Vài Nét Sơ Lược về Sự Phát Triển của Triết Học Trung Hoa (Giản Chi & Nguyễn Hiến Lê)

Lịch sử Phật giáo

VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC
TRUNG HOA
(Trích Đại cương triết học Trung Quốc)
Tác giả: Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê
MỤC LỤC:
Vài lời thưa trước
Một chút địa lý và lịch sử
Hai con sông
Một dân tộc
Những sự kiện lớn trong lịch sử Trung Hoa
Các thời đại trong lịch sử triết học Trung Hoa
Thời đại Tiên Tần
Xã hội thời Xuân Thu, Chiến Quốc
Bình minh xuất hiện
Khổng Tử
Mặc Tử
Dương Tử – Lão Tử
Lão Tử
Trăm hoa đua nở
Mạnh Tử
Trang Tử
Biệt Mặc và Danh gia
Pháp gia
Âm Dương gia
Quy về một mối
Tuân Tử
Hàn Phi
Dư ba của một thời đại – khoảng cuối đời Chiến Quốc và đầu đời Hán
Trung Dung
Đại học
Chu Dịch
Hoài Nam Hồng Liệt
Từ Tần, Hán tới Đường
Đời Tần, Hán – Nho được độc tôn nhưng chịu ảnh hưởng của Âm Dương gia
Ngụy, Tấn và Lục Triều – Nho suy, Lão Trang thịnh, Phật bắt đầu phát triển

Bối cảnh lịch sử
Phong trào Huyền học
Phật học gây thế lực
Đời Đường – Phật giáo toàn thịnh
Từ Tống tới Thanh
Tống Nguyên, Minh – Nho giáo phục hưng và chuyên về Đạo học
Lý học
Tâm học
Thanh – Đạo học suy tàn, Nho vẫn giữ địa vị cũ, nhưng thiên về thực dụng, khảo cứu, rồi canh tân cho hợp thời
Kết

Vài lời thưa trước Trong bộ Hồi kí, cụ Nguyễn Hiến Lê cho biết đôi điều về bộ Đại cương triết học Trung Quốc (ĐCTHTQ) như sau: "Do tôi đề nghị và phân công: ông Giản Chi lãnh phần Vũ trụ luận (II) và Tri thức luận (III), tôi vốn thích cái gì cụ thể, thực tiễn, lãnh phần Nhân sinh luận (IV), Chính trị luận (IV). Vì công việc của tôi dễ hơn của ông Giản Chi, nên tôi lãnh thêm phần I: Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa, và phần VI: Tiểu sử các triết gia; hai phần sau này đều ngắn. Toàn bộ gồm hai cuốn: Thượng trên 800 trang và Hạ gần 900 trang. In cả chữ Hán, để riêng ở cuối mỗi cuốn. "Công việc này rất mệt. Tôi thú thực nếu không có ông Giản Chi thì tôi không dám mạo hiểm vào. Chúng tôi tra cứu tất cả các sách Trung triết bằng Hoa ngữ, Việt ngữ và Pháp ngữ mà chúng tôi kiếm được, nhất là bộ Trung Quốc triết học đại cương của Vũ Đồng mà ông bạn Tạ Trọng Hiệp ở Paris kiếm cho được. "Sự hợp tác với ông Giản Chi rất thú vị, chúng tôi làm việc đều siêng năng, cẩn thận, biết dung hoà ý kiến với nhau, học thêm được của nhau. "Chúng tôi theo Vũ Đồng, trình bày triết học Trung Hoa theo chiều ngang chứ không theo chiều dọc, nghĩa là chia thành từng vấn đề chứ không từng thời đại, từng môn phái. Cách trình bày đó rất mới mẻ ở nước ta (mà cũng ít thấy ở Trung Hoa). Nhưng ở đầu bộ chúng tôi cũng thêm một phần tóm tắt lịch sử triết học Trung Hoa, phần này dài trên 100 trang (có thể in riêng vào loại sách phổ thông như loại Que sais je? ở Pháp), và ở cuối bộ lại thêm một phần nữa về tiểu sử mỗi triết gia, như vậy sửa được cái khuyết điểm của lối trình bày theo chiều ngang, mà giữ được cái ưu điểm là dễ tra cứu khi muốn tìm hiểu về một vấn đề nào. Bộ ĐCTHTQ gồm hai cuốn, cuốn Thượng do nhà Cảo Thơm xuất bản năm 1965, cuốn Hạ cũng do nhà này xuất bản năm 1966. Bộ này, theo như cụ cho biết, "được giới trí thức hoan nghênh, chính phủ tặng giải nhất Văn chương toàn quốc, ngành biên khảo". Sau hoàn thành việc "học để viết" bộ ĐCTHTQ trong hai năm, cụ Nguyễn Hiến Lê "nhân đà đó tiến sâu thêm về Trung triết" và cụ đã viết thêm trên mười cuốn nữa về triết học thời Tiên Tần, trong đó có vài cuốn viết chung với cụ Giản Chi. Một trong các qui tắc tự học của cụ Nguyễn Hiến Lê là học cái khái quát trước, rồi sau đó mới tìm hiểu sâu hơn. Cụ bảo: "Nhưng có điều này ít độc giả nhận thấy. Trong mỗi môn chính, mới đầu tôi viết một hai tác phẩm dễ hoặc khái quát, rồi ít lâu sau tôi trở lại, mở rộng thêm, đào sâu hơn. Như vậy chính là do khuynh hướng tự học của tôi: biết cái cốt yếu đã rồi sau đi vào chi tiết. Và đó cũng là một sự nhất trí trong cách tôi làm việc". (...) Về Triết học Trung Quốc

cũng vậy, mỗi ngày tôi đào sâu thêm. Mới đầu là Nho giáo một triết lí chính trị, một cuốn tổng quát về tư tưởng chính trị của Khổng, Mạnh; rồi tới Đại cương triết học Trung Quốc, một bộ cũng tổng quát về triết học Trung Hoa từ thượng cổ tới cuối Thanh. Sau tôi chuyên về triết học thời Tiên Tần, khảo cứu đời sống và tư tưởng từng triết gia một. Đầu năm 1975, tôi đã cho ra được Nhà giáo họ Khổng, Mạnh Tử, Liệt Tử và Dương Tử, đã viết xong mà chưa in Trang Tử, khởi sự viết chung với Giản Chi về Tuân Tử và Hàn Phi thì miền Nam được giải phóng.

Từ năm 1976 tới nay, tôi đã viết xong Lão Tử, Mặc học, Khổng Tử, Luận ngữ, Kinh Dịch, như đã nói". Tuy trong những cuốn viết sau, có đôi chỗ cụ Nguyễn Hiến Lê nhận định không còn giống như lúc viết bộ ĐCTHTQ này nữa[1], hoặc có nhiều câu chữ Hán được cụ dịch lại[2], nhưng trong Hồi kí, như đã dẫn ở trên, cụ bảo rằng Phần I: Vài nét sơ lược về sự phát triển của triết học Trung Hoa là "có thể in riêng vào loại sách phổ thông như loại Que sais je? ở Pháp", nghĩa là cụ cho rằng phần này vẫn hữu ích, cho nên tôi chép lại dưới đây để chúng ta có cái nhìn tổng quan về Trung triết, và cũng là để cho chúng ta tiện tham khảo khi đọc các cuốn cụ viết riêng hoặc viết chung với cụ Giản Chi về triết học Trung Quốc thời Tiên Tần[3]. Tôi chép theo bản của nhà xuất bản Thanh Niên, cuốn 1, in năm 2004, từ trang 19 đến trang 167. Nguyên văn chữ Hán của các câu trích dẫn đều được in ở cuối sách, trong ebook này, tôi đặt chữ Hán ngay sau phiên âm[4]. Goldfish Tháng 12 năm 2009 Bổ sung tháng 12 năm 2011

MỘT CHÚT ĐỊA LÝ VÀ LỊCH SỬ HAI CON SÔNG Không phải miền trung châu của một con sông lớn nào cũng là khởi điểm của một nền văn minh (sông Cửu Long ở nước ta, sông Amazone ở Nam Mỹ, sông Niger ở Phi châu chẳng hạn không có công gì với nền văn minh thời cổ của nhân loại)[5]; nhưng những nền văn minh sớm nhất của thế giới đều phát minh ở miền trung châu những con sông lớn: văn minh ở miền Mésopotamie xây dựng trên lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate; văn minh Ai Cập là "tặng vật" của con sông Nil, mà văn minh Trung Hoa cũng phát sinh trên lưu vực hai con sông Hoàng Hà và Trường Giang (gọi là Dương Tử Giang). Lẽ ấy dễ hiểu: nhân loại bắt đầu văn minh từ khi bỏ đời sống du mục mà chuyển qua đời sống canh nông, mà nông nghiệp chỉ phát triển được trên những cánh đồng lớn và phì nhiêu, vì vậy nền văn minh đầu tiên của nhân loại có tên là "văn minh phù sa"[6]. Vậy trước khi xét văn minh Trung Hoa – triết học cũng như văn học, nghệ thuật... – chúng ta phải nhắc đến con sông Hoàng Hà, rồi tới con sông Trường Giang. Chúng ta nhớ hai câu thơ của Lý Bạch mở đầu bài Tương tiến tửu, mạnh mẽ như thác đổ: Quân bất kiến Hoàng Hà chi thuỷ thiên thượng lai, Bôn lưu đáo hải bất phục hồi?[7] Con sông Hoàng Hà đó quả là "thiên thượng lai", vì nó bắt nguồn từ trên "nóc địa cầu" (tức miền Tây Tạng) chảy ngược lên phương Bắc rồi lại vòng xuống phương Nam, uốn khúc một lần nữa rồi đổ ra biển. Nó dài trên bốn ngàn cây số, nước chứa nhiều phù sa vàng, lòng sông hay di chuyển, và tới mùa nước lớn, nó tràn bờ, mênh mông như biển, gây nhiều tai hại cho dân Trung Hoa, nhưng cũng đã tặng cho họ một cánh đồng bát ngát, mặc dù không phì nhiêu lắm. Con sông Trường Giang cũng từ "nóc địa cầu" đổ xuống, chảy về phương Nam rồi vòng lên phương Bắc mà ra biển, sau khi vượt qua trên năm ngàn cây số. Lưu vực Hoàng Hà ngang vĩ tuyến với Hy Lạp, nhưng vì xa biển, khí hậu có phần lạnh, cát

khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi; đúng như lời thơ của Vương Chi Hoán đời Đường: Bạch nhật y sơn tận, Hoàng Hà nhập hải lưu. Dục cùng thiên lý mục, Cánh thướng nhất tầng lâu.[8] Vì vậy dân có óc thực tế, có chí tiến thủ, phải phấn đấu với thiên nhiên mới sinh tồn được. Lưu vực Trường Giang trái lại, khí hậu ấm áp, cây cỏ xinh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú, người ta không cần khó nhọc cũng dư sống, cho nên con người ở đây ưa mơ mộng và hiếu nhàn, thích những cảnh mây bay nước chảy: Bạch vân bão u thạch, Lục điều mị thanh liên[9]. Tạ Linh Vận

Lưu vực hai con sông đó gần như nối tiếp nhau, thành thử dân tộc Trung Hoa được hưởng một cánh đồng mênh mông vào bậc nhất thế giới.

MỘT DÂN TỘC Chưa ai khảo cứu được nguồn gốc của dân tộc ấy, chỉ biết rằng từ lâu lắm, cách đây có lẽ đến sáu ngàn năm, họ tới lưu vực sông Hoàng Hà, đánh được thổ dân là người Miêu mà chiếm đất[10]. Có lẽ xưa họ vốn là du mục, bấy giờ mới định cư và chuyên về nông nghiệp. Miền họ ở cách xa biển, nên họ không giỏi về hàng hải. Họ văn minh sớm, theo ông Anderson, do Marcel Granet dẫn trong La civilisation chinoise (Albin Michel) thì có lẽ ba ngàn năm trước tây lịch, họ đã biết dùng đồng đen, nhiều học giả cho rằng họ bắt đầu có chữ viết từ đời Thương (1783-1135 trước tây lịch). Ta không thể tin được những thuyết về các đời Bàn Cổ, Tam Hoàng, Hữu Sào, Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông; ngay những đời Ngũ Đế, Nghiêu, Thuấn cũng đều khuyết sử; nhưng ta biết chắc rằng tới đời Chu (-1134 – -247) thì văn minh của họ rực rỡ: họ đã có lễ, nhạc, đã biết dệt lụa, dùng bánh xe, dùng chỉ nam châm, đã qua giai đoạn mẫu hệ[11], bộ lạc với tù trưởng mà bước vào giai đoạn phong kiến: trong nước có khoảng ngàn nước chư hầu, tự trị, đều phục tòng nhà Chu. Giai cấp thì phân biệt ra: Quân tử, cũng gọi là "bách tính", tức hạng quí tộc, có đất ruộng, có học, cầm quyền cai trị, cha truyền con nối. Tiểu nhân cũng gọi là "dân", là "thứ dân", "lê dân" hoặc "quần lê", tức hạng nô lệ, thời bình thì làm ruộng, làm thợ, thời chiến thì đi lính[12].

NHỮNG SỰ KIỆN LỚN TRONG LỊCH SỬ TRUNG HOA Đời Chu chia làm hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất đóng đô ở đất Phong, đất Cảo (Thiểm Tây bây giờ), nên gọi là Tây Chu (-1134 – -770); đến đời U Vương sợ rợ Tây Nhung phải dời đô qua Lạc Dương (Hà Nam) để tránh, từ đó gọi là Đông Chu (-770 – -247). Từ khi nhà Chu dời sang đông, vua suy nhược, chư hầu lộng quyền, tranh giành, đánh nhau không ngớt, dân tình vô cùng khốn khổ. Đầu nhà Chu, chư hầu đến trên một ngàn, họ thôn tính lẫn nhau, còn độ một trăm, nhưng chỉ thấy mấy nước sau này là mạnh: Tề, Sở, Tấn, Lỗ, Tống. Nhà Chu tuy suy, nhưng các nước chư hầu chưa dám bỏ, họ chỉ dẹp lẫn nhau để được làm minh chủ (gọi là Bá). Năm chư hầu kế tiếp nhau làm minh chủ, tức Ngũ Bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tống Tương Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công. Khổng Tử chép lại thời hỗn loạn ấy trong cuốn Xuân Thu, người đời sau nhân đó gọi là thời đại Xuân Thu (-722 – -479). Sau thời Xuân Thu, các chư hầu đánh nhau liên miên người ta gọi là thời Chiến Quốc (- 479 – -221). Bảy nước mạnh nhất là thất hùng: Tần, Sở, Yên, Tề, Triệu, Nguỵ, Hàn. Sau Tần diệt nhà Chu và sáu nước chư hầu kia, thống nhất Trung Hoa (lúc đó dân tộc Trung Hoa đã tràn từ lưu vực Hoàng Hà đến lưu vực Trường Giang), chấm dứt chế

độ phong kiến mà mở màn cho chế độ quân chủ chuyên chế (221 Tr. T.L.). Lần đó là lần biến chuyển thứ nhất và mạnh nhất trong lịch sử Trung Hoa. Trên hai ngàn năm sau, mặc dù trải qua nhiều cuộc suy vong, bị các rợ phương Tây, phương Bắc xâm chiếm (rợ Ngũ Hồ đời Nam Bắc triều 221-581; rợ Liêu; rợ Kim; rợ Nguyên cuối đời Tống 1234-1368; rợ Mãn Châu 1616-1911), xã hội Trung Quốc không thay đổi gì cả, mãi tới cuộc cách mạng Tân Hợi[13], lật đổ được Mãn Thanh, mới có một cuộc biến chuyển lớn nữa, hiện vẫn còn tiếp tục. Suốt trong mấy ngàn năm đó, dân tộc Trung Hoa gần như giữ được vẹn nền văn minh của họ, nhờ họ thông minh, đông đúc mà lại sống ở miền xung quanh toàn là những giống người kém xa họ về văn hóa. Những rợ đã xâm chiếm họ, tuy thắng họ về võ bị, giầy xéo non sông họ, mà rút cuộc cũng theo văn minh họ, học tiếng họ, dùng chữ họ, thờ những ông thánh của họ và lấy làm vinh hạnh được cưới con gái của họ. Họ có sức đồng hoá mãnh liệt, không dân tộc nào bằng. Tuy nhiên trong lịch sử của họ, cũng đã có hai thời kỳ họ tiếp xúc với những nền văn minh rất cao, và họ đã hăng hái học cái mới của người, sau một thời gian nghi kỵ. Lần thứ nhất, họ thâu thập văn minh Ấn Độ, trong các thế kỷ thứ VI, VII và VIII (đời Lục triều và Đường). Sự thật, đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tần nhưng phải đến đời Lục triều, nhân xã hội Trung Hoa gặp hồi suy loạn, tư tưởng đã cằn cỗi, văn minh Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập dễ dàng, và do đó đạo Phật phát triển mạnh mẽ vô cùng (trong nước đã có tới 900 chùa). Lần thứ nhì, họ thu thập văn minh phương Tây, mà lần này cũng chậm như lần trước: từ khi họ mới tiếp xúc với phương Tây cho tới khi họ chịu ảnh hưởng mạnh của phương Tây, thời gian là bốn thế kỷ. Năm 1957, một bọn phiêu lưu Bồ Đào Nha đem tàu chiến và súng ống tới Quảng Đông đi buôn bán với họ. Rồi tới người Y Pha Nho, người Hà Lan. Gần cuối

thế kỷ XVI, năm 1581, giáo sĩ Ý là Mathieu Ricci được phép giảng đạo ở Bắc Kinh, giao du với phái Đông Lâm. Cuối đời Minh, người Trung Hoa đã sửa lịch theo Âu châu, đầu đời Thanh, họ học các môn toán trắc lượng, thiên văn của Âu; nhưng phải đến cuộc cách mạng Tân Hợi, họ mới thực sự theo Âu. Cả hai lần đó, đều nổi lên phong trào dịch thuật vĩ đại. Đời Đường, Huyền Trang chở từ Ấn Độ về 657 bộ kinh rồi một mình ông 18 năm (645- 663), mải miết dịch độ 73 bộ, cộng 1330 quyển. Sau ông, Nghĩa Tĩnh cũng qua Ấn Độ lấy thêm được 400 bộ kinh, nhưng dịch không được mấy. Đời Thanh, Nghiêm Phục và Lâm Thư tự lãnh nhiệm vụ dịch tác phẩm của Âu Tây, Lâm Thư chuyên dịch tiểu thuyết Nga, Pháp, Mỹ... trước sau được 93 truyện, Nghiêm Phục chuyên dịch các sách triết lý của Huxley, Spencer, Stuart Mill... Lần trước, thu thập văn minh Ấn Độ, họ phát huy được đạo Phật, sáng lập ra nhiều phái, lần này thu thập văn minh Âu Tây, họ sẽ phát huy được gì không? Chúng ta chưa thể trả lời được. Lịch sử không phải là một sự trùng diễn. Mà từ cuộc cách mạng Tân Hợi đến nay, thời gian còn ngắn quá, họ còn đương bận đuổi cho kịp phương Tây, và hiện vẫn còn giữ địa vị thụ động. Tóm lại muốn hiểu lịch sử triết học Trung Quốc, nói rộng ra là lịch sử văn hóa Trung Quốc, ta cần nhớ hai sự kiện này: Có hai cuộc biến chuyển lớn lao: một ở cuối thời Chiến Quốc, từ phong kiến chuyển qua quân chủ chuyên chế; một ở đầu thế kỷ này[14], từ quân chủ chuyển qua dân chủ; Có hai lần thâu nhập văn minh ngoại lai: một ở thời Lục triều và Đường, chịu ảnh hưởng của Ấn Độ; một ở cuối Thanh cho tới

nay và còn kéo dài nữa, chịu ảnh hưởng của Âu Tây.

CÁC THỜI ĐẠI TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRUNG HOA Những sự kiện kể trên giúp ta hiểu được sự phân chia lịch sử triết học Trung Quốc thành các thời kỳ. Phần đông các học giả đều chia theo các triều đại: Thời đại Tiên Tần (nghĩa là trước đời Tần) gồm hai thời Xuân Thu và Chiến Quốc, là thời đại phát sinh rực rỡ của triết học Trung Quốc, thời gian của "bách gia chư tử". Học thuyết đua nhau nở. Mới đầu là Khổng giáo, Mặc giáo, Lão giáo tồi sau thêm: Danh gia, Nông gia, Âm dương gia, Pháp gia... Đời Tần, Hán, nho học lấn át những phái khác mà chiếm địa vị quốc giáo, nhưng thế lực của Lão và Âm dương vẫn còn mạnh. Lão giáo đời Tần thiên về thuật tu tiên; Mặc gia, Pháp gia, Danh gia suy hẳn. Đời Lục triều: Lão, Trang lại thịnh lên một lúc; thêm tính cách huyền vi, nên gọi là phong trào huyền học và đạo Phật bắt đầu có ảnh hưởng ở Trung Quốc. Đời Đường, Phật học toàn thịnh. Đời Tống và Minh là thời kỳ của đạo học (chữ đạo ở đây có nghĩa rộng là đạo làm người, chứ không phải chữ Đạo trong Đạo Đức kinh, hoặc trong Đạo giáo). Đời Thanh mới bắt đầu tiếp tục đạo học đời trước, nhưng lần lần chịu ảnh hưởng của phương Tây nên trọng thực dụng và khảo cứu. Phùng Hữu Lan có sáng kiến tổng hợp lại mà chia ra làm hai thời đại chính và lấy đời các triết gia – chứ không phải đời các vua chúa – làm bông tiêu: Thời đại Tử học, từ đời Xuân Thu cho tới đời Hán Vũ Đế (khoảng giữa thế kỷ thứ II trước tây lịch). Thời đại Kinh học, từ Đổng Trọng Thư đến Khang Hữu Vi (khoảng đầu thế kỷ XX). Ông gọi thời trên là Tử học là vì hầu hết các chư tử (tức các triết gia) đều sáng lập ra một học thuyết, tác phẩm của họ đều thành những kinh, tịch để đời sau nghiên cứu. Thời dưới gọi là Kinh học vì các triết gia tuy đôi khi có sáng kiến, nhưng tựu trung vẫn là theo các kinh của đời trước mà phát huy thêm thôi, họ không phải là môn đồ xa của Khổng học thì cũng là của Lão học, Trang học. Ngay những nhà thiên về Phật học, cũng dựa vào kinh Phật mà bàn thêm, chứ không lập được một học thuyết nào hoàn toàn mới, khác hẳn học thuyết đời cổ. So sánh với triết học phương Tây thì thời đại Tử học tức là thời đại Thượng cổ; còn thời đại Kinh học gồm cả hai thời Trung cổ và Cận cổ. Ở châu Âu, Ki tô giáo cống hiến cho triết học một vũ trụ quan, một nhân sinh quan mới, làm thay đổi hẳn đời sống của các dân tộc; rồi từ thế kỷ thứ XVII, khoa học thực nghiệm bắt đầu có cơ sở, ảnh hưởng mỗi ngày một tăng, gần như chi phối cả vật chất lẫn tinh thần của con người; ở Trung Hoa, trái lại, từ Hán đến cuối Thanh, gần như không có một sự biến chuyển gì cả: các triều đại kế tiếp nhau thịnh rồi suy, các rợ phương Bắc và phương Tây vào chiếm đất rồi bị đồng hoá, ngay như đạo Phật cũng không gây được một cuộc cách mạng nào trong tư tưởng cả, thành thử trong hai ngàn năm, xã hội Trung Hoa như một mặt biển lặng, chỉ hơi gợn chứ không thành sóng, mà chủ trương trên kia của Phùng Hữu Lan xem ra rất có lý. Nhưng sự phân chia của họ Phùng cũng không khác sự phân chia của các học giả khác là mấy. Các nhà này chấm dứt thời kỳ thứ nhất ở đầu đời Hán (khoảng 206 trước tây lịch);

Phùng kéo dài nó thêm độ nửa thế kỷ nửa, mà trong thế kỷ này triết học Trung Quốc không thay đổi, vậy thì sớm hay muộn hơn cũng không quan trọng gì cả. Như vậy ông cũng vẫn tôn trọng sự biến chuyển lớn lao ở cuối đời Chiến Quốc. Rồi trong thời đại sau ông cũng chú ý tới sự phát triển của đạo Phật ở Nam Bắc triều và Tuỳ, Đường, của đạo

học ở đời Tống và Minh, và cuối cùng cũng chấm dứt thời đại thứ nhì vào cuối đời Thanh. Vậy, những sự kiện lớn lao chúng tôi đã kể trong đoạn trên quả đã quyết định sự phân chia thời đại.

THỜI ĐẠI TIÊN TẦN XÃ HỘI THỜI XUÂN THU, CHIẾN QUỐC Đã phác qua những nét chính trong lịch sử và phân chia các thời đại rồi, bây giờ chúng ta xét lịch trình tiến triển của triết học Trung Quốc. Chúng ta trở về thời Xuân Thu và Chiến Quốc. Ai cũng nhận rằng triết học Trung Quốc sinh mạnh mẽ ở thời này vì tình trạng xã hội loạn lạc, triết gia nào có tâm huyết cũng tìm cách cứu vớt dân, nên đưa ra giải pháp này, giải pháp khác, lập thành một học thuyết để truyền bá trong dân chúng và mong các nhà cầm quyền đem ra áp dụng. Cảnh hỗn loạn, mất kỷ cương thời đó đã được chép trong sử. Người ta tính ra có tới 36 vụ giết vua, còn những vụ con giết cha, anh em, vợ chồng sát hại lẫn nhau không biết bao nhiêu mà kể. Không có năm nào không có chiến tranh. Theo Xuân Thu (Lỗ sử) trong 242 năm có 483 lần hành quân. Kinh Thi còn ghi lại cho ta những lời thở than của dân chúng vì nạn chiến tranh bất tận đó. Mọi người điêu đứng, nhất là bọn chinh phu, thậm chí tới cây cũng phải khô xám vì bị tàn phá: Hà thảo bất huyền? Hà nhân bất căng? Ai ngã chinh phu, độc vi phỉ dân?[15]

Thiên TIỂU NHÃ Người ta ngao ngán, tiếc rằng đã lỡ sinh ra đời: Thiều chi hoa, kỳ diệp thanh thanh, Tri ngã như thử, bất như vô sinh.[16]

Thiên VƯƠNG PHONG Khổ vì chiến tranh, dân đen lại khổ vì đàn áp, bóc lột của bọn cầm quyền; bọn này dùng uy quyền chiếm đất và chiếm cả người nữa: Nhân hữu thổ điền, nhữ phản hữu chi. Nhân hữu nhân dân, nhữ phúc đoạt chi.[17]

Thiên ĐẠI NHÃ Bọn họ không cày không cấy mà vẫn có lúa đầy vựa, không săn bắn mà vẫn chồn treo đầy sân: Bất giá bất sắc, hồ thủ tam bách chiền hề? Bất thú bất liệp, hồ chiêm nhĩ đình hữu huyền hoàn hề[18].

Thiên QUỐC PHONG Bọn ăn không (tố san) đó, dân chúng rất oán, nhưng không dám nói thẳng ra, mà ví với những con chuột lớn, gặm lúa của họ: Thạc thử, thạc thử, vô thực ngã thử, Tam tuế quán nhữ, mạc ngã khẳng cố[19].

Thiên QUỐC PHONG Nhưng chẳng phải chỉ có lê dân mới khổ, bọn quí phái trong thời loạn có khi còn chịu nhiều nỗi cay đắng hơn nữa. Thiên Bội phong tả cảnh bọn chư hầu vong quốc: Toả hề vĩ hề, lưu li chi tử. (Nhỏ mọn hèn mạt thay, cái thân của những kẻ trôi dạt xứ người). Niệm ngã độc hề, ưu tâm ân ân. (Nghĩ cảnh cô đơn của ta, lo lắng ngùi ngùi). Thiên TIỂU NHÃ Càng về cuối đời Chiến Quốc, tình cảnh càng bi đát: nước Vệ bắt lính tới 1 phần 5 dân số, nước Tấn bắt ông già 73 tuổi ra tòng quân, nước Tề thu thuế của dân tới 2 phần 3 hoa lợi, ruộng đất bỏ hoang, có kẻ đói quá, phải đổi con cho nhau mà ăn thịt (dịch tử nhi thực)! Tuy nhiên, nếu chỉ xét cảnh loạn lạc thời đó thì chưa đủ giải thích được sự bột phá của triết học Trung Hoa được; đời sau cũng có những thời loạn kéo dài hằng trăm năm, chẳng hạn thời Tam quốc, thời Lục triều, cuối đời Tống... mà không lưu lại được một cuộc cách mạng nào lớn lao trong triết học. Nguyên nhân quan trọng nhất vẫn là sự biến chuyển trong tương quan xã hội với những biến chuyển về các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa... Cái thế ở đầu đời Chu (trong nước có cả ngàn chư hầu) chỉ vững được khi nhà Chu còn mạnh. Lúc nhà Chu đã yếu[20], sợ các rợ ở phương Tây mà

dời đô qua phương Đông thì các chư hầu không kính nể thiên tử nữa, tất tranh giành nhau mà gây loạn, có nước mạnh lên, có nước suy đi. Thế là có một bọn quý tộc mất địa vị. Muốn phục hồi địa vị, họ phải dùng những người tài giỏi về chính trị hoặc quân sự, kinh tế, trong mọi giai cấp, nghĩa là trong giai cấp bình dân. Nhờ vậy mà bọn này thoát ly được địa vị nô lệ và lên địa vị sĩ phu. Đời Xuân Thu, ta thấy có Ninh Thích chăn trâu mà làm quan, Bách Lý Hề vốn là nô lệ mà được cử làm quan nước Tấn; còn hạng quý tộc như họ Nguyên, Hồ, Khánh, Bá... bị giáng làm nô lệ (Tả truyện); Khổng Tử vốn là dòng dõi quý tộc ở Tống mà nghèo, phải làm một chức lại coi kho lúa. Lại thêm kinh tế mở mang cũng là một nguyên nhân thúc đẩy sự biến chuyển về chính trị nữa.

Dân số tăng lên (tổng số nhân khẩu thất quốc đời Đông Chu đã tới khoảng 20 triệu), chế độ điền địa hồi trước không còn hợp thời, nông dân cực khổ quá, ta thán, oán trách bọn chủ nhân (bất giá bất sắc, hồ thủ tam bách triền hề), thầm mong bãi bỏ chế độ "thực ấp"; và Thương Ưởng hiểu rõ xu thế tự nhiên của thời đại, cho dân chúng tự do khai khẩn. Phương pháp canh tác lại tiến bộ: người ta đã biết dùng bò kéo cày mà cày được sâu hơn, biết bón phân, làm hai mùa, đào kinh dẫn nước và tháo nước. Sự khẩn hoang do đó phát triển mạnh và hàng vạn người thành phú nông. Bọn này muốn khuếch trương công việc thuỷ lợi, như vậy cần thống nhất đất đai, nhất là thống nhất các nước nhỏ cùng trên một dòng sông. Về phương diện thương mại cũng có những hiện tượng mới: những nơi như Hàm Dương ở Tần, Lâm Tri ở Tề, Hàm Đan ở Triệu, Đại Lương ở Nguỵ đều là những thành phố phát đạt về thương mại, dân chúng các nơi di cư lại, thành một hạng thị dân. Bọn phú thương rất có thế lực, mua quan bán tước được và bắt đầu tham gia chính trị, muốn phá bỏ những biên giới giữa các nước chư hầu, để cho sự giao thông và thương mại khỏi bị trở ngại. Sử còn chép những thương gia danh tiếng như Phạm Lãi, Đoan Mộc Tứ (Tử Cống), Lã Bất Vi. Cuối thời Chiến Quốc đã có tiền vàng tiền bạc, dân chúng đã ham buôn bán nên có câu: "Tòng bần cầu phú, nông bất như công, công bất như thương", đa số Pháp gia theo trào lưu, không ức thương như Nho gia nữa. Trung Quốc lúc đó đã chuyển từ văn minh phù sa qua văn minh thương mại. Về văn hóa thì từ trước, hạng quý tộc vừa trị dân, vừa dạy dân (quân sư bất phân, chính giáo hợp nhất), vì chỉ có họ mới được học; nhưng khi họ sa sút mà thành bình dân thì trong giới bình dân bắt đầu có người học rộng. Khổng Tử là hạng người đó; ông mở rộng phong trào tư nhân dạy học, bất kỳ giới nào xin vào học, ông cũng nhận, và ông có công lớn trong sự khai hoá quần chúng. Đời sau, Mặc Tử, một triết gia trong giai cấp bình dân, tiếp tục công việc đó mà sự giảng học phát triển rất mạnh. Sách vở không còn là những bảo vật chỉ riêng bọn quí tộc mới có. Thiên Quí nghĩa trong Mặc Tử chép rằng: "Mặc Tử đi về phương Nam, chở theo rất nhiều sách" (Mặc Tử nam du, tải thư thậm đa). Sau cùng, tâm lý chung của con người, khi dân nước nhỏ mà chịu nhiều gánh nặng thì chỉ mong làm dân một nước thống nhất hoặc một nước lớn. Tóm lại về phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, thời Xuân Thu, Chiến Quốc là thời biến chuyển lớn, thế tất phải đi tới sự thống nhất, nên phong trào lập thuyết để cứu thế mới phát triển bồng bột như dưới đây ta sẽ thấy.

BÌNH MINH XUẤT HIỆN KHỔNG TỬ Người đầu tiên đứng lên mở đường cho phong trào là Khổng Tử[21], và ta có thể nói rằng bình minh của triết học Trung Hoa xuất hiện ở

nước Lỗ. Trước ông, trong số các nhà quý tộc, các khanh, đại phu, cũng đã có nhiều vị bác học, như Lỗ có Liễu Hạ Huệ, Tấn có Thúc Hướng, Trịnh có Tử Sản, Tề có Án Tử; nhưng họ giàu sang, lại chấp chính, có phương tiện thực hiện lý tưởng của mình nên không cần phải viết sách, mà cũng không có thì giờ để viết, nên không lưu lại được một học thuyết có hệ thống. Khổng Tử vì là dòng dõi quý tộc, nên được học từ hồi nhỏ, lớn lên có một chủ trương, một cái đạo mà không có dịp thực hành – 51 tuổi mới được vua Lỗ dùng trong bốn năm năm thôi – nên mới có thì giờ dạy học, viết sách, lập thành một phái. Lỗ ở gần Chu, mà Lỗ vẫn tôn Chu, theo lễ của Chu (Tả truyện chép: Lễ nhà Chu Lỗ còn giữ hết = Chu Lễ tận tại Lỗ hĩ 1. Bẩm tính ông ôn hoà, nghiêm cẩn, cho nên đã thích tế lễ ngay từ hồi nhỏ (tương truyền khi chơi với trẻ, hay bày đồ cúng tế), lớn lên đến Lạc Ấp, kinh đô của Đông Chu, để khảo sát tường tận về tế lễ; 2. Thời đại của ông tương đối không loạn bằng các thời sau, các vua chư hầu chắc còn hơi trọng nhà Chu, cho nên ông dễ tin rằng chủ trương tôn Chu của ông có thể thực hiện được. Ông muốn thuyết phục các chư hầu theo văn hóa của Chu. Ông bảo: “Như có người dùng ta, thì ta sẽ làm cho Đông Chu thịnh lên chăng?” (Như hữu dụng ngã giả, ngô kỳ vi Đông Chu hồ? Cửu hĩ ngô bất phục mộng kiến Chu Công Tôn
Chu là trọng chế độ tôn ti thời phong kiến, là mong quyền hành lại được tập trung như trước, cho xã hội có trật tự, khỏi loạn lạc. Tuy nhiên, ông không hoàn toàn thủ cựu mà có nhiều tư tưởng canh tân. Ông tự bảo là “thuật nhi bất tác”. Chữ thuật đó không có nghĩa là truyền cổ, theo cổ, mà có nghĩa là tiếp tục phát triển cái cổ để cải tiến nó, hoàn thiện nó. Hai chữ bất tác có nghĩa là không lập ra một học thuyết nào hoàn toàn mới. Cứ xét đoạn này trong Vi chính thì rõ: “Tử Trương vấn: “Thập thế khả tri dã?” Tử viết: “Ân nhân ư Hạ lễ, sở tổn ích khả tri dã. Chu nhân ư Ân lễ, sở tổn ích khả tri dã. Kỳ hoặc kế Chu giả, tuy bách thế khả tri dã”
 Đó, ông “tòng Chu” như vậy, “tổ
thuật Nghiêu Thuấn” như vậy. Xét qua những điểm chính trong triết học của ông, ta càng thấy rõ ông đã phát huy được nhiều điều mới. Ông ít bàn về vũ trụ. Ông không phủ nhận Trời, cho rằng Trời có ý chí nhưng hình như không tin rằng Trời rất có thế lực, nên không giảng đến thiên đạo. Khi Nhan Hồi mất, ông

than khóc: “Ôi! Trời hại ta! Trời hại ta! (Y! Thiên táng dư! Thiên táng dư!
Khi ông ốm nặng. Tử Lộ khiến đệ tử của ông làm gia thần[22] hộ tang khi ông mất, làm như ông còn tại chức. Lúc bệnh thuyên giảm, ông trách Tử Lộ: “(…) Ta không có gia thần, mà làm ta có gia thần. Như vậy là dối ai? Ta dối Trời sao?” (Vô thần nhi vi hữu thần, ngô thuỳ khi? Khi thiên hồ? Lần khác ông bảo: “Trời có nói gì
đâu?” (Thiên hà ngôn tai?). Về điểm thừa nhận quan niệm Trời như người trước này, ông tỏ ra có tinh thần thủ cựu. Nhưng đối với quỷ thần thì ông rõ ràng có vẻ hoài nghi, khuyên người ta kính quỷ thần mà xa ra (kính quỷ thần nhi viễn chi); và ông ít nói đến những việc bói toán, mộng mị, hình như muốn tránh những điều dị đoan. Mà ông cũng không lập ra một thuyết để giảng về vũ trụ. Về tri thức luận, ông cống hiến cũng ít. Ông rất trọng tri thức, rất trọng sự học vấn, suốt đời học hỏi, học cả những người kém mình, cho trí là một đức lớn giúp những đức khác như nhân, dũng, tín, được hoàn toàn hợp lẽ, lại mở trường dạy hàng ngàn môn đệ về lục nghệ[23]; nhưng không hề xét về

bản thể của tri thức, và ít bàn về phương pháp luận, mặc dù lác đác năm sáu nơi, ông chỉ sơ cho ta những cách đi tới chân tri, chẳng hạn khi ông khuyên ta phải nghe cho nhiều, trông cho nhiều, rồi tổng quan về một mối (bác học vu văn – nhất dĩ quán chi); lại phải suy nghĩ, không ức đoán, không võ đoán, không cố chấp, không chủ quan… (vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã)… Ông có đưa ra vấn đề chính danh. Một vài học giả cho rằng trong kinh Xuân Thu, ông ngầm chủ trương phải chính danh trong phạm vi ngữ pháp, chẳng hạn ông viết: "Vẫn thạch ư Tống, ngũ; (…) lục nghích thoái phi"[24] … vẫn (rớt) trước chữ thạch (đá) và chữ thạch trước chữ ngũ (năm); nhưng khi nhìn một đàn chim "nghích" bay lên trời thì mới đầu người ta thấy sáu chấm, nhìn kỹ hơn nữa mới biết là chim "nghích", lại nhìn kỹ hơn nữa thấy chúng bay trở lại; vì vậy chữ lục (sáu) phải đặt trước chữ "nghích", hai chữ thoái phi đặt ở cuối. Có lẽ đó là thâm ý của Khổng Tử, nhưng điều ông nhấn mạnh là thuộc về phạm vi chính trị, đạo đức hơn là phạm vi ngữ pháp. Trong phạm vi chính trị, "chính danh" là để minh phận, để xác định tương quan vua tôi; trong phạm vi đạo đức, chính danh là để chỉnh kỷ và chính nhân, nghĩa là sửa đức của mình, của người cho được ngay. Ông bảo: "Cô bất cô, cô tai! Cô tai!" Làm việc chính trị thì trước hết phải chính danh". Nghĩa là phải sửa danh cho chính, cho danh được tương phù (Tất dã chính danh hồ Đó là một thuyết khá mới và khá bạo trong thời Xuân Thu. Ông khuyên làm vua thì phải cho ra vua, nhưng không cho biết một ông vua mà không ra vua thì thái độ của dân đối với vua ra sao, có nên lật đổ không. Có lẽ ông nghĩ đó là việc của Trời, chứ không phải việc của dân. Chép lại những truyện dân giết bạo quân, trong Xuân Thu, ông không bênh vực vua mà cơ hồ cũng không trách dân, nên viết: "Người trong nước giết vua tên Mỗ". Như vậy là ông vẫn hơi ôn hoà. Phát minh lớn nhất của ông là về nhân sinh quan. Ông là người đầu tiên đề cao đức nhân, định nghĩa chữ nhân. Nhân là yêu người, khoan dung với người, là suy mình ra người, là "kỷ

dục lập nhi lập nhân, kỷ dục lập nhi đạt nhân", vậy là "kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân"; vậy người có nhân có bổn phận "tự giác" rồi "giác tha". Nhân gồm cả trí, dũng, lễ; gồm cả trung, hiếu, đễ, tín. Và quan niệm nhân của ông có thể sắp chung với quan niệm từ bi của Phật, quan niệm bác ái của Ki tô. Ông trọng lễ, nghĩa, tôn ti nhưng đề cao đức trực nghĩa là ngay thẳng, thành thực. Ông ghét bọn "xảo ngôn lệnh sắc", và bảo "con người sinh ra, vốn ngay thẳng; nếu tà khúc mà sống được là nhờ may mà khỏi chết đó" (nhân chi sinh dã trực; uổng[25] chi sinh dã, hạnh nhi miễn nhân tài thi giáo), chứ không ép ai phải vào khuôn khổ chung. Vậy thì cơ hồ ông trọng sự tự do của nhân tình. Ông rất thấu tâm lý con người, nhưng không xét về tính, tình, tâm, chỉ nói một câu là "tính tương cận, tập tương viễn" (tính mọi người mới sinh thì gần như nhau, do tập tành và thói quen mà lần lần khác nhau). Ông còn chủ trương đặc biệt nữa là việc gì cũng nên tuỳ thời, lấy sự trung chính làm gốc, cho nên nhân phải có trí, dũng cũng phải có trí, ngay thẳng phải có thành; không thành mà trực đến cái độ tố cáo cha mẹ thì không được; lễ mà tới xa xỉ thì không nên; nhưng Trung dung, tuỳ thời không phải là lừng chừng; Trung dung, tuỳ thời phải lấy Thành làm cơ sở và dùng Lễ để ước thúc; nếu phải "sát thân" để "thành nhân" thì cũng không do dự, còn như "sát thân" mà không "thành nhân" thì là hy sinh vô ích. Sau cùng trong Trung dung phải

luôn luôn hợp với đạo nhân, nhân là một nội dung mà Trung dung là hình thức. Về chính trị, ông tôn quân; trọng lễ giáo hơn pháp luật, ghét chính đảng (về điểm này ông thủ cựu hơn Tử Sản), không ưa chiến tranh, trọng người hơn chế độ, muốn dùng nhân để cảm hoá dân. Tóm lại, ông là triết gia ôn hoà, có óc canh tân chứ không có óc cách mạng, học rất rộng, tập đại thành những tư tưởng đời trước rồi phát huy thêm, mà công lớn nhất của ông là mở phong trào dạy bình dân, tặng cho nhân loại quan niệm "nhân ái", cho dân tộc Trung Hoa quan niệm "trung dung" và vô tình đã nêu lên nhiều vấn đề cho người sau, như vấn đề chính danh, tính người... Sự dạy dỗ của ông chú trọng tới những điểm chính tâm, thành ý để tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Từ đời Hán, nhất là từ đời Đường trở đi, một số nhà Nho chỉ đề cao những đức hiếu, trung... một cách hẹp hòi đã sai lạc hẳn học thuyết của ông. Môn đệ của ông rất đông, có tới vài ba ngàn người, nhưng chỉ độ mươi người có tài đức, như Nhan Uyên, Tử Hạ, Tăng Tử... Họ chép những lời giáo huấn của ông thành bộ Luận ngữ, chính ông đã san kinh Thi, soạn kinh Xuân Thu; còn những kinh khác thì hiện nay người ta ngờ rằng của người đời sau viết, chứ không phải của ông.

MẶC TỬ Có lẽ vào khoảng Khổng Tử mất (năm 479 tr. tây lịch) thì Mặc Tử, triết gia cách mạng đầu tiên của Trung Quốc, ra đời. Sử không chép Mặc Tử có theo học Khổng giáo không, nhưng ông sinh ở Lỗ thì chắc chịu ảnh hưởng của Khổng. Ông làm quan ở Tống lâu năm, chắc cũng chịu ảnh hưởng của Tống nữa. Nước Tống thời đó đã có thuyết kiêm ái và phi công (phản đối chiến tranh), và hình như Tống Tương Công là người theo thuyết đó (coi Phùng Hữu Lan – Sách đã dẫn, thiên I, chương V). Trang Tử phê bình Mặc Tử: "Cái sáng suốt của Mặc, người ta có thể theo được, cái ngu của ông thì không ai theo được", cũng là nhận Mặc Tử chịu ảnh hưởng nhiều của Tống. Vì người Tống bị người các nước khác chê là ngu; như Mạnh Tử bảo nước Tống có kẻ thấy mạ chậm cao, mà nhổm nó lên; Hàn Phi Tử thì kể rằng nước Tống có kẻ ôm cây mà chờ thỏ. Ông con nhà bình dân, không có cảm tình với bọn quí tộc và không tán thành chế độ quí tộc của nhà Chu; rất có nhiệt tâm, có tài biện luận, cực đoan cứu thế, không thủ cựu, ôn hoà như Khổng Tử. Nhiều triết gia thời sau bài xích thuyết của ông nhưng đều phải nhận rằng ông hết lòng với xã hội, "mòn trán lỏng gót" lo cho thiên hạ (Mạnh Tử), "thực là một người tốt ở gầm trời, muốn tìm cũng không thấy được" (Trang tử). Đời Tiên Tần mà cả những đời sau nữa, quả không có được người thứ hai như ông. Về vũ trụ quan, ông không phát minh được gì, ông rất tin Trời, tin quỷ thần (có lẽ cũng do ảnh hưởng của Tống), với ông Trời là đấng chúa tể, quản lãnh mọi việc trên thế gian, ai thuận ý Trời thì được thưởng, trái ý Trời thì bị phạt, mà muốn thuận ý Trời thì phải yêu khắp mọi người vì Trời muốn cho loài người được sung sướng. Quỷ thần, theo Mặc Tử, cũng sáng suốt và có lòng nhân, nên người phải thờ Trời và thờ cả quỷ thần nữa. Ông muốn dựng một tôn giáo trên tín ngưỡng đó, nhưng không đặt ra những lễ nghi như các tôn giáo khác (Ki-tô giáo, Hồi giáo chẳng hạn). Không rõ ông cùng môn đệ có tụng kinh không, chỉ biết chắc rằng ông không hề khấn vái để cầu phúc cho mình. Có lần ông ốm, một người hỏi ông: "Ông cho rằng quỷ thần sáng suốt, thưởng kẻ thiện, phạt kẻ ác; thế thì thánh thần như ông mà sao lại ốm? Hay là ông đã làm điều ác? Hay quỷ thần không sáng suốt?" Ông đáp rằng: "Ốm do nhiều lẽ, do thời tiết, do lao khổ..., quỷ thần

mà liên quan gì đến việc đó". Về sau, Mặc gia được tổ chức thành đoàn thể rất chặt chẽ. Người có tài đức được cử làm "cự tử" (tức như thủ lãnh) và các người trong đoàn thể hễ làm quan, có lộc, phải nộp cự tử một phần để chi dùng cho đoàn thể; bất kể lớn nhỏ phải tuân lời cự tử, dù chết cũng không dám cãi. Một lần ở Dương Thành, tám mươi ba đệ tử cùng chết với cự tử tên là Mạnh Thắng; lần khác, người con trai của một cự tử là Phúc Thôn giết người, Tần Huệ Vương thương Phúc Thôn tuổi đã già mà có mỗi một người con, tha tội cho nó. Phúc Thôn không chịu, tâu: "Cái phép của đạo Mặc, giết người thì phải tội chết, đả thương người thì bị tội hình; như vậy là để cấm giết người và đả thương người; cấm giết người và đả thương người là đại nghĩa của thiên hạ. Mặc dù nhà vua tha tội không giết nó, nhưng Phúc Thôn không thể không thi hành phép của đạo Mặc". Rồi người cha đó giết con. Trong lịch sử của Trung Hoa chưa bao giờ mà sự mâu thuẫn giữa gia đình và xã hội đưa tới bi kịch ghê gớm như vậy, cũng chưa bao giờ có một đảng mà kỷ luật nghiêm đến như vậy. Thực trái với chủ trương trung hoà của Khổng.

Về tri thức luận, Mặc Tử phát minh ra phép "ba biểu". Nói thì phải – có "gốc", căn cứ vào việc xem xét bản thuỷ, – có cái làm "nguyên", căn cứ vào việc quan sát sự cố – có chỗ "ứng". "Gốc" ở việc đời xưa; "nguyên" là việc trước tai mắt mọi người đem ra mà chứng thực; "ứng" ở chỗ phù hợp với quyền lợi của mọi người. Gốc, nguyên, ứng gọi là "ba biểu". Phương pháp đó – căn cứ và kết quả ứng dụng – mở đầu cho môn đệ Mặc gia sau này lập nên nền tảng tri thức luận của Trung Quốc. Về nhân sinh, Mặc Tử chủ trương công lợi, theo quy tắc thứ ba của phép "ba biểu". Làm việc gì cũng phải nghĩ xem lợi hay hại, lợi lớn hay nhỏ; lợi cho số đông, lợi lâu dài là lợi lớn. Đặc biệt nhất là ông đề cao đức kiêm ái, coi mọi người như mình, phải thương yêu giúp đỡ mọi người như người thân của mình, như bản thân của mình. Nếu ai cũng theo đạo kiêm ái thì thiên hạ sẽ trị, sẽ không còn tranh cướp lẫn nhau, không còn những kẻ già nua bị bỏ đói bỏ khát, kẻ nhỏ yếu mồ côi không chỗ nương tựa. Có người nghĩ rằng ông muốn làm đại biểu cho giai cấp cần lao. Chưa chắc đã như vậy; tất nhiên là ông bênh vực họ, nhưng ông đã kiêm ái, thì đâu lại còn phân biệt giai cấp. Nhưng kiêm ái có phải là bình đẳng không? E cũng không nữa. Yêu thì yêu mọi người như nhau, nhưng xã hội theo ông thì vẫn phải có một trật tự. Ông chủ trương phải tán đồng ngược lên (thượng đồng), nghĩa là cái gì người trên cho là phải thì người dưới cũng phải nhận là phải; cái gì người trên cho là trái thì người dưới cũng phải nhận là trái; tóm lại là phải thống nhất tư tưởng. Lý trưởng thuận chính lệnh của thiên tử mà thống nhất lẽ phải trong xóm mình; hương trưởng lại thống nhất lẽ phải trong làng mà tán đồng ngược lên với vua; vua lại đem dân trong nước mà tán đồng ngược lên thiên tử; thiên tử lại tán đồng ngược lên Thượng đế. Như vậy từng cấp một, dưới phải nghe trên, mà thiên tử vừa là một vị quân chủ, vừa là một vị giáo hoàng. Kiêm ái và thượng đồng là hai điểm chủ yếu trong học thuyết của họ Mặc. Có kiêm ái thì thượng đồng mới không đưa tới độc tài, có thượng đồng thì kiêm ái mới không sinh ra loạn. Kiêm ái của Mặc cũng như nhân của Khổng mà thượng đồng cũng như tôn ti của Khổng. Vậy về chính trị, ông vẫn giữ chế độ phong kiến, rất trọng người hiền. Cũng như Khổng Tử, ông cho rằng người cầm quyền phải có đức hạnh cao, phải kiêm ái, phải quý nghĩa. Ông còn phản đối chiến

tranh hơn Khổng Tử nữa, mặc dầu vẫn bênh vực sự tự vệ; ông khác Khổng Tử ở chỗ không trọng lễ, không trọng nhạc, vì cho những cái đó là xa xỉ, làm tốn tiền, mất thì giờ của dân chúng. Ông muốn tiết dụng – ngay cả trong việc tang – vì điều ông lo nhất là làm sao cho mọi người đủ ăn, đủ mặc đã. Tuân Tử chê ông là bị cái "dụng" che lấp mà không biết cái "văn vẻ", không biết đến mỹ thuật. Nhưng theo Lưu Hướng trong sách Thuyết uyển, thì ông có nói với Cầm Tử đại ý rằng trong năm đói kém, lúa gạo quý hơn châu báu; "phải được thường ăn cho no rồi mới cầu cái ngon, phải được thường mặc ấm rồi mới cầu cái đẹp, phải được thường ở yên rồi mới cầu cái vui, như vậy mới lâu bền được, tóm lại là phải trong cái chất trước hết rồi mới đến cái văn, việc của thánh nhân là thế". (Thực tất thường bão, nhiên hậu cầu mỹ; y tất thường noãn, nhiên hậu cầu lệ; cư tất thường an, nhiên hậu cầu lạc; vi khả trường, hành khả cửu; tiên chất nhi hậu văn, thử thánh nhân chi vụ

DƯƠNG TỬ – LÃO TỬ Đồng thời với Khổng Tử, có một số ẩn giả, thấy xã hội loạn ly quá, không thể cứu được nữa, sinh ra bi quan, chỉ muốn "độc thiện kỳ thân" (giữ cho riêng thân mình được trong sạch), không tham dự việc đời. Kẻ thì phê bình Khổng Tử là "biết rằng không thể làm được mà cứ làm" (Tri kỳ bất khả nhi vi chi Luận ngữ, Hiến vấn); kẻ thì khuyên rằng "Ùa ùa như nước chảy một chiều, thiên hạ đều như thế cả, ai mà theo mình để sửa đổi việc loạn ra trị" (Thao thao giả, thiên hạ giai thị dã, nhi thuỳ dĩ dịch chi Luận ngữ, Vi tử). Khi Mặc Tử gần mất, trong nhóm ẩn giả đến sau có một người xuất sắc lập được một thuyết để phản đối thuyết hữu vi của Khổng Tử và của Mặc Tử. Triết gia đó là Dương Tử (- 440 – -380). Ông không viết sách, môn đệ ông, nếu có, cũng không chép lời dạy bảo của ông, nên học thuyết của ông chỉ còn thấy rải rác ít trang trong tác phẩm của các triết gia khác. Đại ý Dương Tử đã chủ trương khinh vật quý thân – chữ vật ở đây chỉ tất cả những cái gì ngoài cái thân của mình, nghĩa là cả vạn vật lẫn người khác, cả vũ trụ và xã hội. Chỉ mất một cái lông chân của ông mà làm lợi cho thiên hạ, hoặc được cả thiên hạ, ông cũng không chịu. Thực trái hẳn với Mặc Tử, người "mòn trán lỏng gót" vì thiên hạ. Cơ hồ ông rất vị kỷ (vị kỷ không đồng nghĩa với ích kỷ), nhưng ông cho rằng có vậy mới cứu đời được; nếu người nào cũng chỉ nghĩ tới mình thôi, khinh thường mọi vật, mọi người, thì làm gì còn có sự tranh giành nhau nữa, làm gì còn loạn nữa. Cá nhân chủ nghĩa đó rất thịnh hành ở đương thời, ngang với Khổng giáo và Mặc giáo; và mở đường cho Lão giáo. LÃO TỬ Sinh sau Mặc Tử khoảng nửa thế kỷ, tên là Lý Nhĩ[26], người nước Sở. Nước này ở phương Nam (lưu vực Trường Giang) mới phát lên, văn hóa chưa được cao, không chịu nhiều ảnh hưởng của nhà Chu, nhờ vậy mà nhiều người có tư tưởng mới. Khí hậu ấm áp, đất đai phì nhiêu, người ta ít phải gắng sức, thường thích hưởng nhàn, ẩn dật. Theo Luận ngữ thì Khổng Tử gặp các ẩn giả, chính là ở Sở. Lão Tử có nhiều ý kiến rất mới mẻ, sâu sắc, cùng với Khổng và Mặc giữ cái thế chân vạc trong lịch sử Trung Hoa thời đó. Ông là người khởi xướng vũ trụ luận ở Trung Hoa nên địa vị của ông rất quan trọng. Khổng và Mặc đều tin Trời, Lão thì cho rằng trước khi có Trời, còn có cái gì nữa, cái đó mới thật là nguyên thuỷ của trời, đất, vạn vật, ông gọi nó là Đạo. Đạo vừa lớn vừa trống không, đứng một mình mà không biến đổi, trôi đi khắp nơi mà không ngừng.

(Tịch hề, liêu hề, độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi Đạo Đức kinh). “Đạo sinh ra một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật” (Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật Thiên địa vạn vật sinh ư hữu, hữu sinh ư vô” vạn vật phụ dương nhi bão âm, trùng khí dĩ vi hoà” [27]. Khi chưa thành hình thì Đạo là Vô, biểu hiện dưới hình thức rồi thì Đạo là Hữu. Hữu và Vô là hai phương diện của Đạo.

Ông không trọng trí thức, cho rằng dân khó trị là bởi nhiều trí. Trí thức khiến người ta phân biệt cái hay cái dở mà sự phân biệt đó không phải là điều tốt lành, vì biết phân biệt cái hay cái dở thì phải tìm sự khoái lạc của mình, như vậy mà sinh hại: “Năm sắc khiến cho người ta mờ mắt, năm âm khiến cho người ta điếc tai, năm vị khiến cho người ta mất cảm giác của miệng”. Nhưng ông rất trọng sự quan sát thiên nhiên, thấy được luật mâu thuẫn bề ngoài của vạn vật (cái nặng là gốc của cái nhẹ, cái yên tĩnh là chủ của cái xáo động, cái quý lấy cái tiện làm gốc; cái gì thực đầy thì giống như trống không, con người thật khéo thì giống như vụng…) và luật phản phục trong vũ trụ (vật gì phát đến cực điểm thì phản lại, hễ tăng rồi thì phải tổn: trăng tròn rồi khuyết, hết Đông sang Xuân…). Do đó ông sáng lập một nhân sinh quan đặc biệt, trọng “tổn”. Tổn là đừng mong sự phát đạt đạt đến cực điểm, hễ hơi quá thì phải rút đi ngay. Tĩnh là vô vi, cứ theo tự nhiên, đừng ra tay tạo nên thời thế, chuyển cơ trời làm gì vô ích. Ông khuyên người ta khiêm tốn, nhún nhường, nhu nhược như nước. “Nước làm lợi cho vạn vật mà không tranh giành, ở chỗ mà mọi người không thích (tức chỗ thấp) cho nên gần được như Đạo”. (Thuỷ thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo Thiên hạ mạc nhu nhược ư thuỷ, nhi công kiên cường giả, mạc chi năng thắng Về chính trị, ông cũng chủ trương vô vi, chống Khổng và Mặc. Theo ông, càng hữu vi, tức càng can thiệp vào việc dân bao nhiêu thì càng hại bấy nhiêu. Cho nên bỏ người hiền, bỏ vật quí, không làm gì cả. “Không chuộng người hiền cho dân khỏi sinh tranh giành, không quí những vật khó được cho dân khỏi làm kẻ trộm. Không thấy cái gì đáng ham, cho lòng dân khỏi loạn…”. Bỏ cả trí, bỏ cả nhân, nghĩa, cứ theo luật tự nhiên mà hành động, làm sao cho dân no bụng, ấm thân là đủ rồi: “Rỗng con tâm (nghĩa là không tham dục), no cái bụng, yếu cái chí (nghĩa là không tranh đoạt), mạnh cái xương, thường khiến cho dân không tri thức, không ham muốn”. (Thánh nhân chi trị, hư kỳ tâm, thực kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt; thường sử dân vô tri vô dục

Ông rất ghét chiến tranh: “Duy binh giả, bất tường chi khí” Đại quốc dĩ hạ tiểu quốc tắc thủ tiểu quốc; tiểu quốc dĩ hạ đại quốc tắc thủ đại quốc) Quốc gia lý tưởng của ông là một nước nhỏ, dân chúng chất phác, có xe thuyền, gươm giáo mà không dùng, ai ở yên nhà người nấy, đủ ăn đủ mặc. Đại văn minh mà giống như man dã là thế. Vậy thuyết vô vi của ông hơi khác thuyết vị kỷ của Dương Tử, ông lại khác Dương ở chỗ không “quí sinh”, coi đời sống chỉ là một sự tự nhiên; cứ bình tĩnh, vô ưu, vô dục, chẳng cầu lợi cho mình; ông không hề chịu ảnh hưởng của Dương, tự dựng riêng một môn phái. Tới đây ta đã biết chủ trương của ba nhà sáng lập ra triết học Trung Quốc: Khổng, Mặc, Lão (ảnh hưởng của Dương sau này không đáng kể); và chúng ta bước từ thời kỳ bình minh

qua thời kỳ trăm hoa đua nở đời Tiên Tần. Thật ra hai thời kỳ đó liên tiếp nhau, không thể lựa một khoảng nào để cắm ranh được; chúng tôi phân biệt như vậy chỉ cốt để độc giả nhận thấy điều này là học thuyết của ba nhà đó đâm nhiều bông, và những bông này tranh hương giành sắc với nhiều bông khác cho tới cuối đời Chiến Quốc.

TRĂM HOA ĐUA NỞ Sở dĩ có phong trào trăm hoa đua nở đó là nhờ tinh thần tranh biện của các triết gia. Thời trước, Khổng Tử một phần vì bẩm tính dung hoà, một phần vì không gặp người ngang tài với mình, nên không tranh biện với ai cả. Lão Tử chủ trương nhường nhịn, nên chỉ trình bày học thuyết của mình, không muốn thắng người. Duy có Mặc Tử là hăng hái hơn hết, đả đảo chính sách trọng lễ, nhạc, tục để tang lâu năm và chôn cất xa xỉ của đạo Nho; do đó gây phong trào tranh luận cho thời sau. Trong thời này, người đại diện chân chính của Khổng giáo là Mạnh Tử. Về phía Mặc giáo, có sự chia rẽ: Một nhóm như Tống Kiên[28] giữ đúng tinh thần của Mặc Tử, cũng khắc khổ, bôn tẩu, hô hào mọi người quả dục, giúp đỡ lẫn nhau để cứu loạn cho thiên hạ; một nhóm – nhóm gọi là Biệt Mặc – phát huy thêm về tri thức luận, công kích phái Biện giả, bọn nguỵ biện mà người sau gọi là Danh gia. Về phía Lão giáo, có Trang Tử tập đại thành những tư tưởng của Dương Tử, Lão Tử và Huệ Thi (đồng thời với ông), lập một học thuyết đặc biệt. Ngoài ra lại còn những phái Nông gia, Pháp gia và Âm dương gia nữa.

MẠNH TỬ Trước hết chúng ta hãy xét về Mạnh Tử. Ông sinh ở nước Trâu, là môn đệ của Tử Tư (cháu nội của Khổng Tử) theo dùng học thuyết của Khổng Tử và phát huy thêm được vài điều quan trọng. Ông vẫn muốn phục hồi chế độ phong kiến nhưng không tôn Chu, nghĩa là không muốn lập lại cái uy thế cho nhà Chu nữa (có lẽ vì thấy rằng nhà Chu suy quá rồi), hễ có một vị anh quân nào dùng đức nhân mà thống nhất được thiên hạ thì ông cũng ủng hộ. Ông cho rằng vua không đáng coi trọng bằng dân (dân vi quí… quân vi khinh), tuy chưa cho dân cái quyền làm cách mạng – theo ông phải là một người hiền đức, được Trời giao cho trách nhiệm cứu dân mới được làm cách mạng – nhưng đã dám gọi bọn bạo chúa là giặc. Ông vẫn giữ thuyết tôn ti, thuyết bất bình đẳng của Nho gia, nhưng đã phát minh chủ nghĩa phân lập quyền hành chính và quyền tư pháp, và chủ nghĩa bình đẳng trước pháp luật, lại có xu hướng tiến tới chế độ lập hiến làm cho chính trị của Trung Quốc thêm được chút sắc thái dân chủ. Ông đề cao đức hạnh, coi nó quí hơn tước và bảo nhà cầm quyền trong nước phải thờ người hiền như thầy. Người hiền phải giữ địa vị lãnh đạo trong xã hội. Về pháp luật thì mọi người được bình đẳng[29] nhưng về tài đức thì có kẻ trên người dưới. Về điểm này, ông trái với Hứa Hành (phái Nông gia). Theo Hứa Hành, mọi người trong nước phải cày cấy lấy mà ăn, không ai được bắt người khác phải nuôi mình, như vậy thì thiên hạ sẽ trị. Mạnh Tử bác thuyết đó, bảo sinh ra có người trí và hiền, công việc trị dân phải giao cho hạng đó, mà người trị dân được nuôi, người dân "bị trị" thì phải nuôi người "trị" mình như vậy là luật tự nhiên. Ông đả kích thuyết vị ngã của Dương Tử, mắng Dương Tử là không có vua. Mạnh nhất là lời ông bài xích Mặc Tử. Ông chê Mặc ở hai điểm: chủ nghĩa kiêm ái của Mặc là không hợp nhân tình, là coi cha mẹ người như cha mẹ mình, tức là không có cha; và chủ nghĩa công lợi rất tai hại vì làm cho người trên kẻ dưới ai cũng nghĩ tới lợi riêng mà bỏ nhân nghĩa. (Sự thực, Mặc Tử không hề khuyên ai nghĩ

tới cái lợi riêng của mình mà cực lực hô hào người ta nghĩ tới cái lợi chung). Một sự phát minh lớn của ông là bàn đến tính và tâm. Về tính, Khổng Tử chỉ nói: Tính tương cận, tập tương viễn, nghĩa là tính con người khi mới sinh gần giống nhau, do tập tành và thói quen mà lần lần khác nhau; còn Mặc Tử thì cho tính người như tấm lụa trắng, nhuộm xanh thì hoá xanh, nhuộm vàng thì hoá vàng, nhuộm màu nào thì biến ra màu đó... cho nên sự tiêm nhiễm không thể không thận trọng được. (Tử Mặc Tử kiến nhiễm ti giả thán viết: Nhiễm ư thương tắc thương, nhiễm ư hoàng tắc hoàng. Sở nhập giả biến, kỳ sắc diệc biến... cố nhiễm bất khả bất thận dã
... Tới thời Mạnh Tử thêm nhiều thuyết nữa về tính. Có người nói
rằng có tính thiện, có tính ác; Cáo Tử lại bảo tính không thiện không ác. Mạnh Tử phản đối tất cả những thuyết đó, chủ trương rằng tính người vốn thiện, vì ai cũng sẵn có lòng trắc ẩn, lòng tu ố, lòng từ nhượng, lòng thị phi, bốn cái đó là đầu mối của nhân, của nghĩa, của lễ, của trí; nếu khéo tu dưỡng bốn cái mối đó thì ai cũng có thể thành thánh hiền được. Muốn vậy phải "tồn tâm", nghĩa là

giữ cái tâm cho trong sạch, khỏi bị tư dục làm mờ ám. Cái tâm đó gọi là lương tâm. Có lương tâm thì có lương tri, nghĩa là cái khả năng biết một cách mẫn tiệp mà đúng đắn. Thuyết tính thiện, tồn tâm đó sau này gây nhiều cuộc biện luận và ảnh hưởng rất lớn tới triết học đời Tống và Minh. Câu "Tận kỳ tâm giả tri kỳ tính, tri kỳ tính tắc tri thiên hĩ"

TRANG TỬ Phái Dương Tử hồi này không có ai xuất sắc. Nhưng phái Lão xuất hiện một thiên tài, tức Trang Tử. Trang Tử sinh ở nước Sở, tập đại thành những tư tưởng của Dương, Lão và Huệ Thi (một người lớn hơn ông độ mươi tuổi, cho rằng vạn vật nhất thể, trong chỗ giống nhau có chỗ khác nhau, trong chỗ khác nhau có chỗ giống nhau[30], phát minh ra thuyết đại nhất và tiểu nhất, đại nhất là cái vô cùng lớn không có gì bao nó được, tiểu nhất là cái cực nhỏ, không có gì chứa trong nó được), dựng nên một học thuyết rực rỡ gồm những điểm chính dưới đây: Vũ trụ luôn luôn tiến hoá. Vạn vật lúc đầu cùng một loại, sau lần lần biến đổi để thích hợp hoàn cảnh, do đó mới khác nhau. Sự biến đổi đó không ngừng, dường như thình lình và mau. "Vạn vật giai trủng dã" [31]. "Vật chi sinh dã, nhược sậu nhược trì, vô động nhi bất biến, vô thời nhi bất di" [32]. Vạn vật đều ngang nhau, không có
lớn nhỏ, sang hèn; phải quấy, tốt xấu cũng không có vì hết thảy đều là tương đối cả; mà vật nào cũng có bản tính của mình mà biến hoá. Vật có loài thọ cả ngàn năm, có loài thọ có một năm, một ngày, nhưng đều là sống hết cái tuổi tự nhiên của nó mà thôi. Chim có con bay được cả ngàn dặm rồi mới nghỉ, có con chỉ bay được vài chục dặm đã phải nghỉ, cũng là bay hết sức tự nhiên của nó mà thôi. Người sống ở dưới bùn thì đau ốm, con trạch thì không vậy. Người ở trên cây thì run sợ, con khỉ thì không vậy. Thế thì người kém trạch hay hơn trạch, kém khỉ hay hơn khỉ?[33] Mỗi vật có cái hợp với nó, không thể nhất thiết như nhau được, mà cũng không thể phân biệt hơn kém được. Tư tưởng hoài nghi đó đưa tới tư tưởng tự do và bình đẳng tuyệt đối, trọng cá nhân tới tuyệt đối, vô vi tới tuyệt đối. Hạnh phúc của vạn vật, của con vật là thuận cái bản tính của mình mà hoà hợp với vũ trụ. Vì vậy ông rất ghét chính trị, coi các chính trị gia đương thời như Lỗ Hầu hết. Ông đặt ra ngụ ngôn này: Lỗ Hầu bắt được con chim biển,

thích lắm, đem nuôi ở trong miếu đường, bắt các quan tấu nhạc cho nó nghe, làm thịt cá cho nó ăn, chuốc rượu cho nó uống; nhưng nó cứ ủ rũ, không ăn uống gì cả, ba ngày sau nó chết. Cái hại của xã hội là bắt mọi người vào trong một khuôn nếp; không để cho mọi người theo bản tính tự nhiên của mình. Tương truyền vua Sở vời ông ra làm quan, ông không chịu, trái hẳn với Khổng Tử, Mặc Tử, Mạnh Tử. Nhân sinh quan của ông là tiêu dao, đừng "đợi nương" có phú quí rồi mới sung sướng, đừng đợi nương có danh vọng rồi mới thoả chí, cũng đừng đợi nương có ái tình rồi mới vui vẻ. Con người sở dĩ khổ là vì cứ đợi nương cái này, đợi nương cái khác rồi mới thoả mãn; đừng để sự tiêu dao của ta bị cái "đợi nương" đó (ông gọi là đãi) hạn chế, thì mới thực là bậc chí nhân, tức như bậc thần nhân. Người "vô đãi", "vô cầu" mới thật là sướng. Quan niệm nhàn của phương Đông nguồn gốc ở Lão, Trang, thứ nhất là ở Trang, và ảnh hưởng mạnh tới hầu hết các văn nhân, học giả Trung Hoa. Trái lại, quan niệm tự do và bình đẳng tuyệt đối của Trang sau này chỉ được một số người đề cao mà thôi.

BIỆT MẶC VÀ DANH GIA Ở trên, chúng tôi đã nói Mặc học chia làm hai phái: một phái về tôn giáo mà Tống Kiên là đại biểu – phái này không phát huy thêm được gì mới – và một phái gọi là Biệt Mặc[34] có nhiều sáng kiến về tri thức luận, mà Hồ Thích gọi là phái Khoa học. Không rõ phái Biệt Mặc này gồm những nhà nào; đại để thì những tư tưởng trong các thiên Kinh thượng, Kinh hạ, Kinh thuyết thượng, Kinh thuyết hạ, Đại thủ, Tiểu thủ (Mặc kinh) là của họ. Họ đã đặt cơ sở cho tri thức luận của Trung Hoa và xét về những vấn đề: Tri giác (gồm quan năng, cảm giác và tâm), Thời gian, không gian, Ký ức, Danh tự. Họ chia tri thức luận làm ba loại: do nghe mà biết (họ cho là văn), do suy luận mà biết (họ gọi là thuyết), do từng trải mà biết (họ gọi là thân). Trước Dương Vương Minh trên ngàn rưỡi năm, họ đã chủ trương tri hành hợp nhất rồi, vi cùng tri nghĩa là sự làm đưa cái biết đến tận độ, nhưng cái biết, cái "tri" đó thường bị lòng dục che lấp, nên muốn "biết" cho suốt để "làm" cho hợp đạo thì phải làm chủ được lòng dục. Họ bàn về phương pháp căn bản của sự biện luận: phải xét hiện tượng của muôn vật, so sánh sự quan hệ giữa những hiện tượng với nhau, rồi dùng ngôn ngữ, văn tự mà bày tỏ; như vậy là dùng danh nhắc thực, dùng từ bày ý, dùng thuyết tỏ cớ (tức tỏ nguyên nhân gây ra hiện tượng). Họ lại mở đường cho ngữ pháp học, luận lý học, muốn dùng lý trí để quan sát, giải thích vũ trụ; trái hẳn với phái Biện giả mà họ chống đối kịch liệt, vì phái này dùng nguỵ biện cốt làm cho người khác không cãi được mình, chứ không cần ai tin mình. Bọn Biện giả sau gọi là Danh gia, tức các triết gia dùng cái danh mà định nghĩa, mà suy luận – gồm có Công Tôn Long, có lẽ cả Huệ Thi nữa. (Nhưng theo Hồ Thích thì Huệ Thi có nhiều tư tưởng khoa học mà đương thời ít ai hiểu được, chứ thực không phải là một nhà nguỵ biện). Như trên chúng tôi đã nói, Huệ Thi có thuyết phiếm ái, thuyết đại nhất, tiểu nhất, thuyết tiểu đồng dị, đại đồng dị. Ông bảo trời đất cũng thấp như nhau, mặt trời cũng vừa đứng bóng cũng vừa xế bóng, phương Nam vô cùng mà hữu cùng, mới nghe thấy ngược đời; nhưng theo cách giải thích của Hồ Thích, thì đều diễn những chân lý này về khoa học: không thể phân tích về không gian, thời gian được, sự giống nhau khác nhau giữa các sự vật chỉ là tương đối. Hình như Huệ Thi còn nhận được rằng quả đất tròn và xoay tròn nữa, nên mới bảo: "Chính giữa thiên hạ ở nước Yên, mà lại ở phía nam nước Việt"[35] (Ngã tri thiên hạ chi trung

ương, Yên chi bắc, Việt chi nam thị dã Nam phương vô cùng nhi hữu cùng Thiên dữ địa ti, sơn dữ trạch bình Công Tôn Long thì ai cũng nhận là đại nguỵ biện. Theo sách Trang Tử và Liệt Tử, học thuyết của biện giả này còn những đoạn dưới đây: Trứng có lông,

Gà ba chân, Ngựa có trứng, Chó có thể hoá ra dê, Lửa không nóng, Mắt không thấy, Bóng con chim bay không hề động đậy, Tên bắn ra có lúc không đi, không dừng, Ngựa vàng, trâu đen là ba con, Ngựa trắng không phải là ngựa, Cái gậy một thước, mỗi ngày lấy đi một nửa, muôn đời không hết. Chẳng hạn câu "Ngựa trắng không phải là ngựa" (Bạch mã phi mã), Công Tôn Long giảng: "Chữ ngựa để đặt tên cho cái hình, chữ trắng để đặt tên cho cái sắc. Nói đến sắc thì không nói đến hình, cho nên nói ngựa trắng thì không nói đến ngựa". Đại để lối biện luận của ông là như vậy.

PHÁP GIA Ngoài các triết gia kể trên, còn Thân Bất Hại, Thương Ưởng, Thận Đáo. Thân và Thương sinh trước Mạnh Tử, Thận sinh sau. Cả ba nhà thật ra không phải là triết gia mà chỉ là những chính trị gia chuyên môn, chỉ bàn về phép trị nước. Thân Bất Bại xét về thuật tức mánh khoé trị dân của ông vua; Thương Ưởng chú trọng về pháp luật, cho rằng phải công bố ra cho rõ ràng, và thi hành phải nghiêm, thì dân mới sợ mà khỏi làm loạn; Thận Đáo chú trọng về cái thế tức quyền thế của ông vua, dân chỉ sợ vua vì cái thế của vua cao, quyền của vua mạnh, vậy muốn cho nước trị, phải tôn quân quyền, nhà vua phải được coi là một vị không ai xâm phạm tới. Ba nhà đó giống nhau ở hai điểm: không theo cổ, và cực hữu vi, nghĩa là can thiệp triệt để tới việc trị dân, ghét tự do và bình đẳng, ghét cá nhân chủ nghĩa; người sau gọi chung họ là Pháp gia. Họ cho rằng xã hội loạn quá rồi, những thuyết của Nho, kiêm ái, công lợi, phi công của Mặc đều vô hiệu; muốn thống nhất thì phải dùng sức mạnh, mà muốn có sức mạnh thì phải độc tài.

ÂM DƯƠNG GIA Sau cùng còn một phái nữa mà đại biểu là Trâu Diễn sinh sau Mạnh Tử. Trâu không để lại tác phẩm. Nhờ những bộ Sử ký của Tư Mã Thiên và Lã thị Xuân Thu, ta được biết đại lược rằng ông có một vũ trụ quan khá đặc biệt: đạo trời và đạo người liên hệ mật thiết với nhau. Vũ trụ có âm dương và ngũ hành (kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ). Âm dương điều hoà thì mọi vật tốt đẹp, trái lại là xấu. Âm thắng thì dương suy, âm thịnh cực thì dương lại phát sinh, rồi mạnh lần lên mà thắng âm, khi thịnh cực thì bắt đầu suy, vạn vật cứ tuần hoàn theo luật đó. Ngũ hành cũng có lúc thịnh lúc suy: mộc thịnh ở mùa xuân, suy ở mùa thu; kim thịnh ở mùa thu, suy ở mùa hạ; hoả thịnh ở mùa hạ, suy ở mùa đông... Việc người chịu ảnh hưởng của việc trời đất, nên bậc vua chúa tuỳ thời biết lựa chỗ ở, chọn màu áo, biết thi hành chính trị cho hợp với âm dương ngũ hành đó thì nước sẽ thịnh trị[36]. Phái đó, người sau gọi là Âm dương gia.

QUY VỀ MỘT MỐI Tới thời kỳ thứ ba, ở cuối đời Chiến Quốc là bắt đầu giai đoạn quy về một mối, nhờ Tuân Tử và Hàn Phi Tử. TUÂN TỬ Tuân Tử vốn là môn đồ Khổng giáo, nhưng chủ trương khác Khổng Tử và có nhiều điểm chống lại Mạnh Tử. Ông học rất rộng, xét kỹ tất cả học thuyết của các nhà khác mà châm chước theo ý mình. Về những điểm chính ông vẫn theo Khổng: tôn quân quyền, trọng tôn ti, lễ nghĩa, nhưng ông chủ trương tính ác, ngược hẳn với Mạnh Tử. Ông bảo rằng: "Tính của người vốn ác, những

điều thiện là người đặt ra" (nhân chi tính ác, kỳ thiện giả, nguỵ dã Một điểm nữa khác với Khổng Tử và Mạnh Tử là ông tuy tin rằng có Trời, nhưng cho đạo Trời không quan hệ gì với đạo người. Xã hội mà trị hay loạn là do người cả. Trời có thể sinh ra lụt lội hoặc nắng hạn, nhưng đói rét là tại người không biết đề phòng, không biết chống với tai nạn, chứ không tại Trời. Vậy chẳng nên tranh chức vụ của Trời, mà chỉ nên chinh phục thiên nhiên nữa: "Tôn Trời mà mến Trời sao bằng để cho vạn vật súc tích nhiều, tài chế nó mà dùng?" (Đại thiên nhi tư chi, thục dữ vật súc nhi chế tài chi? Tòng thiên nhi tụng chi, thục dữ chế thiên mệnh nhi dụng chi? Đó là một tư tưởng rất tiến bộ, chống lại cả Mặc giáo, Lão giáo lẫn Âm dương gia. Tiếc rằng học thuyết của ông đời sau không được phát huy thêm, thành thử tinh thần chinh phục thiên nhiên không được nảy nở mạnh ở Trung Hoa như ở Âu châu. Một số học giả bảo ông là triết gia đầu tiên chủ trương duy vật là bảo ép. Có thể ông có vài tư tưởng giống với các nhà duy vật Âu Tây nhưng tựu trung ông vẫn là duy tâm mà trong lịch sử triết học Trung Hoa thời cổ chưa có sự phân biệt rõ ràng ra duy vật và duy tâm. Vì tin rằng tính ác, ông phản đối tự do cá nhân, muốn khắc phục con người, trọng lễ hơn nhân, đề cao sự tập quyền. Về điểm này ông ở vào khoảng giữa Khổng Tử và các Pháp gia, cũng chống Lão, Trang, và có phần hơi giống Mặc Tử. Nhưng khi bàn về tâm, thì ông hợp với Mạnh Tử cho rằng người ta biết phải trái là nhờ tâm; tâm muốn cho sáng suốt thì phải hư tĩnh. Theo truyền thống của Khổng học ông trọng tri thức, ghét phái nguỵ biện; đề cao thuyết chính danh nhưng không đứng riêng về phương diện đạo đức chính trị như Khổng Tử mà còn đứng về phương diện lý luận, xét lẽ tại sao có danh, do đâu mà có sự đồng dị, muốn chế danh thì phải sao; mà có những trường hợp nào mà danh và thực hoá loạn. Tuy nhiên cái học của ông vẫn nghiêng về nhân sinh: người biện luận phải phục vụ điều thiện, đạo nhân ái phải theo một nguyên tắc chính đáng trịnh trọng mà ông gọi là long chính. Có lẽ ông chịu ảnh hưởng ít nhiều của Mặc Tử nên đề cao đạo hợp quần của nhân loại. Ông bảo: "Người ta sức không bằng con trâu, chạy không bằng con ngựa, thế mà con trâu con ngựa đều bị người ta dùng được là sao? Là tại người ta biết hợp quần". Muốn hợp quần

thì phải có trật tự, phân biệt trên dưới. Đó cũng là một lẽ nữa để ông chủ trương tập quyền, hạn chế tự do cá nhân. Vì trọng đạo đức, ông ghét chính sách quyền mưu của bọn Pháp gia, vẫn theo đường lối của Khổng Tử mà dùng lễ nghĩa để trị dân. Ông phân biệt vương đạo, bá đạo, vong quốc chi đạo. Vương đạo là chính sách của Khổng Tử, Mạnh Tử; bá đạo là chính sách của Pháp gia, còn vong quốc chi đạo là chính sách của bọn cầm quyền phỉnh gạt dân để mưu cái tư lợi nhỏ mọn.

HÀN PHI Hàn Phi là môn đồ của Tuân Tử, sinh sau Tuân Tử khoảng 50 năm. Lúc đó vào cuối thời Chiến Quốc (khoảng giữa thế kỷ thứ ba trước tây lịch). Có lẽ Hàn Phi thấy cái thế của Trung Quốc thời đó sắp thống nhất được, nên ông muốn giúp Tần thực hiện việc đó. Ông theo thuyết tính ác của Tuân Tử một cách triệt để, bảo rằng không có gì thân bằng tình cha con, vậy mà có nhiều người cha sinh con trai thì nuôi, sinh con gái thì giết đi, coi cái lợi của mình nặng hơn tình ruột thịt nữa, như vậy bẩm sinh con người vốn đại ác. Do đó Hàn Phi không bàn đến nhân nghĩa mà đề cao phương pháp

dùng thế, dùng thuật, dùng pháp luật của Pháp gia để trị nước. Ông chủ trương cho dân chúng tự do cạnh tranh trong phạm vi kinh tế để nước mau giàu. Và ông tin rằng theo chính sách độc tài về chính trị, tự do về kinh tế thì nhà vua chẳng cần làm vì cả mà nước sẽ trị. Chủ trương "vô vi nhi trị" đó thực trái hẳn chủ trương vô vi của Lão, Trang; chính nó là một thứ cực hữu vi. Tần Thuỷ Hoàng nghe tiếng Hàn Phi, rất kính phục bảo: "Ta mà được người đó thì chết cũng không buồn", rồi vời Hàn Phi lại giúp nước, nhưng chỉ được ít lâu, Hàn bị bạn học là Lý Tư (lúc đó là tướng nước Tần) hãm hại vì ganh tài. Mặc dầu vậy, cái học của Hàn cũng được thi hành ở Tần và giúp vua Tần hoàn thành được công việc thống nhất Trung Quốc, lập chế độ quân chủ chuyên chế để thay chế độ phong kiến. Thế là các học thuyết Khổng, Mặc, Lão đều thất bại trong việc vãn cứu thời thế; Hàn Phi đã thành công nhờ dùng trọn các thuyết của Pháp gia, và vay mượn – có khi lật ngược lại – tư tưởng của các phái khác, tư tưởng tôn quân, chính danh của Khổng, chủ trương tính ác của Tuân, tư tưởng thượng đồng và công lợi của Mặc, tư tưởng tự do, bình đẳng của Lão, Trang.

DƯ BA CỦA MỘT THỜI ĐẠI – KHOẢNG CUỐI ĐỜI CHIẾN QUỐC VÀ ĐẦU ĐỜI HÁN Trong khoảng thời gian này, xuất hiện bốn tác phẩm có giá trị: Trung dung, Đại học[37], Chu Dịch, Hoài Nam Hồng liệt, ba cuốn trên của Nho gia, cuốn cuối do bọn tân khách của Lưu An – tức Hoài Nam Vương đời Hán – chung sức nhau soạn. Bốn tác phẩm đó có thể coi là dư ba của học thuyết đời Tiên Tần.

TRUNG DUNG Vốn là một thiên trong Lễ ký, tương truyền là của Tử Tư (cháu Khổng Tử) viết, nhưng ngày nay các học giả cho rằng nếu thực là của Tử Tư thì cũng có phần viết thêm của người sau, của môn đệ Mạnh Tử, vào thời đầu Tần hay Hán vì trong sách có câu "Kim thiên hạ xa đồng quỹ, thư đồng văn" (ngày nay xe trong thiên hạ cùng một kiểu, sách cùng một lối chữ); câu này chỉ thời Trung Quốc đã thống nhất rồi; hoặc đời Tần hoặc đời Hán. Phần của Tử Tư có lẽ ở phần giữa sách, phần bàn về đức trung dung, đức mà Khổng Tử thường nói tới. Trung là không thái quá, không bất cập, tuỳ thời mà hành động; dung là giản dị. Sở dĩ đạo "trung" dễ dàng, là vì chỉ cần suy kỷ cập nhân, chỉ cần trung thứ mà thôi. Tuy nhiên biết "trung" cho hợp lẽ thì nhiều khi cũng rất khó; bậc hiền nhân vị tất đã theo nổi. Phần của môn đệ Mạnh Tử thêm vào có lẽ ở đầu sách: đoạn nói về mệnh, tính, đạo; ở cuối sách: đoạn nói về đức "thành"; vì hai đoạn đó có tư tưởng hơi thần bí, hợp với tư tưởng của họ Mạnh.

ĐẠI HỌC Cũng vốn là một thiên trong Lễ ký, theo Chu Hi đời Tống, do Tăng Tử viết; nhưng các học giả ngày nay ngờ rằng thiên đó là tác phẩm của môn đệ Tuân Tử ở cuối thời Chiến Quốc hoặc đầu đời Hán, vì so sánh lời trong sách với lời trong cuốn Tuân Tử, thấy có nhiều chỗ tư tưởng giống nhau; chẳng hạn những đoạn bàn về lễ, về sự học, về cái lẽ phải chuyên nhất, về sự cần thiết của tri thức chính xác. Học thuyết trong Đại học gồm ba điều cốt yếu: làm sáng đức, thân với dân, ngưng ở chỗ chí thiện; và tám điều mục: cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Hai điều mục trí tri và cách vật tới đời Tống và Minh thành đề tài cho các triết gia thảo luận khá sôi nổi.

CHU DỊCH Tương truyền bát quái trong truyện là Phục Hi vẽ. Quái từ và Hào từ là của vua Văn Vương và Chu Công viết, còn Thập truyện là của Khổng Tử viết. Thuyết đó không lấy gì làm chắc mà người ta ngờ rằng một phần nhỏ Chu Dịch viết vào thời tiền bán Chiến Quốc, một phần lớn viết vào đầu đời Hán vì tư tưởng trong sách dung hoà cả Nho, Lão và Âm dương gia. Dịch luận về sự biến chuyển của vạn vật trong vũ trụ; cho rằng hết thảy đều do sự giao cảm của càn khôn mà ra. Vạn vật luôn luôn biến hoá, mà vẫn có sự bất biến vì theo một trật tự nhất định (trời cao đất thấp, sang hèn đã định) và theo một luật tuần hoàn, thịnh cực rồi suy, suy cực rồi lại thịnh. Về nhân sinh quan, tác giả Chu Dịch chú trọng đức khiêm tốn (giống Lão), và đức trung hoà (giống Khổng).

HOÀI NAM HỒNG LIỆT Do nhiều người gom góp lời của các triết gia thời trước mà soạn thành, nên không có một tư tưởng nào làm trọng tâm cả; nhưng cũng cống hiến cho triết học Trung Quốc ít nhiều về vũ trụ luận: lúc đầu trời đất mờ mờ mịt mịt, gọi là "thái thuỷ", thái thuỷ sinh ra "hư khuếch" cũng như hư không, (khuếch là mưa ngừng, mây tan), hư khuếch sinh ra vũ trụ, vũ trụ sinh ra nguyên khí, nguyên khí phân ra dương âm, dương trong mà thành trời, âm trọc mà thành đất, âm dương sinh ra tứ thời, vạn vật; cái nóng của dương chứa lại thành lửa, cái lạnh của âm chứa lại thành nước...; tinh thần của người là bẩm thụ của trời, mà hình thể thì bẩm thụ của đất. Trời đất là một đại vũ trụ, con người là một tiểu vũ trụ. Người với trời đất, vạn vật là một, vì cùng do một gốc. Thuyết đó đáng gọi là có hệ thống.

TỪ TẦN, HÁN TỚI ĐƯỜNG ĐỜI TẦN, HÁN – NHO ĐƯỢC ĐỘC TÔN NHƯNG CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA ÂM DƯƠNG GIA Tần Thuỷ Hoàng diệt lục quốc rồi, bỏ hết chế độ cũ, tập trung quyền hành, lập chế độ quân chủ chuyên chế[38], dùng hình pháp mà trị thiên hạ, và nghe lời tâu này của Lý Tư mà thống nhất tư tưởng: "Tôi (Lý Tư) xin phát lệnh rằng: Sử quan thấy sách gì không phải là sách của nhà Tần thì đốt hết cả. Sách gì không phải là quan bác sĩ được phép giữ mà trong thiên hạ chứa giấu như Thi, Thư, cùng Bách gia ngữ, phải đem đến quan Thuỷ uý đốt hết. Ai dám nói thầm với nhau sách Thi, Thư thì chém bỏ xác ngoài chợ, ai lấy đời xưa để chê bai đời nay thì giết cả họ. Kẻ lại có thấy hoặc biết mà không tố giác, đều phải chịu chung một tội. Lệnh xuống ba mươi ngày mà không chịu đốt thì gọt đầu bôi đen bắt đi làm phu. Những sách để lại là sách thuốc, sách bói, sách trồng cây. Ai muốn học pháp lệnh thì phải lấy kẻ lại làm thầy"[39]. Do đó có vụ chôn Nho và đốt sách. Sử chép 460 người phạm cấm, bị chôn ở Hàm Dương, nhiều người khác bị đày ra ngoài biển. Nhiều nhà cho rằng chính sách bạo tàn đó làm cho triết học Trung Quốc suy. Nhưng cứ lấy lý mà xét thì nhà Tần giữ ngôi Hoàng đế không được lâu: trước sau có 15 năm (-221 – - 206), mà từ đời Nhị thế (-209) trở đi, trong nước lại loạn lạc, có thì giờ đâu mà tổ chức được quốc gia cho đàng hoàng, thi hành được pháp lệnh cho triệt để; số nhà Nho và sách tất vẫn còn nhiều, mà 460 người bị chôn đó chưa chắc thảy đã là Nho gia. Vả lại Tần chỉ muốn thống nhất tư tưởng thôi, chứ không diệt bọn trí thức; tại triều đình còn vẫn giữ kinh sách của các thời trước, ai muốn học thì vẫn có trường dạy. Vậy nguyên nhân đốt sách chôn Nho chỉ là phụ. Nguyên nhân chính có lẽ là thời trước, các triết gia đua nhau đưa ra các học thuyết để cứu quốc, thống nhất quốc gia, gây lại trật tự, nay nước đã thống nhất thì những vấn đề đó coi như đã giải quyết xong. Có vấn đề mới chăng là vấn đề diệt Tần

tàn bạo, và vấn đề này Trần Thiệp, Hạng Võ, Lưu Bang đã nghĩ tới. Trong đời Tần và đầu đời Tây Hán, Mặc học suy luôn. Lão, Nho, Pháp, Âm dương gia vẫn còn uy thế ngang nhau. Lúc Hàn Phi còn sống, Mặc học vẫn còn thịnh, cho nên sách Hàn Phi tử mới nói: "Đạo học ở đời, tức là phái Nho phái Mặc". Hàn Phi mất năm 233 trước tây lịch; mà 250 năm sau, Tư Mã Thiên soạn bộ Sử ký, không chép riêng chuyện Mặc Tử nữa, cơ hồ như Mặc học đã mất tích từ lâu. Sao mà diệt vong sớm thế? Hồ Thích đưa ra ba nguyên nhân: Bị Nho gia phản đối dữ dội, Bị bọn chính khách ngờ ghét, Bị quần chúng đa số không hiểu vì những lời biện thuyết của bọn Biệt Mặc quá vi diệu. Ức thuyết đó cũng có lý, và chúng ta tiếc rằng, tri thức luận trong triết học Trung Hoa cùng với Mặc giáo tiêu trầm luôn.

Pháp gia tôn quân quyền tất nhiên được Tần, Hán trọng dụng rồi, lẽ đó dễ hiểu. Nhưng Lão chủ trương vô vi, không can thiệp hoặc can thiệp rất ít vào đời sống của dân, trái hẳn với Pháp, mà lại sao thịnh ở đời Tần, được Tần Thuỷ Hoàng rất tin nữa. Nguyên nhân chỉ tại Lão giáo lúc đó đã hợp với Âm dương gia, biến thái đi, không còn là một triết học cao siêu mà thiên về dị đoan; và dân chúng sau mấy thế kỷ loạn lạc lầm than, rất tin ở dị đoan. Trong Đạo Đức kinh có những câu "Tử nhi bất vong giả thọ" Thâm căn cố đế, trường sinh cửu thị chi đạo" Tới Nho học cũng pha lẫn với Âm dương học. Đổng Trọng Thư đưa Nho học lên địa vị độc tôn (trước kia, Khổng Tử chỉ là một vị sư (thầy) nay đã thành một vị thánh) mà cũng có rất nhiều tư tưởng có vẻ huyền bí dị đoan. Ông đưa kiến nghị dùng Nho giáo làm quốc giáo và Hán Vũ Đế chấp thuận liền. Có lẽ vì Vũ Đế thấy những thuyết thế, thuật, pháp của Hàn Phi dùng để thống nhất quốc gia thì được, chứ dạy dân thì không được. Mà trong những học thuyết khác (Khổng, Lão, Mặc) thì chỉ có Khổng là vừa tôn quân, vừa thiết thực, vừa bàn rộng về nhiều vấn đề hơn cả. Khổng chủ trương trung hiếu, lợi cho quân chủ; còn chủ trương "dân vi quí, quân vi khinh" của Mạnh Tử thì không làm lung lay được ngai vàng, một khi ngai vàng đó đã được các thuật trị quốc của Pháp gia củng cố. Vả lại Đổng Trọng Thư thờ Khổng chứ không theo Mạnh. Lúc đó, Mạnh và Tuân địa vị còn ngang nhau, từ đời Đường, Mạnh mới được trọng. Tóm lại, từ đời Hán trở đi, về phương diện chính trị, Nho liên kết với Pháp; riêng trong đời Hán, về phương diện học thuật, Nho pha với Âm dương học, Lão học mà giữ địa vị độc tôn và phát minh được tượng số học. Dưới đây chúng tôi tóm tắt học thuyết của ba nhà: Đổng Trọng Thư, Dương Hùng và Vương Sung. Đổng Trọng Thư có công đưa Khổng học lên địa vị quốc giáo nhưng không phát huy được gì cho Khổng học cả. Ông dung hoà thuyết của Mạnh và Tuân về tính thiện, tính ác, chủ trương rằng con người khi mới sinh, có phần thiện mà cũng có phần ác; phải đợi sức người bồi bổ rồi mới toàn thiện được; lần đầu tiên dùng chữ tam cương để chỉ đạo quân thần, phụ tử, phu phụ. Về chính trị ông chú trọng vào sự "quân phú bần" nghĩa là theo Khổng Tử, không để cho có kẻ giàu quá, có kẻ nghèo quá. Ông cũng nhấn mạnh vào điểm "tri" thì phải "hành". Nhưng ông sở trường nhất về âm dương, ngũ hành. Ông cho vạn vật nguồn gốc ở "nguyên" (nghĩa là gốc) mà ra, "nguyên" có trước cả trời đất. Trời đất với người cùng loại và tương ứng (thiên nhân tương ứng), người có 360 đốt xương, hợp với con số của Trời (số ngày trong một năm), người có bắp thịt, thân thể đầy đặn tựa như đất; tai mắt thông minh là hình tượng mặt

trời mặt trăng, ngũ tạng là hình tượng của ngũ hành, một năm có bốn mùa thì người có tứ chi… Cái gì ông cũng ghép vào âm dương, ngũ hành. Vua là dương, bề tôi là âm; cha là dương, con là âm, chồng là dương, vợ là âm… Mùa xuân thuộc mộc, mùa hạ thuộc hoả, mùa thu thuộc kim, mùa đông thuộc thuỷ; những tháng ở cuối mỗi mùa (tháng 3, 6, 9, 12) thuộc thổ.

Phương đông là mộc, phương tây là kim, phương nam là hoả, phương bắc là thuỷ, trung ương là thổ. Nhà cầm quyền mà biết những luật đó rồi theo âm dương, ngũ hành trị dân thì nước sẽ thịnh. Đời Hán có những chức quan coi riêng về âm dương, ngũ hành để làm cố vấn cho nhà vua; và nếu có tai trời ách nước gì xảy ra mà không đoán trước được, không tìm cách ngăn ngừa được thì bị cách chức. Ngoài ra còn một số Nho gia mượn thuyết âm dương, ngũ hành mà chú thích kinh Dịch, thành những bộ Vĩ thư (vĩ là những sợi ngang; đối với kinh là những sợi dọc; ý nói sách đó giải thích những lời trong kinh) và Sấm thư lập thành môn tượng số học. Tượng là những dấu để biểu thị sự vật, như vạch liền – trỏ dương, vạch ngang đứt -- trỏ âm; trỏ trời, trỏ đất, trỏ lửa vì ở giữa có một khoảng trống, trống thì có không khí lửa mới cháy được; trỏ nước vì ở giữa có một nét ngang liền, biểu thị nước vì nước vốn không trống như lửa…[40] Con số cũng có ý nghĩa: chẳng hạn số 1 là trời, số 2 là đất. Số 1 là dương mới sinh, số 3 là chính vị của dương… số 9 là lúc biến của dương; số 2 là âm mới sinh, số 4 là chính vị của âm, số 6 là lúc biến của âm. Họ lại đặt phương vị cho bát quái, như quẻ khảm ở phương bắc vì khảm là thuỷ, phương bắc lạnh; quẻ ly ở phương nam vì ly là hoả, phương nam nóng…; rồi ngũ âm, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng… đều được phối hợp với ngũ hành. Phái Tượng số đó mà Đổng Trọng Thư là kiện tướng cố gồm vũ trụ trong một hệ thống âm dương ngũ hành khá chặt chẽ, thần tình; nhiều người phải nhận nó là kỳ dị, có tổ chức đàng hoàng, như một lâu đài kiến trúc khéo léo có cửa vào cửa ra, có tiền đường hậu sảnh, lối đi sáng sủa ngăn nắp, chỉ tiếc lâu đài đó hoàn toàn xây dựng trên không trung, không có một cơ sở trên thực nghiệm. Một điều lạ lùng là cái học tượng số đó, đến đời Tống càng phát huy thêm nhờ một đạo sĩ, Trần Đoàn, rồi sinh ra những môn khoa học huyền bí như Tướng, Số (Số tử vi, tử bình, hà lạc) và cho đến nay vẫn còn ảnh hưởng về tâm lý đối với những người nào tin rằng có số mệnh. Thời Tây Hán đã có một số người bất mãn về học thuyết của Âm dương gia, bài xích phái Tượng số, muốn trở lại cái học đời Tiên Tần, trong số đó có Lưu Hâm[41], Dương Hùng, Vương Sung; nhưng họ vẫn không gột được hết ảnh hưởng của phái Âm dương. Dương Hùng nổi tiếng hơn cả. Ông mô phỏng kinh Dịch và Đạo đức kinh mà viết bộ Thái huyền để diễn cái nghĩa hình nhi thượng học và mô phỏng Luận ngữ mà soạn bộ Pháp ngôn để diễn phần hình nhi hạ học. Ông cho huyền là cái căn bản của vũ trụ (cũng như Đổng Trọng Thư gọi là nguyên), mà người và vũ trụ chung một thể với nhau (thiên địa vạn vật nhất thể). Ông bảo: “Huyền là đạo trời, đạo đất, đạo người”. Huyền giống như Đạo của Lão giáo, tức nguyên lý tối cao của vũ trụ, rồi ông cũng dùng sự tiêu trưởng của âm dương mà xét việc cát hung. Bộ Pháp ngôn bàn về đạo lý thiết thực. Về tính người ông cho rằng có cả phần thiện, phần ác, chứ không thiện hẳn hay ác hẳn (Nhân chi tính dã, thiện ác hỗn). Làm điều thiện thì thành người thiện, làm điều ác thì thành người ác. Vương Sung trái lại, cho vũ trụ là vô ý chí, vô vi, cứ tự nhiên sinh hoá. Ông bảo: “Trời với đất hợp khí với

nhau mà vạn vật sinh ra, cũng như vợ chồng hợp khí với nhau mà sinh con.

Vạn vật sinh ra, vào loại có huyết thì biết đói biết rét. Thấy ngũ cốc ăn được thì lấy mà ăn, thấy tơ gai mặc được thì lấy mà mặc. Kẻ nào bảo trời sinh ra ngũ cốc để nuôi người, sinh ra tơ gai để cho người có quần áo là không hợp lẽ tự nhiên". Tư tưởng đó có phần hợp với tư tưởng của Lão Tử. Do đó ông không nhận rằng linh hồn bất tử, chính ông đã nói câu "con người trong vũ trụ cũng như con rận trong quần" mà sau này Nguyễn Tịch đời Nguỵ đã lập lại, phản đối thuyết tai vị đương thời, phản đối thuyết "thiên nhân tương ứng" của Đổng Trọng Thư mà có vẻ như chịu ảnh hưởng của Tuân Tử. Nhưng ông lại rất tin ở mệnh: Ai có mệnh sang thì cho dù ở chỗ hèn cũng tự làm nên; ai có mệnh hèn thì dù ở chỗ giàu cũng tự suy đi. Không những cá nhân mà quốc gia cũng có mệnh: Nước đến lúc suy loạn thì dẫu có thánh hiền cũng không cứu được; nước đến lúc hưng thịnh dù có kẻ ác cũng không làm loạn được. "Sự an nguy của quốc gia tại số mệnh chứ không tại giáo dục"(Quốc chi an nguy, tại số bất tại giáo Như
vậy, ông vẫn chưa thoát khỏi cái không khí dị đoan đương thời. Khổng, Mạnh cũng tin có mạng, nhưng phải làm hết sức của mình rồi mà kết quả không như ý mình đoán trước, lúc đó mới gọi là mạng, chứ không như Vương Sung, coi mọi sự đã tiền định cả. Về tính người, Vương cho rằng có người bẩm sinh ra thiện, có người bẩm sinh ra ác, hạng trung bình thì có thiện lẫn ác. Ông dung hoà cả Mạnh, Tuân và Dương Hùng: "Mạnh Kha nói tính thiện là nói cái tính của hạng trung nhân dĩ thượng; Tuân Khanh nói tính ác là nói cái tính của hạng trung nhân dĩ hạ; Dương Hùng nói tính hỗn tạp cả thiện lẫn ác, là nói hạng trung nhân". Nhưng ông lại tin sự giáo hoá có thể biến ác thành thiện, cũng như "cỏ bồng mọc chung với cây gai, chẳng cần phải đỡ, tự nó cũng thẳng"[42]. Vậy thì thuyết tính này với thuyết mệnh ở trên có mâu thuẫn với nhau chăng? Học thuyết của Vương có chỗ khả thủ là "không trọng cổ, khinh kim"; đề cao sự thực nghiệm. Trong sách Luận hành, mỗi khi lập luận ông đều lấy sự thực để chứng minh. Ông bảo: "Sự mạc minh vu hữu hiệu; luận mạc định vu hữu chứng" Minh quỷ của Mặc Tử, cho rằng những dẫn chứng của Mặc vô giá trị;
quỷ thần vốn không có. Như vậy ông có tinh thần khoa học và tiến bộ hơn các triết gia đương thời. Tóm lại, đầu đời Hán không khí dị đoan cực thịnh, cuối đời Hán không khí đó giảm đi, mà Khổng học hơi khởi sắc một chút.

NGỤY, TẤN VÀ LỤC TRIỀU – NHO SUY, LÃO TRANG THỊNH, PHẬT BẮT ĐẦU PHÁT TRIỂN BỐI CẢNH LỊCH SỬ Triều Đông Hán, từ đời Linh Đế (cuối thế kỷ thứ hai sau Tây lịch) trở đi, Trung Quốc lại hỗn loạn, dân gian chịu trăm phần khốn khổ. Vua chúa nhu nhược, hoạn quan và ngoại thích (họ ngoại của vua) tranh nhau chính quyền, đánh nặng thuế khoá. Bọn quí tộc hà hiếp cướp bóc nông dân để làm giàu, số người đói rét nhan nhản khắp nơi, giặc giã nổi lên tứ phía. Giặc Hoàng cân (khăn vàng) mở màn cho thời Tam quốc: Tào Tháo dẹp được Hàng cân tự tôn là Nguỵ Vương, mượn tiếng phò Hán mà thực là áp chế vua Hán; Lưu Bị và Tôn Quyền không phục, mỗi người chiếm cứ một nơi, Lưu ở Ba Thục, Tôn ở Đông Ngô, cùng với Tào lập thành thế chân vạc. Họ Tào phế vua Hán lập nên nhà Nguỵ (220-264), sau bị Tư Mã Chiêu phế. Chiêu diệt được Thục và Ngô dựng nên nhà Tấn (255-419). Tấn giữ ngôi được khoảng trăm rưỡi năm, nhưng thế suy, Ngũ Hồ (năm rợ Hồ phương Bắc) đem quân vào chiếm hết lưu vực sông

Hoàng Hà, nhà Tấn phải dời đô xuống phương Nam (Đông Tấn) rồi bị Tống cướp ngôi. Từ đó Trung Quốc bị chia làm hai cũng như Pháp trong thế chiến vừa rồi. Kế tiếp làm vua ở Nam là Tống, Tề, Lương, Trần; nối nhau ở phương Bắc là Hậu Nguỵ, Bắc Tề và Bắc Chu. Tình trạng đó kéo dài tới đầu thế kỷ thứ VII, khi nhà Tuỳ thống nhất được đất đai. Vì nước bị chia như vậy nên trong sử gọi là Lục triều (sáu triều: Đông Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần). Tóm lại trong bốn thế kỷ đó, Trung Quốc hết loạn lạc thì bị ngoại xâm, không họ nào mạnh, dân tình cực khổ vô cùng. Tuy nhiên, không có sự chuyển biến nào trong xã hội như ở thời Chiến Quốc, văn hóa không phát đạt. Văn chương thì duy mỹ mà triết học thì bi quan.

PHONG TRÀO HUYỀN HỌC Nho giáo khởi sắc được một chút rồi suy; Lão, Trang thịnh và gây nên phong trào Huyền học; đồng thời Phật học bắt đầu phát triển. Chúng ta hãy xét phong trào Huyền học trước đã. Phong trào này là phong trào lãng mạn trong triết học[43]. Người mở đường phong trào là Hà Án, Vương Bật, rồi sau có nhóm Trúc Lâm thất hiền: Nguyễn Tịch, Kê Khang, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Hướng Tú, Sơn Đào, Vương Nhung. Họ rất thích sự thanh đàm, nghĩa là sự đàm luận về những lời huyền vi của Lão Tử, Trang Tử và trong Chu Dịch vì vậy người ta gọi họ là Huyền học gia. Nhóm Trúc Lâm thất hiền sống rất phóng khoáng, phản đối lễ giáo, cho lễ của Khổng giáo chỉ để cho hạng người thường theo, chứ họ thì vượt lên trên những câu thúc vô lý đó. Người thì như Nguyễn Hàm, chính ngày đoan ngọ, lấy cái quần treo lên đầu gậy, cắm ở giữa sân để phá tục cổ. Kẻ thì dám uống rượu ăn thịt trong đám tang mẹ, kẻ thì thoa phấn bôi son giả làm đàn bà. Hết thảy đều muốn quên hình hài đi, tận hưởng thú ở đời, đắm mình trong thanh sắc. Nhưng bọn đó không không có tư tưởng gì mới mẻ. Có chút công với triết học chỉ nên kể Hà Án và Vương Bật. Cả hai nhà này đều tổ thuật Lão, Trang, cho thiên địa vạn vật đều gốc ở "vô", nhưng chủ trương có điểm khác nhau. Theo Hà thì thánh nhân không có hỉ, nộ, ai, lạc; theo Vương thì thánh nhân cũng có thất tình như mọi người, chỉ khác là sáng suốt hơn người nên không bị thất tình làm luỵ đến thân. Hà tuy chủ trương vô vi, theo tự nhiên như Lão Tử, nhưng lại nói rằng: "Muốn khéo trị nước thì trước hết phải trị (làm cho ngay) cái thân mình; muốn trị cái thân mình thì phải cẩn thận ở sự tập tành. Điều mình tập mà ngay thì thân mình cũng ngay, thân mình ngay thì chẳng đợi lệnh cũng làm". Vương dùng học thuyết của Lão, Trang mà chú thích kinh Dịch, mở đường cho người đời sau chú thích các kinh của Lão, Trang. Vậy cả hai ông vẫn còn giữ được ít nhiều tư tưởng của Khổng giáo. Tới đời sau, Lão, Trang mới át hẳn Nho và Huyền học mới đạt được cái mức cao nhất, lưu lại cho hậu thế bộ Trang Tử chú (Chú thích sách Trang Tử). Bộ này do Hướng Tú viết, sau Quách Tương nhuận sắc thêm đưa ra nhiều kiến giải mới, làm cho học thuyết Trang tử tiến được một bước. Trang Tử chú chủ trương rằng vạn vật tự nhiên sinh ra: "Sự vật, xét gần thì có thể biết được ở đâu mà ra, nhưng tìm nguyên nhân ngược lên đến cùng cực thì không có gốc nào cả mà là tự nó sinh ra" (Phù sự vật chi cận, hoặc tri kỳ cố; nhiên tầm kỳ nguyên dĩ chí hồ cực, tắc vô cố nhi tự nhĩ dã
Nhưng trong vũ trụ, vạn vật có liên quan mật thiết
với nhau; ta sở dĩ như vầy là vì vũ trụ như vầy. Trời và người biến hoá không ngừng. Xã hội cũng biến hoá, chế độ ở thời này chỉ có ích cho thời này thôi, qua thời khác hoá

ra có hại. Hễ thời thế mới thì tự nhiên có biện pháp mới để ứng với thời thế, mình chẳng phải làm gì cả mà mọi việc hoàn hảo. Như vậy là "không làm mà không cái gì không làm" (Vô vi nhi vô bất vi). Đại loại vũ trụ quan, nhân sinh quan trong Trang Tử chú như vậy. Lão cũng như Trang đều nhận Đạo là căn bản tối sơ của vũ trụ vạn vật. Hai họ Quách và Hướng không thừa nhận bản căn Đạo mà cho vũ trụ vạn vật tự sinh. Như vậy là trên căn bản về vũ trụ quan, Quách

và Hướng khác Lão Trang. Cho nên các học giả Trung Quốc cho rằng vũ trụ luận của Quách, Hướng là một thứ "tự nhiên luận" không bàn đến bản căn. Ngoài ra, về tiểu tiết cũng có đôi chỗ khác Lão Tử; chẳng hạn Lão Tử chủ trương "tuyệt thánh khí trí", thì tác giả Trang Tử chú bảo rằng trong xã hội có bậc thánh trí cũng là lẽ tự nhiên, do cơ trời sinh ra, cho nên không cần phải "tuyệt"; có cần "tuyệt" là "tuyệt" sự bắt chước thánh trí mà thôi. Những thiên Tiêu dao du và Tề vật luận... trong Trang Tử được chú thích rất kỹ, đọc rất thú vị; như vậy ta có thể bảo rằng Huyền học ở đời Nguỵ, Tấn và Lục triều cũng đã có công với học thuyết Lão, Trang; ngày nay muốn hiểu học thuyết này, người ta vẫn phải đọc Trang Tử chú của Hướng Tú và Quách Tượng, cũng như muốn hiểu Khổng học, vẫn phải đọc sách chú thích Tứ thư của Chu Hy.

PHẬT HỌC GÂY THẾ LỰC Đương lúc Huyền học cực thịnh, một tư trào mới ở ngoại quốc lan vào, làm cho tư tưởng Trung Quốc thay đổi sắc thái. Ở một đoạn trên, chúng tôi đã nói rằng Phật giáo bắt đầu vào Trung Quốc từ đời nhà Tần, Hán[44]. Theo Lương Khải Siêu, Tần Cảnh Hiến là người thứ nhất đọc kinh Phật, Nghiêm Phật Điều là người thứ nhất dịch Phật chung với An Thế Cao (người Ba Tư), mà những người đó ở thế kỷ thứ nhất hoặc thế kỷ thứ nhì. Nhưng đến đời Nam Bắc triều, Phật giáo mới bắt đầu có thế lực, nhờ một số tăng sĩ qua Tây Vực học chữ Phạn rồi về nước dịch kinh, một số khác được tham dự triều chính; có lẽ còn nhờ không khí Huyền học, không khí Lão Trang đương thời thuận lợi cho sự phát triển của Phật học nữa. Tư tưởng Phật giáo có nhiều điểm khác tư tưởng Trung Hoa. 1. Phật học tuy có nhiều tôn phái, nhưng đại thể đều chủ trương "chư hành vô thường, chư pháp vô ngã", mọi sự vô thường (biến đổi luôn), mọi vật vô ngã (bản ngã mọi vật là do ý thức vọng tạo), nghĩa là sự vật ngoại giới tự tính (bản thể) nó như và chỉ vì tâm thức chúng sinh phân biệt cho nên vạn hữu mới thành ra có sai biệt tướng. Nói một cách khác, theo giáo lý nhà Phật, ngoại giới khách quan vẫn là hiện hữu, nhưng mỗi chủ thể chúng sinh thấy nó một khác, nó không đồng dạng "như thế" cho hết thảy chúng sinh (có nghiệp khác nhau). Và cái "có" trong hiện-tượng-giới đó vẫn chỉ là "không" đối với cái vô-phân-biệt-trí của Phật. Người Trung Quốc trái lại từ trước vẫn cho rằng có một ngoại giới khách quan nó đồng dạng như thế cho hết thảy mọi người – nó có thật cho hết thảy mọi người – và một ngoại giới chủ quan hiện trong tâm ta. Họ phân biệt hai vấn đề đó. 2. Phật học cho Niết bàn là tối cao cảnh giới, hoàn toàn tĩnh, vĩnh viễn bất động. Người Trung Quốc trái lại trọng sự hoạt động; đừng nói Nho, Mặc chủ trương hữu vi, ngay đến Lão, Trang, tuy chủ trương thanh tĩnh, nhưng cũng không hề khuyên ta hoàn toàn bất động, mà chỉ khuyên hành động phải hợp với luật tự nhiên. 3. Xã hội Ấn Độ có nhiều giai cấp mà luật lệ, phong tục về sự chia giai cấp tới thời nay vẫn còn giữ tính cách rất nghiêm. Một giáo phái Ấn Độ cho rằng có một hạng người không có Phật tính và vĩnh viễn không thành Phật được.

Trung Quốc thời xưa cũng như mọi xã hội cổ khác, có hai giai cấp quí phái và nô lệ, nhưng từ cuối đời Xuân Thu, sự ngăn cách giữa hai giai cấp đó đã giảm, và nhiều triết gia chủ trương rằng "ai cũng có thể thành Nghiêu, Thuấn được" (tức thành thánh được), Ngay như Tuân Tử, người khởi xướng tính ác, cũng bảo: "Người đi ngoài đường nào cũng có thể thành ông Vũ"; nói chi tới Trang Tử, triết gia có tư tưởng bình đẳng nhất, coi mọi vật đều ngang nhau, không phân biệt hơn kém. 4. Sau cùng Phật giáo có quan niệm luân hồi: sinh vật nào lúc sống có những hành vi "thiện", thì chết đi được đầu thai vào một loại cao hơn (chẳng hạn từ loài sâu bọ tiến lên loài chó mèo, từ thường dân tiến lên giới có tiền của, chức tước...), cứ tu hoài, tiến mãi thì rốt cục thành Phật. Quan niệm đó, Trung Hoa không có; và các triết gia của họ cho rằng người nào cũng có thể tiến ngay trong đời mình

đang sống: "Làm như vua Nghiêu, nói như vua Nghiêu thì thành vua Nghiêu liền". Vì những tư tưởng trái nhau đó, nên Phật học mới vào Trung Quốc, bị một số người phản đối chê là "thuyết của bọn mọi rợ", cũng như sau này cuối đời Thanh, một số nhà Nho chê Âu học là dã man, là của tụi "bạch quỷ". Theo Tá Hoằng Minh, một vị sư đời Lương, thì nhà Nho thời đó đả kích Phật là "tam phá", nghĩa là phá nước, phá nhà, phá thân; phá nước vì đã không sản xuất mà còn bắt dân cực khổ xây cất chùa chiền, làm cho nước nghèo dân khốn; phá nhà vì làm cho cha mẹ anh em thờ phụng khác nhau, con cái bỏ cha mẹ mà đạo hiếu mất; phá thân vì người xuất gia phải cắt tóc, huỷ thương thân thể, lại không lập gia đình, nòi giống không truyền lại được. Nhà Phật đáp lại rằng những người xuất gia đều tu dưỡng để đạt đạo, cứu vớt người khác, như vậy là hiển danh cha mẹ, không trái với hiếu, cũng không trái với đạo cung kính với vua chúa; còn như bảo làm cho nước và dân bị tiêu diệt thì không thể có được, vì có bao giờ mà dân cả một nước xuất gia hết đâu. Như vậy ta thấy mới hồi đầu sự đả kích của Nho không nhắm vào phần tư tưởng. Đến đời Nam Bắc triều, vẫn còn nhiều người kịch liệt công kích Phật học, như Phạm Chẩn. Ông viết thiên Thần diệt luận, để phản đối thuyết Thần bất diệt của đạo Phật. Đại ý Phạm Chẩn bảo: "Hình là cái chất của thần, thần là cái dụng của hình... Thần đối với chất cũng như sự sắc bén đối với con dao. Hình đối với dụng cũng như con dao đối với sự sắc bén. Sự sắc bén không phải là con dao; con dao không phải là sự sắc bén. Nhưng bỏ sự sắc bén đi thì không có con dao, bỏ con dao đi thì không có sự sắc bén. Chưa hề nghe nói mất con dao rồi mà sự sắc bén của nó vẫn còn, thế thì sao có thể nhận rằng hình mất rồi mà thần còn tồn tại?". (Hình giả thần chi chất, thần giả hình chi dụng... Thần chi ư chất, do lợi chi ư đao. Hình chi ư dụng, do đao chi ư lợi. Lợi chi danh phi đao dã, đao chi danh phi lợi dã. Nhiên nhi xả lợi vô đao, xả đao vô lợi. Vị văn đao một nhi lợi tồn, khởi dong hình vong nhi thần tại dã?
...
Sự tranh biện giữa Phật gia và Nho gia – vì
Nho hăng hái nhất: lối tu hành của Phật khác xa lối tu thân để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Nho – tiếp tục mãi cho tới đời Đường. Nhưng cũng có một số lớn người phần nhiều trong phái Lão, Trang, thích đạo Phật, tìm hiểu đạo Phật, thấy đạo Phật cũng có nhiều điểm dung hoà với triết học Trung Hoa được. Chẳng hạn xét kỹ lại bốn điểm tương phản nhau ở trên thì điểm thứ nhất và thứ nhì, Phật với Lão, Trang hợp

nhau ở chữ vô (điểm 1), và chữ tĩnh (điểm 2); còn hai điểm sau, không thể dung hoà được thì người ta sửa đổi lại học thuyết của Phật, miễn diễn đạt được mục đích "tự giác nhi giác tha", "từ bi bác ái" là đủ: người ta không hạn chế Phật tính ở một giai cấp nào cả (điểm 3) mà chủ trương rằng "mọi người, không phân biệt giai cấp, đều có Phật tính", như vậy tưởng cũng không trái với lòng từ bi của đức Phật; còn sự phải tu lần lần từ kiếp này qua kiếp khác, lâu lắm mới thành Phật (điểm 4), thì có lẽ đúng đấy, nhưng nếu xét một đời người thôi, nếu gắng sức tham thiền thì cũng có thể thình lình "đốn ngộ thành Phật" được – chính Thích Ca chẳng như vậy ư? – và người ta đưa ra thuyết: "Nhất niệm

tương ứng tiện thành chính giác" (Một sát na[45] Tiểu ngã tương ứng với Đại ngã là thành bậc Đại giác). Tóm lại người ta dùng tư tưởng của Lão, Trang để giải thích Phật giáo, cũng như thời trước dùng tư tưởng đó để giải thích Nho giáo và sau này (cuối đời Thanh) dùng tư tưởng Nho giáo để giải thích học thuật của Âu Tây. Người ta mở đường cho thuyết "Nho, Thích, Đạo, tam giáo đồng nguyên", nghĩa là ba đạo cùng một gốc mà ra. Ở thời Lục triều, sự dung hoà Phật, Lão đã có kết hoá: nhiều triết gia và sa môn có công lớn trong việc đó và ta thấy giữa hai bên đã có nhiều chỗ tiếp xúc với nhau được. Chẳng hạn về chủ trương hư vô, Vương Bật chú thích Lão Tử, bảo "Đạo lấy vô hình vô danh mà bắt đầu tạo thành vạn vật"; (Đạo dĩ vô hình vô danh thuỷ thành vạn vật) mà Thành thực tôn[46] của đạo Phật cũng chủ trương gần giống như vậy. Về thuyết "sùng hữu" (trọng cái có, trái với thuyết trên), Bùi Ngỗi viết thiên Sùng hữu luận, giảng rằng cái "hữu" của Lão Tử, do cái "vô" mà sinh, tuy nói là "vô" mà ý hoàn toàn ở cái "hữu"; mà Câu xá tôn cũng chủ trương như thế. Đến phái Thần tiên cũng có chỗ không xa Phật lắm. Một bộ sách nhan đề là Bảo phác tử gọi bản thể của vũ trụ là huyền, căn cứ vào câu "Huyền diệu rồi lại huyền diệu ấy chính là cái cửa do đó sinh ra mọi biến hoá kỳ diệu" (Huyền chi hựu huyền, chúng diệu chi môn), mà giảng rằng ai theo đúng đạo huyền thì có thể thành thần tiên. Phật thì cho rằng chân như là cái bản thể bất sinh bất diệt của vũ trụ. Như vậy chân như với huyền có chỗ giống nhau. Ngay như phái chủ trương vô quân cũng có điểm gắn với Phật giáo. Đại biểu trong phái đó, Bảo Kính Ngôn bảo rằng thời thượng cổ không có vua mà thịnh hơn thời sau có vua; từ khi có kẻ mạnh áp bức kẻ yếu, bắt kẻ yếu phải tôn thờ mình, lúc đó mới có vua; vậy nên phế vua đi để khỏi có kẻ gây ác cho dân chúng. Mà Phật giáo cũng có quan niệm rằng phú quý gây ra tội ác. Tới đây ta thấy Hoa và Ấn đã nắm tay nhau rồi.

ĐỜI ĐƯỜNG – PHẬT GIÁO TOÀN THỊNH Tới đời Đường, sự kết hợp Ấn – Hoa càng thêm chặt chẽ mà Phật giáo toàn thịnh. Luôn ba thế kỷ, dân tộc Trung Hoa được tạm yên ổn, nhờ vậy văn hóa phát huy rất mạnh. Qua thời loạn rồi, Nho giáo thích hợp với chế độ quân chủ, lại được trọng, có lẽ còn hơn đời Tây Hán nữa. Năm 637, vua Thái Tôn nhà Đường tôn Khổng Tử làm Tiên thánh, Nhan Hồi làm Tiên sư, cùng thờ với Chu Công ở nhà Thái học. Năm 739, vua Huyền Tôn xuống chiếu truy thuỵ Khổng Tử là Văn Tuyên Vương, nhưng Nho học thì lại chỉ thịnh về mặt văn chương và khoa cử, còn về mặt tư tưởng rất sút. Hại nhất là chế độ khoa cử. Đời Tần, Hán chưa có khoa cử, các quận huyện đều cử người có tài, có đức để trị dân. Đời Tuỳ bỏ lệ đó mà dùng khoa cử để lựa người. Nhà Đường tiếp tục chính sách nhà Tuỳ. Muốn đỗ để làm quan, kẻ sĩ chỉ trọng

lối chú sớ, nghĩa là chỉ cần học thuộc lòng những lời chú thích của các nhà Nho đời Hán, không cần suy xét nghĩa lý. Các kinh thời đó được chia làm ba hạng: đại kinh là Lễ ký, Xuân Thu, Tả truyện; trung kinh là Thi, Chu lễ, Nghi lễ; tiểu kinh là Thư, Dịch, Công Dương truyện, Cốc Lương truyện. Tứ thư (Luận ngữ, Trung dung, Đại học, Mạnh Tử), sau này tới đời Tống mới được đề cao ngang hàng với các kinh. Trong khi Nho chỉ chủ trương về khoa cử, Lão chỉ chú trọng vào việc tu tiên, vào bùa phép thì Phật nhân cái đà ở đời Lục triều, mỗi ngày một phát triển thêm, một phần vì các nhà trí thức thấy Nho học cằn cỗi quá, mà Phật cống hiến được nhiều tư tưởng mới mẻ; một phần vì Phật giáo có những vị đại tài, kiên nhẫn học hỏi để phát huy thêm đạo của mình, như Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh. Lại thêm nhiều ông vua rất mộ Phật. Đường Thái Tôn khuyến khích việc dịch kinh của Huyền Trang; Võ Tắc Thiên cũng sai sứ sang Khotan (Vu Điền) cầu kinh Hoa nghiêm; Đường Hiến Tôn rước Phật cốt về thờ. Do những lẽ đó, các tôn phái Phật giáo nẩy nở rất nhiều, và tới đời Đường, đã có tất cả mười ba tôn: Trì đàm, Thành thực, Luật, Tam luận, Niết bàn, Địa luận, Tịnh Độ, Thiền[47], Nhiếp luận, Thiên thai, Hoa Nghiêm, Pháp tướng, Mật. Rồi sau Niết bàn gộp với Thiên thai, Địa luận gộp với Hoa nghiêm, Nhiếp luận gộp với Pháp tướng; thành thử chỉ còn mười tôn chính thức lưu truyền. Trong số này, Tịnh độ tôn chuyên giảng về niệm Phật, Thiền tôn không dùng văn tự để giảng mà chú trọng vào sự tham thiền để đốn ngộ; Luật tôn trọng sự giới hành; Mật tôn chỉ riêng giảng về những lẽ huyền vi, không quan hệ gì nhiều tới triết học; chỉ còn lại sáu tôn: Thành thực, Câu xá (thuộc tiểu thừa) và Tam luận, Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm (thuộc đại thừa) là đáng cho chúng ta để ý tới. Thành thực tôn – Căn cứ vào thiên Thành thực luận của một phái bên Ấn Độ, do Cưu Ma La Thập dịch ra chữ Hán; nội dung là phát huy đạo lý "nhân không" và "pháp không". Phái đó cho rằng con người do nghiệp thức (gọi là nhân), và cha mẹ (gọi là duyên), tạo thành. Nhân và duyên mà phân tán thì con người sẽ không có. Như vậy gọi là "nhân không". Thân thể con người vốn là "không", mà cái nguyên tố tạo thành thân thể, tức "pháp" thì vĩnh viễn bất diệt, nó không phải là "không". Nhưng thực ra, trong vũ trụ – hiện tượng giới – mọi vật kể cả "pháp" đều do nhân, duyên tạo thành; nhân, duyên mà phân tán thì "pháp" cũng không còn nốt, cho nên gọi là "pháp không". Phái đó xuất hiện sớm nhất, đến đời Đường bắt đầu suy.

Câu xá tôn – Căn cứ vào thiên Câu xá luận của Thế Thân Bồ Tát do Huyền Trang dịch. Nội dung là đem bốn đế: khổ, tập, diệt, đạo để giảng rõ thế nào là cái "pháp" có sinh diệt và cái "pháp" không có sinh diệt rồi đưa tới kết luận là "vô ngã". Tôn này xuất hiện sau cùng, có địa vị tương phản với tôn trên. Tam luận tôn – Căn cứ vào Trung quan luận, Thập nhị môn luận của Long Thụ, vào Bách luận của Đề Bà. Chủ ý là phá trừ tà chấp để làm rõ chính quan (quan niệm chính xác), một mặt đả phá tà kiến của ngoại đạo mà làm rõ chính đạo của đại thừa, tiểu thừa; một mặt đả phá mê chấp của đại thừa, tiểu thừa để làm rõ nghĩa lý chân xác trong hai phái đó. Cưu Ma La Thập có công dịch kinh và tuyên truyền cho Tam luận tôn, được người sau coi là ông tổ đầu tiên của tôn đó ở Trung Hoa. Tới đời Đường nhờ Cát Tạng phát huy thêm mà Tam luận tôn rất thịnh. Thiên thai tôn – Ba tôn trên đều gốc ở Ấn Độ, tôn phái Thiên thai hoàn toàn do Trung Quốc sáng tạo. Sở dĩ có tên đó là vì sơ tổ của phái đó, Trí Giả đại sư, tu ở núi

Thiên Thai. Trí Giả đại sư căn cứ vào Hoa Nghiêm kinh. Châm chước Trí độ luận, Niết bàn kinh và Đại phẩm kinh mà lập giáo. Vũ trụ cực kỳ phức tạp nhưng mọi vật đều do nhân và duyên tạo thành; nhân và duyên đã phân tán thì không còn gì hết. Vạn vật cứ sinh sinh diệt diệt mà không có thực tại, cho nên gọi là "không". Những vật trong vũ trụ đó, người ta đặt tên ra để phân biệt; vật đã "không" thì cái tên của nó là "giả". Hễ ta ly khai được hai quan niệm "không" và "giả" đó, mà có quan niệm "phi không", "phi giả" (không phải là "không", không phải là "giả"), thì là hợp với nghĩa lý. Thiên thai tôn khuyên ta khi tu luyện, tảo trừ những vọng niệm về nhân, duyên; để có cái "không quan" (quan niệm mọi vật là "không"); rồi lại xét xem những vọng niệm đó ở đâu mà ra, sẽ thấy nguyên do đều tại cái "danh giả" còn ở trong lòng ta mà gây ra những vọng niệm đó; tảo trừ được "giả quan" đó thì sẽ giác ngộ được sự "phi không, phi giả", lúc đó sẽ có "trúng quan", nghĩa là quan niệm đúng. Vậy trước sau có ba quan niệm: không, giả, trúng; cho nên gọi là "nhất tâm tam quan" (một cái tâm mà có ba quan niệm). Tóm lại tôn phái Thiên thai điều hoà hai phái "hữu" và "không"; chủ trương "có" đã sai, chủ trương "không" cũng sai, thực ra là không phải "có" cũng không phải "không". Pháp tướng tôn (cũng gọi là Duy thức tôn) gốc ở Ấn Độ, giáo lý truyền qua Trung Quốc từ Lục triều, nhưng đến đời Đường, Huyền Trang mới lập thành một tôn phái; sau nhờ một đệ tử của Huyền Trang là Khuy Cơ, phát huy thêm mà chiếm một địa vị rất quan trọng. Mới đầu nhà Phật gọi nhất thiết sự vật trong vũ trụ là "pháp". "Pháp" có bản thể của nó, gọi là "tính", có hiện tượng của nó, gọi là "tướng". "Tính" chỉ có một, mà "tướng" thì thiên hình vạn trạng, vì tuỳ tâm của mỗi người mỗi lúc mà thấy cái tướng của vật, mỗi người một khác, mỗi lúc mỗi khác. Gọi chung là "pháp tướng". Đại lược giáo lý của phái này ngược với giáo lý của phái Tam luận ở trên. Hoa nghiêm tôn (cũng gọi là Hiền thủ tôn) do Hoà thượng Đỗ Thuận đời Đường sáng lập, căn cứ vào Hoa nghiêm kinh. Tôn phái này chủ trương rằng sự tức là "lý". Hoa nghiêm tôn lập nên ngũ giáo là Tiểu giáo, Thuỷ giáo, Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo. Tiểu giáo giảng rõ lẽ "ngã không" (cái ta là không).

Thuỷ giáo chia làm hai: Không thuỷ và Tướng thuỷ. Không thuỷ giảng rõ lẽ "Nhất thiết giai không" (hết thảy đều không); Tướng giáo giảng rõ lẽ "Vạn pháp duy thức" (muôn pháp (sự vật) đều do tâm thức tạo nên). Chung giáo giảng rõ lẽ Chân như tuỳ duyên mà sinh ra vạn pháp (sự vật). Đốn giáo giảng về phép Đốn ngộ: "Nhất niệm bất sinh, tức danh vị Phật" (một ý nghĩ không sinh thì gọi là Phật). Viên giáo là giáo lý viên dung, viên mãn, có tính cách quảng đại viên thông mà không phân tích chi ly, bao gồm được các học thuyết khác trong Phật giáo, giảng rõ lẽ "lý sự vô ngại, nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất": một tức tất cả, tất cả tức một. Vạn sự vạn vật trong thế gian tuy thiên sai vạn biệt, lưu động biến chuyển thành vô lượng hình thức, tính chất khác nhau, nhưng tất cả đều hoà hợp với nhau như nước với sữa, trong bản thể viên dung vô ngại.

Khi hai nền văn hóa tiếp xúc với nhau thì luôn luôn có lợi cho hai bên. Trung Hoa được lợi nhiều nhất; chẳng những thêm được một tôn giáo mới, một triết học mới, hàng vạn dụng ngữ mới mượn của Ấn Độ trong khi dịch kinh Phật (như nát bàn, sát na, phù đồ, chân như, vô minh, chúng sinh...), mà triết học cố hữu cũng thêm phần sinh khí. Nho giáo đã cằn cỗi ở cuối đời Hán, trước sự phát triển của đạo Phật, muốn tồn tại thì phải

canh tân, cho nên thế tất phải biến chuyển ở đời Đường để mở đường cho Đạo học ở đời Tống. Trên kia chúng tôi đã nói, Nho học đời Đường bị giam trong cái phạm vi khoa cử, chú sớ; đó là xét chung, thực ra một số rất ít Nho gia đã phản động lại, tức Hàn Dũ và môn đệ là Lý Cao[48]. Hàn Dũ là một văn hào trác tuyệt chứ không phải là một triết gia uyên thâm. Ông nhiệt liệt bài xích Lão, Phật, nhất là Phật mà tôn Nho giáo. Khi Đường Hiến Tôn rước cốt Phật về thờ, ông dâng sớ can, lời mạnh mẽ, bị đày đi Triều Châu nội trong một ngày. Nhưng về Phật học, ông không chịu khó nghiên cứu, chỉ công kích hình thức bề ngoài mà thôi. Ông bảo: "Cái phép của Phật là bỏ cái nghĩa vua tôi, cái tình cha con, cấm cái đạo tương sinh tương dưỡng để cầu lấy cái gọi là thanh tĩnh tịch diệt", như vậy là trái với luân thường. Ông không đứng về phương diện triết học mà đứng về phương diện chính trị, xã hội để xét ảnh hưởng của Phật giáo, rồi đâm lo cho tương lai quốc gia: chùa Phật mọc lên nhiều quá, nhiều chùa có đất cát rất rộng; bọn điền chủ lớn muốn gian thuế, gửi ruộng cho nhà chùa quản lý giùm; bọn tráng đinh muốn trốn lính cũng gửi thân cửa Phật, như vậy nước sẽ phải nghèo và yếu. (Sử chép trong nước có tới hai triệu tăng ni, mà điền sản của họ chiếm tới 1/3 toàn quốc). Đó là một nguyên nhân thúc đẩy Hàn Dũ chống lại Phật giáo, nhưng về già hình như ông lại theo Phật mà ân hận về những hành vi thời trước của mình. Một mặt ông công kích Phật giáo; một mặt ông đề cao Nho giáo, viết những thiên Nguyên tính và Nguyên đạo. Tư tưởng không có gì mới. Về tính, ông theo thuyết của Vương Sung, chia làm ba hạng: thượng (hoàn toàn thiện), hạ (hoàn toàn ác) và trung (có thể hoá thiện mà cũng có thể hoá ác). Về đạo, ông trọng nhân và nghĩa.

Nhưng ông có công đề cao Mạnh Tử và khuyên các học giả chú ý tới sách Đại học. Cho tới đời Tuỳ, Mạnh Tử và Tuân Tử vẫn được trọng ngang nhau, tới Hàn Dũ người Trung Hoa mới xa Tuân mà gần Mạnh. Trong thiên Nguyên đạo, Hàn bảo chỉ có Mạnh Tử mới được cái chính truyền của Khổng Tử. "Khổng Tử lấy đạo ấy – tức đạo nhân nghĩa, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ – truyền cho Mạnh Kha; Mạnh Kha chết rồi thì đạo ấy đã thất truyền. Tuân Huống, Dương Hùng học đạo mà chẳng tinh, nói đạo mà chẳng tường". Nhờ ông mà tới đời Tống, Mạnh Tử được vua Thần Tôn phong làm Châu Quốc Vương, thờ chung với Khổng Tử. Sách Đại học vốn là một thiên trong Lễ ký, từ Hán tới Đường, chẳng ai để ý tới cả. Hàn Dũ đặc biệt đề xuất những thuyết "minh minh đức", "chính tâm", "thành ý" trong đó để trách người đương thời và ngầm chê Lão, Phật. "Đời xưa bảo "chính tâm", "thành ý" đó, có phải là vô vi đâu, là để hữu vi đấy. Ngày nay kẻ muốn trị cái tâm mà lại để cái tâm ở ngoài việc thiên hạ quốc gia", như vậy có phải là vô ích không. Tới đời Tống, các triết gia đem sách Mạnh Tử, Đại học ra phân tích, bàn về tính, lý, cách vật, trí tri là chịu ảnh hưởng của Hàn Dũ cả. Cho nên người ta bảo rằng ông đã mở đường cho Đại học ở đời sau. Lý Cao là học trò của Hàn Dũ, mà tư tưởng khác thầy, chịu ảnh hưởng của Lão, Phật hơn[49]. Ông viết cuốn Phục tính thư, chia làm ba thiên: thiên đầu bàn về tính, tình thánh nhân; hai chương sau bàn về cách tu dưỡng và sự cần phải tu dưỡng. Đại ý ông bảo có tính thì có tình, tình do tính mà sinh ra, tính do tình mà sáng ra. Bậc thánh nhân là bậc tiên giác, cho nên sáng suốt. Nhưng thánh nhân không phải là vô tình: "Thánh nhân im lặng mà không động, không đi mà tới, không nói mà công hiệu như thần, không loè loẹt mà sáng, hành động dự với trời

đất, biến hoá hợp với âm dương, tuy có tình mà chưa hề có tình" (Thánh nhân giả, khởi kỳ vô tình dã? Thánh nhân giả, tịch nhiên bất động, bất vãn nhi đáo, bất ngôn nhi thần, bất diệu nhi quang, chế tác tham hồ thiên địa, biến hoá hợp hồ âm dương, tuy hữu tình dã, vị thường hữu tình dã

Đọc câu đó ta thấy ông có cái giọng huyền bí hơi giống Trung dung mà cũng hơi giống đạo Phật. Ông bảo lễ nhạc có công dụng làm cho con người ta quên thị dục, luyện được đức "thành", giữ được cái tâm cho tĩnh, mà trở về cái tính bẩm sinh hoàn thiện; được như vậy tức là "Phục tính" (nghĩa là phục hồi được thiên tính) mà đạt tới cảnh giới hợp nhất với vũ trụ. Ông rút thiên Trung dung trong sách Lễ ký ra và từ đó mới có tên Tứ thư (gồm Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung, Đại học), và các sĩ tử Trung Hoa mới nghiền ngẫm Tứ thư ngang với Ngũ kinh. Ngoài Hàn và Lý ra, đời Đường không còn có một Nho gia nào đáng kể. Cho nên nhiều nhà đã bảo về triết học, thời đó là thời của Phật giáo.

TỪ TỐNG TỚI THANH TỐNG NGUYÊN, MINH – NHO GIÁO PHỤC HƯNG VÀ CHUYÊN VỀ ĐẠO HỌC Từ đời đầu vãn Đường (823-907), Trung Hoa bị nạn hoạn quan và loạn lạc liên miên, tình cảnh dân chúng rất cực khổ. Nhà Hậu Lương chiếm ngôi nhà Đường, mở màn cho thời Ngũ Đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu), thời mà các anh hùng chiếm cứ mỗi người một nơi, tranh giành nhau thế lực. Cũng may thời đó chỉ kéo dài khoảng 50 chục năm, rồi Tống Thái Tổ thống nhất được đất đai. Trung Hoa lúc này sức đã yếu, rán giữ độc lập được ba thế kỷ (960-1279), nhưng thường bị rợ Liêu, Kim, Nguyên uy hiếp. Tuy nhiên, nhờ được tương đối yên ổn trong một thời gian khá dài, mà văn hóa đời Tống phát triển đến cực độ. Nghề khắc chữ đã tiến, thư viện tạo lập được nhiều, văn học không kém đời Đường, nhưng mỹ thuật như tranh vẽ, đồ sứ... hơn cả các thời trước và sau, mà triết học cũng tiến tới cái mức huyền vi thâm thuý. Nói "triết học" chứ sự thực chỉ có Nho giáo là phục hưng, còn Phật và Lão thì suy luôn. Mà Nho sở dĩ phục hưng được là vì các triết gia của họ có chí tự cường chống lại Phật. Muốn chống lại Phật thì phải đả kích Phật trên khu vực của Phật, nghĩa là phải bỏ phạm vi chính trị, thực tế của Nho mà đi sâu vào phạm vi đạo lý huyền nhiệm của Phật, thành thử muốn phản lại Phật mà rốt cuộc người ta chịu ảnh hưởng rất sâu của Phật và Lão. Người ta chú trọng đến vũ trụ luận, bàn đến đạo, đến tính, đến lý, đào thêm cái thuyết thiên địa vạn vật nhất thể, dung hoà Khổng và Lão. Về luân lý, phép tu dưỡng, người ta đưa những chủ trương dưỡng tâm, tồn tính rất cao xa cốt tạo nên những ông thánh mà bỏ quên sự giáo dục hạng trung nhân. Không như Khổng Tử, người ta đã cách biệt với quần chúng, thành thử học thuyết tuy huyền vi mà kém thực dụng. Đó là sở trường mà cũng là sở đoản của Đạo học từ Tống tới Minh. Tuy nhiên, thời Bắc Tống, cũng có một số Nho gia nghĩ đến tình cảnh suy nhược của dân tộc, muốn dùng sở học để làm cho nước cường dân mạnh, như Tư Mã Quang, Lý Cấu, Tô Thức, Vương An Thạch... Tư Mã và Tô thì thủ cựu, theo đúng chính sách của Khổng; Lý thì chủ trương về công lợi; Vương có nhiều sáng kiến và hùng tâm hơn hết, muốn làm một cuộc cải cách lớn lao về giáo dục, xã hội, kinh tế, chính trị như Quản Trọng thời Xuân Thu; tiếc rằng bị phái thủ cựu công kích quá, – mà phái này rất mạnh ở triều đình cũng như ở thôn dã –, nên không thực hiện được gì cả. Những nhà đó là chính trị gia, về triết

học không phát huy thêm được gì, và dưới đây chúng tôi chỉ giới thiệu tư tưởng của những nhà Đạo học. Phong trào chia làm ba thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất, các triết gia chưa có khuynh hướng chung rõ rệt, duy lý hay duy tâm; đặc biệt có Trương Tái chủ trương khí là bản căn của vạn vật, mở đường cho phái Duy khí có ảnh hưởng lớn ở đời Thanh. Thời kỳ thứ nhì, cuối Tống, kể từ Chu Hi, người ta bàn về đạo lý nhiều hơn, nên gọi là thời kỳ Lý học.

Thời kỳ thứ ba, đời Minh, người ta bàn đến tâm nhiều hơn, nên gọi là thời kỳ Tâm học. Tất nhiên giữa các thời kỳ không có sự đứt quãng một cách đột ngột. Số triết gia rất đông, chúng tôi chỉ xét những vị danh tiếng nhất: a. Các nhà mở đường: Chu Đôn Di, Thiệu Ung, Trương Tái, hai anh em họ Trình: Trình Hạo và Trình Di; b. Chu Hi tập đại thành và gây phong trào Lý học; c. Lục Cửu Uyên mở đường cho Tâm học, mà người kết thúc phong trào là Vương Dương Minh. Chu Đôn Di dùng Thái cực đồ của Đạo gia (tức phái Lão từ Hán về sau, xin đừng lộn với Đạo học đời Tống, Minh) để giảng vũ trụ, chứ không phải để giảng phép tu luyện như các đạo sĩ. Ông chịu ảnh hưởng của Lão ở điểm đó. Ông cho rằng thái cực sinh vạn vật. Thái cực động mà sinh dương, động rồi tĩnh, tĩnh mà sinh âm, tĩnh cực rồi lại động, cứ như vậy hết động đến tĩnh hết tĩnh đến động. Dương biến âm hợp mà sinh ngũ hành (ông cũng gọi là ngũ khí) rồi sinh vạn vật. Vạn vật bẩm thụ cái lý của thái cực, cái tính của ngũ hành. Lý hoàn toàn thiện, cho nên tính người cũng vốn thiện, vốn "thành" (thành đây tức là chữ thành trong "chí thành", "thành tâm"). Do đó, về phương diện tu dưỡng, ông đề cao đức "thành" trong Trung dung, và muốn "thành" ông khuyên ta phải vô dục tức là tĩnh, có tĩnh thì mới sáng suốt, có vô dục mới "thành". Ta nhận thấy ông chưa phân biệt rõ lý và tính. Lý của thái cực toàn thiện, còn tính của ngũ hành có toàn thiện không? Con người bẩm thụ cái lý của thái cực, thế có bẩm thụ cái tính của ngũ hành không? Ông chưa trả lời những câu đó. Thiệu Ung lớn hơn Chu ít tuổi, cũng giảng về thái cực. Vũ trụ phát sinh là do thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi[50] (âm, dương), lưỡng nghi sinh tứ tượng (thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm), tứ tượng sinh bát quái... cứ nhân đôi lên như vậy. Nhưng ông khác Chu ở hai điểm: 1. Ông còn dùng những con số để giảng vũ trụ, dùng con số cùng thập can, thập nhị chi để tính vận hội và ông tính ra rằng mỗi một nguyên là 129.600 năm, có 12 hội, mỗi hội có 10.800 năm, có 30 chục vận, mỗi vận là 360 năm, có 12 thể, mỗi thể là 30 năm. Mỗi hội đứng vào một quẻ, cứ xem ý nghĩa của quẻ (trong Dịch) mà đoán được cát hung. Theo lối tính của ông thì đời Nghiêu, Thuấn là rất thịnh; hiện nay chúng ta đang rất suy, và tiếp tục suy luôn hàng vạn năm nữa cho tới lúc trời đất "đóng" rồi "mở" trở lại. Vì học thuyết của ông thiên về tượng số như vậy nên một số học giả sắp ông đứng riêng vào phái Tượng số ở đời Tống. 2. Ông cho Đạo là thái cực mà tâm cũng là thái cực và ông khẳng nhận: "Đạo của thiên địa vạn vật đủ hết ở trong con người" (Thiên địa vạn vật chi đạo tận ư nhân hỹ vạn hoá vạn sự sinh
ư tâm

Có tính thì có tình, tình mờ tối, quỷ quái. Phép tu dưỡng là phải "phục tính", nghĩa là trở lại cái nguyên tính của mình, (giống như Lý Cao); muốn vậy phải "thận độc", nghĩa là phải thận trọng, kính cẩn lúc một mình, không được dối mình. Đại để về tính, về phép tu dưỡng, ông cũng chủ trương như Chu Đôn Di; cả hai đều cho tính là thiện, đều

trọng sự thành kính, Chu đề phòng dục mà Thiệu thì đề phòng tình. Trương Tái không gọi bản căn của vũ trụ là thái cực mà gọi là thái hư. Thái hư với khí là một. Khi khí mà tán thì là thái hư, (cho nên thái hư vô hình); khí tụ lại thì thành âm dương, âm dương biến hoá thành vạn vật. Thuyết của ông có vẻ như hơi duy vật, khác thuyết hai nhà trên. Người bẩm thụ cái khí không đều nhau, cho nên mỗi người có một tính cách; tính cách đó, ông gọi tính của khí chất, khác cái tính của trời nó vốn thiện. Vì vậy ta cần "nuôi khí chất, cho nó trở lại gốc của nó mà không thiên lệch" (dưỡng kỳ khí, phản chi bản nhi bất thiên Mọi người đều có chung cái khí của trời, phải coi nhau như anh em, rồi lại coi cả vạn vật như mình nữa: "Trời đất với ta đều sinh, vạn vật với ta là một". Chủ trương phiếm ái đó rộng hơn thuyết nhân ái của Nho, thuyết kiêm ái của Mặc, tiến xa hơn Trang (vì Trang chỉ "tề vật" thôi chứ không "ái vật") mà gần Phật. Hai anh em họ Trình cùng học một thầy là Chu Đôn Di, nhưng tính tình mỗi người một khác, nên học thuyết cũng có chỗ khác nhau. Anh là Trình Hạo, tính khoan hoà dễ dãi, em là Trình Di tính nghiêm cẩn, cương quyết. Luận về đạo, Trình Hạo (Minh Đạo) bảo nguyên lai chỉ có đạo, đạo là bản nguyên của vũ trụ, âm dương cũng là đạo. Trình Di (Y Xuyên) phân ra đạo là hình nhi thượng, âm dương là hình nhi hạ; đạo là bản nguyên của âm dương. Về lý, Minh Đạo cho rằng lý là xu thế tự nhiên của sự vật, dời sự vật thì không có lý nữa; Y Xuyên thì cho lý có tính độc lập, dời sự vật thì vẫn còn. Vì lẽ đó, Minh Đạo không quan tâm tới sự phân biệt hình nhi thượng và hình nhi hạ; Y Xuyên trái lại, cho sự phân biệt đó là cần thiết. Về tính và khí, Minh Đạo viết: "Sinh ra gọi là tính, tính tức là khí, khí tức là tính" (Sinh chi vị tính, tính tức khí, khí tức tính Y Xuyên viết: "Khí có thiện và bất thiện, tính thì luôn luôn thiện. Người ta sở dĩ không biết điều thiện là do khí bị mờ tối mà bế tắc" (Khí hữu thiện bất thiện, tính tắc vô bất thiện dã[51]. Nhân chi sở dĩ bất tri thiện giả, khí hôn nhi tắc chi nhĩ Ông lại nói: "Ở trời thì là mệnh, ở cái nghĩa thì là lý, ở người thì là tính, làm chủ ở thân thì là tâm: kỳ thực chỉ là một. Tâm vốn thiện, phát ra tư lự mới có thiện và bất thiện, đã phát ra rồi thì có thể gọi là tình, chứ không thể gọi là tâm" (Tại thiên vi mệnh, tại nghĩa vi lý, tại nhân vi tính, chủ ư thân vi tâm, kỳ thực nhất dã. Tâm bản thiện, phát ư tư lự tắc hữu thiện bất thiện, nhược ký phát tắc khả vị chi tình, bất khả vị chi tâm Vậy theo Y Xuyên, tâm, tính, lý đều thiện cả; chỉ có tình là có thiện, có ác. Về phương diện tu dưỡng, Minh Đạo trọng đức nhân, đức thành kính; mà không trọng kinh nghiệm. Theo ông, nhân là biết coi thiên địa vạn vật với mình là một; muốn giữ đức đó, phải có lòng thành kính. Y Xuyên cũng trọng sự chính tâm thành ý, nhưng trước hết phải "cách vật, trí tri" đã. Ông bảo: "Cái phép tu tiên... cốt yếu ở chính tâm thành ý, mà thành ý ở chỗ "trí tri", "trí tri" ở chỗ "cách vật". Ông cho rằng phải hiểu cái lý đã rồi mới dùng đức thành kính mà giữ nó; còn Minh Đạo cho dưỡng tâm là cần nhất, cùng lý là phụ. Do đó, Y Xuyên phân biệt tri và hành; phải biết cho rõ, cho lâu rồi mới đúng. Ông bảo: "Quân tử lấy sự biết làm gốc, sự làm làm thứ. Nay có người có thể làm được, mà cái biết không đủ biết cho rõ, thành ra có những dị đoan, rồi cứ lưu đãng không biết quay trở lại, trong không biết hiếu ố, ngoài không biết thị phi. Như vậy, có đức tín của Vĩ Sinh, có cái hạnh Tăng Sâm, ta cũng

không quý" (Quân tử dĩ thức vi bản, hành thứ chi. Kim hữu nhân yên, lực năng hành chi, nhi thức bất túc dĩ tri chi, tắc hữu dị đoan giả xuất, bỉ tương lưu đãng nhi bất tri phản, nội bất tri hiếu ố, ngoại bất tri thị phi, tuy hữu Vĩ Sinh chi tín, Tăng Sâm chi hạnh, ngô phất quý hĩ

Người đương thời chê cái học của Y Xuyên có phần
chi ly; nhưng ông đã có ảnh hưởng lớn ở thời sau và Chu Hi dùng cái học của ông, dung hoà với cái học của các nhà trước mà đưa lý học lên tới mực cao.

LÝ HỌC Chu Hi – Ông là học trò bốn đời của Y Xuyên, sinh sau Y Xuyên khoảng một thế kỷ, học rất rộng, được hậu Nho sắp ngang hàng với Mạnh Tử, trước tác nhiều, chú thích kinh Thi, kinh Dịch, và bộ Tứ thư (lối chú thích của ông tới đời Thanh vẫn được coi là chính thức, đúng hơn cả), lại soạn bộ Cận tư lục, Văn tập, Ngữ lục... Ông đem thuyết về Thái cực của Chu Đôn Di, thuyết về Dịch của Thiệu Ung, thuyết về khí của Trương Tái, và những thuyết về lý, khí, tính, tâm của hai anh em họ Trình mà đúc thành một triết học có hệ thống; nhưng tựu trung học thuyết của ông vẫn có phần gần Trình Y Xuyên hơn cả. Ông cho lý là cái đạo thuộc về phần hình nhi thượng, gốc của sự sinh ra vạn vật; khí là vật cụ tượng thuộc về phần hình nhi hạ, tức cũng như cái tài liệu để sinh ra vật. Người, vật sinh ra thụ bẩm cái lý rồi mới có tính; thụ bẩm cái khí rồi mới có hình (Lý dã giả, hình nhi thượng chi đạo dã, sinh vật chi bản dã. Khí dã giả, hình nhi hạ chi khí dã, sinh vật chi cụ dã. Thị dĩ nhân vật chi sinh, tất bẩm thử lý, nhiên hậu hữu tính; tất bẩm thử khí, nhiên hậu hữu hình

Lý, khí hợp nhau mà sinh ra người; nhưng khí ở mỗi
người không đều, người bẩm thụ cái khí trong thì thành hiền, kẻ bẩm thụ cái khí trọc thì hoá ngu. Do đó lý và tính luôn luôn thiện, còn khí thì có thiện và không thiện. Tính là nói về tĩnh, khi nó động thì thành tình, mà tâm làm chủ cả tính và tình: (Tính giả chi tâm chi lý dã, tình giả tính chi động dã. Tâm giả tính tình chi chủ dã[52], vị động vi tính, dĩ động vi tình, tâm tắc quán hồ động tĩnh nhi vô bất tại yên

Tâm đã là thống danh của tính, tình, thì tâm tất
như tính, có phần lý và phần khí, cho nên ông phân biệt đạo tâm và nhân tâm; "cái tri giác do nghĩa lý phát ra như biết nghĩa vua tôi, đạo cha con, là đạo tâm (lòng đạo); cái tri giác do thân thể phát ra, như biết đói thì ăn, khát thì uống, là nhân tâm (lòng người)". Tình là cái tính khi động, đã phát ra. Ý làm chủ cái tình đã phát ra. Thí dụ: yêu vật nào là tình, sở dĩ yêu vật đó là ý. Còn chí là chỗ đi đến của tâm. Vậy ý, tình, chí, đều thuộc về tâm cả, tâm mà chính thì ý, tình, chí đều chính. Ta thấy học thuyết của ông đầy đủ hơn hết thảy các nhà trước mà có hệ thống chặt chẽ. Về phương diện tu dưỡng, tất nhiên ông cho sự chính tâm là quan trọng. Mà muốn chính tâm thì phải kính, phải chuyên nhất, phải tĩnh, để giữ cho tư ý đừng phát ra, giữ cho tâm khỏi phóng túng. Ông rất trọng sự tĩnh toạ, nhưng ông phân biệt tĩnh toạ và thiền toạ của đạo Phật. Thiền toạ nhập định là cứ ngồi yên lặng không nghĩ ngợi gì cả; còn tĩnh toạ là ngồi yên, lấy sự kính mà giữ cái tâm cho sáng suốt, hầu đối phó với sự vật cho hợp lý. Như vậy Phật hoán tĩnh cái tâm để thành không không, còn ông hoán tĩnh cái tâm để cho nó soi sáng các sự lý.

Và ông rất trọng sự soi sáng sự lý, tức sự cùng lý. Về điểm này, rõ ràng là ông chịu ảnh hưởng của Trình Y Xuyên. Ông bảo: "Cùng lý là muốn biết cái sở dĩ nhiên của sự vật với cái sở đương nhiên của sự vật mà thôi. Biết cái sở dĩ nhiên, cho nên cái chí không mê hoặc, biết cái sở đương nhiên, cho nên việc làm không lầm lẫn". Sau cùng, cũng như Y Xuyên, ông bàn đến tri và hành. Tri là quan trọng, mà hành còn cần thiết hơn nữa: "Học cho rộng chưa bằng biết cho rõ, biết cho rõ chưa bằng làm cho thực. Tri và hành hai cái cùng phải có, như có mắt mà không có chân thì không đi được, có chân mà không có mắt thì không thấy gì. Luận trước sau thì tri là trước, luận nặng nhẹ thì hành là nặng. Lúc mới biết mà chưa làm được thì cái biết còn nông, đến khi đã làm được thì cái biết lại sáng hơn thêm và có cái ý vị khác ngày trước". Tư tưởng của ông có phần đúng hơn Trình Y Xuyên. Quả thật ông là một nhà Nho xuất sắc đời nhà Tống.

TÂM HỌC Hai anh em họ Trình chủ trương mỗi người một khác mà mở đường cho phái đời sau: Y Xuyên là tiên khu của học thuyết Trình Chu (Trình Di và Chu Hi), người sau gọi là lý học; Minh Đạo là tiên khu của học thuyết Lục Vương (Lục Cửu Uyên và Vương Dương Minh), người sau gọi là tâm học. Điều đó thật hiếm thấy trong lịch sử. Lục Cửu Uyên đồng thời với Chu Hi, chịu ảnh hưởng của Minh Đạo, chê cái học của Y Xuyên là không hợp với cái học của Khổng, Mạnh. Đối với Chu Hi, ông càng bất mãn, làm hai câu thơ dưới đây, câu trước tả học thuyết của mình, câu sau phê bình học thuyết của Chu: Dị giản công phu chung cửu đại, Chi ly sự nghiệp cánh phù trầm. Công phu (tu luyện) giản dị rốt cuộc mà lại lớn và lâu bền. Phép học mà chi ly thì nghiệp học lên xuống (chứ không bền đâu). Cái mà Lục gọi là "công phu giản dị" đó ra sao? Là theo cái tự nhiên, không dụng tâm thái quá, nên ôn nhu thì ôn nhu, nên cương cường thì cương cường, như vậy mới hợp lẽ trời, hoà với trời đất được. Tất cả học thuyết của ông có thể tóm lại như vầy: đạo, lý, tâm chỉ là một. Ông bảo: "Tâm chỉ có một cái tâm, lý chỉ có một cái lý" (Tâm nhất tâm dã, lý nhất lý dã[53] tận ngã chi tâm), thì sẽ hoà hợp với trời (dữ thiên đồng)". Ông lại bảo: "Người ta đều có cái tâm ấy, tâm đều có lý ấy, tâm tức là lý vậy". Nếu giữ được cái tâm đó thì cái lý nó sáng. Như vậy là trái với Chu Hi. Chu Hi phân biệt đạo tâm và nhân tâm; mà ông thì không: Trời với người là một thì thiên lý và nhân tâm cũng chỉ là một, nói đạo tâm và nhân tâm là tách hai ra rồi, thêm chi ly vô ích. Do đó, phép học tập, tu dưỡng của ông khác Chu Hi. Ông cho rằng không cần phải "cách vật" cho nhiều, chỉ cần lấy trực giác mà lý hội. Lý hội là cái gì? Cái sở dĩ làm người. "Nếu không biết cái sở dĩ làm người mà cứ giảng, cứ học, thì là bỏ cái lớn mà nói cái nhỏ". "Trước hết phải lập cái lớn" (tiên lập kỳ đại Về thực hành ông đề cao đức "tri sỉ" (biết nhục) và "thành". "Sỉ tồn tắc tâm tồn, sỉ vong tắc tâm vong" Thành hữu kỳ thực, tất hữu kỳ văn. Thực giả bản dã, văn giả mạt dã" Ông thường tranh luận với Chu Hi, không ai chịu phục ai; nhưng lúc về già, Chu Hi nhận rằng cái học của mình có điều chi ly quá, muốn sửa lại mà không đủ sức để thực hành.

Lục Cửu Uyên đã mở đường cho duy tâm học, môn đệ rất đông, trong số đó có Dương Giản là nổi danh hơn cả. Lục không nói rõ vũ trụ với bản tâm của ta quan hệ với nhau ra sao, Dương phát huy thêm, đem hẳn tư tưởng vào cõi siêu việt, mà cho các hiện tượng trong

vũ trụ không ngoài cái tâm của ta. Ngoài cái tâm ra thì không biết được có cái gì hay không. Dù trời đất vạn vật không phải là như ta biết, nhưng ta có cái tâm để tưởng đến, thì những điều ấy là có thật rồi. Cái tâm của ta đã có thì trời đất vạn vật phải có, mà trời đất vạn vật cùng với cái tâm của ta là một. Dương đã giải thích câu: "Vũ trụ tiện thị ngô tâm, ngô tâm tiện thị vũ trụ" của Lục như vậy, và đã đặt học thuyết của Lục lại gần đạo Phật hơn nữa. Tuy nhiên tâm học chưa thịnh ngay. Lục Cửu Uyên mất năm 1192. Từ đó đến cuối đời Tống (1279), phái của Chu Hi vẫn có phần thắng thế. Rồi Trung Hoa bị Mông Cổ chiếm, trong 80 năm (1280-1360), Hứa Hành đem cái học của Chu truyền bá phương Bắc, làm lãnh tụ các nhà Nho; mà thế lực của Chu càng mạnh. Năm 1368, dân Trung Hoa thu hồi được nền độc lập, mà hùng cường được trong sơ diệp (1368-1436) đời Minh, rồi suy lần cho đến khi Mãn Thanh chiếm nước (1616). Chu phái vẫn tiếp tục thịnh; mãi đến giữa thế kỷ XV, tâm học mới lại phục hồi và đến đầu thế kỷ XVI, nó phát huy đến cực điểm nhờ Vương Thủ Nhân (Dương Minh). Vương Thủ Nhân – Hồi trẻ ông ham võ nghệ, rồi theo đuổi từ chương, mê việc tu tiên, ham đạo Phật, sau cùng trở về Nho. Trong mấy chục năm ông thắc mắc đi tìm chân lý, bất mãn về cái học "cách vật trí tri" của Chu Hi, thường tĩnh toạ để suy nghĩ, một đêm ông hốt nhiên tỉnh ngộ rằng tâm học là con đường chính. Từ đó ông tôn Lục Cửu Uyên làm thầy. Trong bài tựa cuốn Tượng Sơn[54] tiên sinh toàn tập, ông viết: "Cái học của thánh nhân là cái tâm học… Chia tâm với lý làm hai, thì cái tinh nhất của học mất đi. Các nhà Nho ở đời chi ly đi tìm cái đạo ở ngọn là hình, danh, khí, số để làm sáng cái họ gọi là vật lý, mà không biết rằng lòng ta tức là vật lý đó". Ông chủ trương cũng như Lục rằng dời tâm ra thì không có vật. "Tâm tức là đạo, đạo tức là trời, biết tâm thì biết đạo, biết trời… Nó thiêng liêng sáng suốt, vạn lý vật sự đều ở gốc đó cả" (Tâm tức đạo, đạo tức thiên, tri tâm tắc tri đạo, tri thiên… Hư linh bất muội, chúng lý cụ nhi vạn vật xuất. Tâm ngoại vô lý, tâm ngoại vô sự … Giữ cái tâm cho thuần nhiên
hợp thiên lý, là thiện; đem tư dục vào làm mất thiên lý là ác. Vậy công phu học tập là loại bỏ được cái tư dục nó che lấp cái tâm, cởi được cái tập tục nó làm hại cái tâm, thì tâm tự nhiên lại sáng ra. Khi cái tâm đã sáng thì cứ theo nó mà hành động, đừng câu nệ một chút gì cả. Dẫu là lời của thánh hiền, đem đối chiếu vào tâm mình mà tâm mình cho là không phải thì cũng không chấp nhận; dẫu là lời của kẻ tầm thường, đem đối chiếu với tâm mình mà tâm mình cho là đúng, thì cũng không dám lấy làm trái. Những ý đó đại để là của Lục Cửu Uyên, Vương chỉ có công diễn ra mạnh hơn và rõ hơn thôi. Sự phát minh của ông ở hai điểm dưới đây: 1. Cách vật trí tri – Bốn chữ này gốc trong sách Đại học. Chu Hi giảng là: "Xét kỹ mọi vật để tìm cái lý của nó", làm cho nhiều người hoang mang, cứ đuổi theo sự vật mà tìm đạo lý. Vương Dương Minh vì chủ trương tâm học, hiểu theo một nghĩa khác: "cách vật" là làm cho chính đáng cái sự, cái ý, nghĩa là làm điều thiện, tránh điều ác; còn "trí tri" là khuếch sung đến cùng cực cái lương tri của mình. Lương tri là cái linh giác của tâm, không học mà biết, không nghĩ mà hiểu, nhờ

nó mà tự nhiên ta biết thế nào là thiện, thế nào là ác. Mà sở dĩ vậy cũng là vì cái tâm của ta thiêng liêng sáng suốt. Tóm lại học thuyết của ông gom cả trong bốn câu này: Vô thiện vô ác thị tâm chi thể Hữu thiện hữu ác thị ý chi động Tri thiện tri ác thị lương tri

Vi thiện khứ ác, thị cách vật. (Không thiện
không ác là cái thể của tâm Có thiện có ác là ý phát động Biết thiện biết ác là lương tri Làm thiện bỏ ác là cách vật) 2. Tri hành hợp nhất – Ta nên nhớ rằng ông đứng về phương diện tâm học mà hiểu chữ hành. Ông bảo: "Tri là chủ ý của hành (cái ý định làm một công việc gì), hành là công phu của tri (công việc thực hiện ý định đó). Tri là bước đầu của hành, hành là sự thành tựu của tri. (Tri thị hành đích chủ ý, hành thị tri đích công phu. Tri thị hành chi thuỷ, hành thị tri chi thành

Ông nhận thấy nhiều khi một ý nghĩ phát động ở trong tâm, tuy nó bất thiện đấy, nhưng cứ tưởng mình chẳng thi hành ý đó, thì chẳng hề gì, nên vẫn nuôi cái ý xấu mà lòng không được sáng suốt; vì vậy ông lập ra thuyết tri hành hợp nhất để răn đời phải từ bỏ ý nghĩ bất thiện ngay từ khi nó mới nảy nở ở trong lòng, dù không đem nó ra thực hành cũng vậy. Và ông cũng bảo người học đạo phải như con mèo rình chuột, để hết tâm lực vào mồi, hễ thấy phát động một ý nghĩ bất thiện nào là diệt nó liền. Phép luyện tâm đó thật là nghiêm cẩn, không ai hơn ông được. Duy tâm luận tới Vương Dương Minh là đại thành. Ông mất đi rồi, môn đệ chia làm nhiều học phái, nhưng không phát huy thêm được gì hơn.

THANH – ĐẠO HỌC SUY TÀN, NHO VẪN GIỮ ĐỊA VỊ CŨ, NHƯNG THIÊN VỀ THỰC DỤNG, KHẢO CỨU, RỒI CANH TÂN CHO HỢP THỜI Nhờ tinh thần phản động lại Phật mà Nho học phát triển liên tiếp suốt bảy thế kỷ, từ đầu Tống cho tới cuối Minh. Nói là Nho chứ sự thực là Nho pha Lão và Phật; mới đầu Lý học chịu ảnh hưởng rất đậm cũng Lão, rồi sau cùng Tâm học chịu ảnh hưởng rất đậm của Phật. Nhờ sự dung hoà ba đạo đó mà Đạo học đạt được một mức cao siêu; nhưng cũng vì cao siêu mà chỉ hạng học giả mới theo nổi, còn triều đình trọng khoa cử, vẫn dùng lối học từ chương: người ta không học thuộc chú thích của Hán Nho mà lại học thuộc chú thích của Chu Hi thành thử bọn quan lại tuyển bằng khoa cử vẫn hủ bại, mà nước cũng vẫn suy. Tống và Minh Nho muốn tìm cái ý nghĩa tinh vi về đạo lý, họ đã thành công; nhưng trong sáu bảy thế kỷ, chỉ bàn đi bàn lại hoài về thái cực, thái hư, đạo lý, tính, tình, tâm, dục thì sự phát minh dù sâu sắc tới mấy cũng không thể gọi là phong phú được. Trong khi đó dân tộc mỗi ngày mỗi yếu, bị các rợ uy hiếp, hết rợ Liêu, rợ Kim, rợ Nguyên, rồi đến rợ Mãn Châu. Và cuối Minh, họ mất chủ quyền luôn non ba thế kỷ (1616-1911). Chúng tôi không bảo rằng các ông họ Thiệu, họ Trương, họ Trình, họ Chu, họ Lục, họ Vương riêng chịu trách nhiệm về sự suy vi của dân tộc Trung Hoa. Chúng tôi chỉ đưa ra những sự kiện đó để độc giả hiểu nguyên do sự phản lại Đạo học ở đầu đời Thanh. Dân tộc Trung Hoa trong đời Thanh cực khổ trăm chiều. Mới đầu họ bị người Mãn ức hiếp, phải cạo tóc, gióc bím, ăn mặc theo Mãn; cuối đời Thanh, họ lại bị người Âu coi như một con thịt, tha hồ cắt xén, chia xẻ, cướp hết "tô giới" này tới tô giới khác, hết tài nguyên này tới tài nguyên khác. Nên các triết gia của họ không thể tĩnh toạ mà suy luận về tâm, tính, thái cực, thái hư được nữa. Người ta buộc phải nghĩ đến thực tế. Do đó, triết học đời Thanh có những sự biến chuyển lớn. Đời Thanh sơ, người ta còn lưu luyến một chút với Đạo học đời Tống, Minh – đại biểu là Hoàng Tôn Hi Vương Phu Chi – đồng thời một số quay về Nho học đời Hán – Cố Viêm Võ – rồi hướng Triết học về phần thực học, quan sát, duy vật. Trong thời đó, triết học vẫn còn giữ được bản sắc của Trung Quốc. Qua Thanh mạc,

sau vụ chiến tranh nha phiến, sự tiêm nhiễm văn hóa phương Tây và sự xâm lăng của các cường quốc phương Tây làm nảy nở một phong trào mới, phong trào duy tân, mà đại biểu là Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng: Những nhà này muốn dung hoà tư tưởng của Khổng học với tư tưởng Âu Tây, dùng lời Khổng, Mạnh để giải thích quan niệm về chính trị của phương Tây, mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi và sự Âu hoá của Trung Hoa. Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt xét qua hai phong trào đó và giới thiệu những triết gia quan trọng nhất. Hoàng Tôn Hi (đầu đời Thanh) là môn đệ xa của Vương Dương Minh, vẫn còn giữ tâm học, cho rằng sự lưu hành biến hoá của trời đất là do cái khí; mà chủ tể cái khí là cái lý. Ông khuyên phải nuôi cái khí để giữ cái lý cho được thuần, muốn vậy phải "thận độc", đừng để những ý xấu phát động trong tâm. Như vậy, về tâm học, ông chỉ lặp lại những tư tưởng của người trước. Sở đắc của ông là phần tư tưởng chính trị. Ông thấy chế độ quân chủ của Tần, Hán chỉ có hại cho dân. Ông vua nào cũng nghĩ đến tư lợi, ly tán con trai con gái của thiên hạ, cướp giật sản nghiệp của thiên

hạ để làm của riêng rồi truyền lại cho con cháu, giá từ trước không có vua thì người nào người nấy sẽ được tự tư, tự lợi mà khỏi phải khổ sở (Thiên hạ chi đại hại giả, quân nhi dĩ hĩ, hướng sử vô quân, nhân các đắc tự tư dã, nhân các đắc tự lợi dã Ông muốn trở lại chế độ trước đời Tam đại (Hạ,
Thương, Chu), vì ông tin rằng thời đó có hiến pháp (Tam đại dĩ thượng hữu pháp), từ đời Chu hiến pháp mới bị bãi bỏ. Ông lại nói: "Học giả thường bảo: chỉ có người làm nước thành ra trị, chứ không pháp luật nào làm cho nước thành ra trị; tôi thì cho rằng: tất phải có hiến pháp làm cho nước được trị, rồi sau mới có người làm cho nước được trị". (Luận giả vị hữu trị nhân, vô trị pháp; ngô dĩ vi hữu trị pháp nhi hậu hữu trị nhân Như vậy là ông chủ trương pháp trị[55], chứ không phải
nhân trị, mở đường cho phong trào duy tân cuối đời Thanh; mà chế độ quân chủ chuyên chế sau non hai ngàn năm đã tỏ ra hũ bại, bất lực, tàn nhẫn (nhất là những khi nó do ngoại nhân: Nguyên, Mãn thi hành), lần này đã bị một nhà Nho công kích. Vậy tuy họ Hoàng ở trường phái tâm học mà không chỉ bàn riêng về những điều huyền vi nữa, đã nghĩ đến việc cứu đời, việc chính trị. Đó là do hoàn cảnh: ông làm sao quên được cái thù nước (và thù nhà nữa: thân phụ ông bị Hán gian vu hãm, phải chết trong ngục), muốn diệt Thanh nhưng thất bại mới nhẫn nhục ở ẩn dạy học và viết sách. Đồng thời với ông, có Vương Phu Chi cũng theo Đạo học, nhưng phản đối Vương Dương Minh mà đề cao Trương Tái. Vương bảo: "Cái học của phái Diêu Giang – tức phái Vương Dương Minh – góp nhặt những điều gần giống như của thánh nhân (tức Khổng, Mạnh), trích ra từng câu, từng chữ, để làm ra quan trọng, huyền diệu, lẫn vào Thiền tôn, lại càng không kiêng nễ gì ai cả nữa". Lời phê bình của ông hơi gắt nhưng đúng: Vương Dương Minh quả đã gần đạo Phật hơn đạo Nho. Ông phát huy cái thuyết "duy khí" của Trương Tái, cho rằng đạo gốc ở khí (chữ khí này có ý vật chất), và triết học của ông có tính chất duy vật. Ông bác cái thuyết vô và tĩnh của Lão, Phật; dạy người ta phải chú trọng vào nhân vi, vào động. Trong sách Trương Tử chính mộng chú, ông viết: Thiên lý ở trong nhân dục; không có nhân dục thì thiên lý ở đâu mà phát ra"; như vậy là lật ngược lại cả các phái Trình, Chu, Lục, Vương. Về chính trị, ông không trọng cổ, vì pháp

chế phải tuỳ thời mà thay đổi, mỗi thời đại có một hoàn cảnh riêng, phải tự tạo ra pháp chế. Ông lại đề cao tư tưởng dân tộc, muốn đuổi Mãn Thanh ra khỏi nước, để giữa trọn vẹn cương thổ cùng văn hóa cho Trung Quốc. Những tư tưởng đó đã ảnh hưởng lớn các học giả đời sau: Đái Chấn và Đàm Tự Đồng đều coi ông như thầy. Người đầu tiên ở đời Thanh thoát ly hẳn với Tống Nho là Cố Viêm Võ. Tuổi ông xuýt xoát với tuổi Hoàng Tôn Hi và Vương Phu Chi, mà tư tưởng khác hẳn. Ông giúp nhà Minh, thất bại, nhất định không ra làm quan với Thanh, đi du lãm khắp nơi ở phía Bắc và phía Tây nước Tàu, tìm những di tích đời xưa để khảo cứu, rất trọng tinh thần khoa học.

Có lẽ ông đã chịu ảnh hưởng ít nhiều của tư tưởng Âu Tây vì cuối đời Minh, đầu đời Thanh, đã có nhiều giáo sĩ phương Tây như Adam Schall, Ferdinand Verbiest, Mathieu Ricci dịch sách khoa học và triết học Âu Tây ra chữ Hán. Nhất là Mathieu Ricci đã xướng lên cái thuyết nên tìm nghĩa sách trong nguyên văn, và một số sĩ phu Trung Hoa đã có khuynh hướng về việc khảo chứng, cho đời Hán gần đời Xuân Thu, Chiến Quốc nhất, mà lời chú thích của Hán Nho chắc phải gần đúng hơn của Tống Nho. Cố Viêm Võ là người đứng đầu trong phái Hán học đó. Ông rất ghét tâm học của Vương Dương Minh, không công kích hẳn Trình, Chu nhưng không nhận lý học đời Tống, bảo: “Sao lại phân biệt ra một cái là lý học được? Kinh học tức là lý học. Từ khi bỏ kinh học mà nói lý học thì tà thuyết nổi lên, mà cái người ta gọi là lý học hoá ra thiền học”. Ông trọng chứng cứ, không nói mò, hễ đưa ra một thuyết gì là dẫn chứng đầy đủ, rành rẽ. Mà ông chỉ đưa ra những thuyết từ trước chưa ai nói tới, không muốn bắt chước người xưa. Ông lại đề cao thực dụng, đại ý bảo: “Khổng Tử san định sáu kinh là muốn cứu sự lầm than cho dân. Nói phiếm không bằng đừng nói mà làm”. Tóm lại Cố Viêm Võ chỉ là một nhà khảo cứu, một sử gia, chứ không phải là một triết gia, nhưng đã làm thủ lãnh một học phái có ảnh hưởng lớn ở đương thời, nên không thể không nhắc tới ông được. Nhan Nguyên – Sinh sau ba nhà trên khoảng hai chục năm, phản đối lý học của Trình, Chu, tâm học của Lục, Vương, bảo: “Từ lúc đi du lịch phương Nam, thấy người nào cũng theo Thiền học, nhà nào cũng theo lối hư văn, thật là đối địch với Khổng môn… Ta nhất định cho Khổng, Mạnh và Trình, Chu là hai đường, mà không muốn làm kẻ hương nguyện trong đạo thống”. Lại nói: “Những môn lý học, tâm học chỉ là nói suông trên bàn sách thì chẳng ích gì đến việc thực hành”. “Những cái huyền lý về tính, mệnh, chẳng cần giảng làm gì. Dù có giảng, người ta cũng chẳng chịu nghe; dù có nghe chăng nữa, người ta cũng chẳng hiểu được; dù có hiểu chăng nữa, người ta cũng chẳng thực hành được”. Ông thâm oán các vị “thánh hiền” trong đạo học, giọng phẫn uất, lâm ly: “Đời trước có mấy chục thánh hiền, mà trên thì chẳng có công phù nguy cứu nạn, dưới chẳng có tài làm tể tướng hoặc cầm quân, hai tay đem dâng nước cho rợ Kim; đời sau, cũng có mấy chục thánh hiền, mà trên thì chẳng có công phù nguy cứu nạn, dưới chẳng có tài làm tể tướng hoặc cầm quân, hai tay dâng nước cho rợ Nguyên; những đời đa thánh, đa hiền mà như vậy ư?”. Đến cái học khảo cứu của phái Cố Viêm Võ cũng bị ông công kích: “Người nào nhận sự đọc sách làm sự học, vốn không phải là theo cái học của Khổng Tử; mà lấy các học đọc sách để giải nghĩa sách, cũng không phải là theo cái học của Khổng Tử”. Ông chỉ chú trọng tới thực học, luyện những đức như nhân, nghĩa, trí, hiếu, mục; và tập những nghề như lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Ông khuyên ta đừng để

cho lòng bị vật dục che lấp mà phải nhiễm những thói hay vì ông tin rằng tin rằng tính của người ta vốn thiện, sở dĩ ác là vì bị tư dục làm mờ tối cái tâm, và bị nhiễm lâu những tật xấu. Theo ông, khí và lý là một; khí mà ác thì lý cũng phải ác, khí mà thiện thì lý cũng phải thiện.

Và dù luyện đức hay học nghề thì cũng phải tập hàng ngày. Học là tập. Hễ giảng xong thì phải tập, công giảng thì có chừng, công tập thì không bao giờ xong. Đọc sách không phải là học, làm việc mới là học (ông đã thực hành lời ông dạy: vừa viết sách, vừa cày ruộng). Ngoài sự làm việc ra, không có việc gì là học vấn. Làm việc thì không còn nghĩ bậy nữa, như vậy là làm việc là luyện đức: "Ta hết sức theo đuổi việc cày, không kịp ăn, không kịp ngủ, mà tấm lòng tà vọng không thể nào nảy ra được" (Ngô lực dụng nông sự, bất hoàng thực tẩm, tà vọng chi niệm diệc tự bất khởi
Châm ngôn của ông là: "Còn sống một ngày thì còn phải một ngày làm việc cho cuộc sống" (Nhất nhật sinh tồn, đương vi sinh mệnh biện nhất nhật chi sự
Triết học của Nhan không có gì thâm thuý; nhưng ta phải nhận rằng trên hai ngàn năm, từ thời Mặc Tử, không học giả nào trọng sự cần lao bằng ông mà cũng không có học thuyết nào ích lợi thiết thực cho quốc dân Trung Hoa bằng học thuyết hành tức học của ông. Đái Chấn ở giữa thế kỷ XVIII, thuộc phái khảo chứng, trọng sự quan sát, có tư tưởng duy vật, không theo Tống Nho mà cũng không theo Hán Nho, muốn bỏ hết ý nương tựa vào người trước, điều gì cũng muốn tìm ra sự thực, cho nên nói: "Ta sở dĩ tìm trong các kinh là sợ lời nói của thánh nhân, hậu thế còn để mờ tối chăng... nhưng chỗ nào ngờ thì còn để khuyết, như vậy học kinh mới không hại, mới không mất cái ý "bất tri vi bất tri". Ông muốn lập ra một lý thuyết triết học, phản đối sự phân biệt lý và dục của Trình, Chu, cho rằng lý là nhân tình, lý là gốc của nhân dục. "Lý là cái tình mà không sai lầm". "Ở mình và người đều gọi là tình. Tình mà mờ quá, không bất cập thì là lý" (Lý dã giả, tình chi bất sảng thất dã Tại kỷ dữ nhân, giai vị chi tình. Vô
quá tình vô bất cập tình chi vị lý Lại nói: "Lý là ở trong cái
dục". "Phàm việc mà làm, là đều ở lòng dục, không có lòng dục thì không làm, có lòng dục rồi mới làm" (Lý giả, tồn hồ dục giả dã Phàm sự vi giai hữu ư dục, vô dục
tắc vô vi hỹ, hữu dục nhi hậu hữu vi Tống Nho bảo cái gì
không phải là lý thì là dục, rồi cho sự đói rét, kêu gào, trai gái ai oán là nhân dục, bắt người ta tuyệt hết cả cảm xúc của tình dục, như vậy là chịu ảnh hưởng của Phật, không hợp với nhân tình, trái với đạo Khổng. Ông chê thuyết đó trái với Khổng, Mạnh. "Thánh nhân trị thiên hạ tất thể tình của dân, an thoả lòng dục của người, mà vương đạo mới tiến được". Vì vậy mà Mạnh Tử mới muốn cho "nhà có lẫm chứa lúa, người đi đường có đẫy chứa gạo", "không có người con gái nào oán hận vì không có chồng, không có người con trai nào không có vợ mà phải ở suông". Không những vậy, ông còn mạt sát Tống Nho là làm hại luân lý nữa, vì:

"Lời nói (của họ) rất đẹp, nhưng dùng ra để trị người thì làm cái vạ cho người... Sự phân biệt ra lý và dục khiến khắp mọi người đều biến ra trá nguỵ cả. Cái vạ đó kể sao cho xiết?". Để chống cái hại đó, ông chia cái nguyên chất của tính ra ba: dục, tình và trí. Cái đức của sự sinh sôi ra mãi là nhân. Trái với nhân là ác, hợp với nhân là thiện. Tình mà quá hay bất cập là ác. Điều lý cho vừa phải, trúng tiết là cái trí. Vậy chỉ cần trị cái

bệnh tư vị và đừng để ý kiến riêng và tập quán che lấp cái tâm. Cho nên ông nói: "Người không có lòng riêng tư thì đúng với đức nhân, không bị cái gì che lấp thì đúng với đức trí" (Nhân thả trí giả, bất tư bất tế giả dã Mà muốn bỏ lòng riêng
tư không gì bằng luyện lòng thứ, muốn trừ cái che lấp thì không gì bằng học. Bỏ cái lòng riêng tư mà không trừ cái che lấp thì là "hành" mà không "tri"; trừ được cái che lấp rồi mà không bỏ được lòng riêng tư là "tri" mà không "hành". Chủ trương của ông giống của Khổng: một thứ đạo đức sáng suốt, đặt căn bản trên tri thức.

Tóm lại trong giai đoạn thứ nhất, năm nhà: Hoàng, Vương, Cố, Nhan, Đái, chủ trương tuy khác nhau mà mỗi nhà đều hoặc ít hoặc nhiều "phá đổ tường của Tống Nho, Minh Nho mà tiến thẳng vào cung đình Khổng, Mạnh. Học thuyết của họ không sâu sắc, nhắm vào phần thực dụng, nhất là Nhan và Đái, gần với công lợi chủ nghĩa của Âu Tây. Sở dĩ vậy là do thời cuộc như trên chúng tôi đã nói. Qua giai đoạn sau, mạt diệp đời Thanh, dân tộc Trung Hoa gặp nhiều nỗi khó khăn, phải đối phó với sự xâm lăng của Âu Tây, càng không có thì giờ phát huy những khu vực huyền vi của triết học, mà chỉ lo cải tạo chế độ chính trị và xã hội. Học giả tuy đông, nhưng tư tưởng không có gì đặc biệt, hầu hết là pha Khổng học với Âu học. Xuất sắc nhất là mấy thầy trò Khang Hữu Vi. Khang hữu Vi – Ông mới đầu theo cái học của Lục, Vương, sau được đọc những sách của Âu dịch ra tiếng Trung Hoa, đi du lịch khắp trong nước, rồi mở trường dạy học, lập nên phong trào duy tân, được vua Quang Tự vời vào triều chủ trương việc biến chính. Việc thất bại vì Tây Hậu không ưa, đàn áp kịch liệt; ông cùng môn đệ là Lương Khải Siêu trốn qua Nhật, đến khi Dân Quốc thành lập mới về nước. Tư tưởng của ông gồm mấy yếu điểm: bình đẳng, bác ái và đại đồng; nhưng tựu trung thuyết đại đồng mà ông phô diễn trong cuốn Đại đồng thư, gồm cả hai thuyết kia: bình đẳng và bác ái. Ông tin ở câu "Kỳ hoặc kế Chu giả, tuy bách thế khả tri giả" (Sau này hoặc giả có nhà nào nối ngôi nhà Chu, thì việc lễ dù trăm đời sau cũng có thể biết được) của Khổng Tử trong Luận ngữ. Ông cho 30 năm là một đời, tính ra 100 đời sau Khổng Tử là 3.000 năm, sẽ có thánh nhân đựng lên một chế độ mới; ông muốn làm vị thánh nhân đó và đưa ra chế độ đại đồng. Từ đời Hán đã có ba triết thuyết về lịch sử: Triết thuyết ngũ đức (tức ngũ hành) của Trâu Diễn, đại ý là có năm triều đại kế tiếp nhau, mỗi triều đại ứng vào ngũ hành: kim, mộc, thuỷ, hoả, thổ; cứ hết năm triều đại là hết một vòng, rồi lại trở qua vòng thứ nhì.

Triết thuyết tam thống của Đổng Trọng Thư: tam thống là hắc thống, bạch thống, xích thống; ở triều đại hắc thống thì cái gì cũng nên dùng màu đen, qua triều đại bạch thống thì nên dùng màu trắng, qua triều đại xích thống thì nên dùng màu đỏ; hết ba thống là hết một vòng, lại trở qua vòng sau. Triết thuyết tam thế của Hà Hưu đời Đông Hán. Nguyên trong thiên Lễ vận (Lễ ký) có một đoạn nói về thời tiểu khang và thời đại đồng (coi phần V, chương XI). Hà Hưu đặt thêm ra một thời nữa, thời cứ loạn[56], để xác định sự tiến hoá của lịch sử từ loạn thế tới thăng bình thế, rồi tới thái bình thế (do đó gọi là tam thế); ông cho thăng bình thế là thời tiểu khang trong Lễ vận, coi thái bình thế là thời đại đồng. Từ đó về sau, vài triết gia đôi khi nhắc đến thuyết tam thế, nhưng tin chắc thì không ai bằng Khang Hữu Vi. Khang nghĩ sắp đến lúc nhân loại bước vào thời đại đồng rồi, lúc đó mọi người sẽ bình đẳng, ai cũng có lòng bác ái, coi thiên địa vạn vật

là một (ta thấy ông còn chịu ảnh hưởng của Huệ Thi, Trương Tái). Không ai còn khổ não nữa; và muốn sửa soạn cho thời đại đó, ông đề nghị: phá ranh giới giữ các quốc gia; bỏ chế độ giai cấp; bỏ quan niệm về chủng tộc; không phân biệt trai gái nữa, nghĩa là nam nữ hoàn toàn bình đẳng; phá bỏ gia đình, bỏ tư sản; nông, công, thương không còn chủ và thợ nữa; những cái gì bất bình, bất đồng, bất công, trừ tiệt; sau cùng không phân biệt người và côn trùng, cầm thú nữa; được như vậy là diệt được luôn cái khổ. Thuyết đại đồng của Khang Hữu Vi đã bỏ xa thuyết trong Lễ vận. Nó pha lẫn Khổng, Phật và Tây học. Người đương thời gọi mỉa ông là "Khang thánh nhân", ta phải nhận rằng tư tưởng của ông khác người, tư cách của ông đáng trọng, mà công lao của ông đối với dân tộc Trung Hoa đáng kể, ông là người mở đường cho cuộc cách mạng Tân Hợi. Trong nhóm của Khang, có Lương Khải Siêu và Đàm Tự Đồng là đa tài hơn cả. Lương là một nhà báo hơn là một học giả; Đàm mới đáng là một triết gia có nhiều tư tưởng lạ và kịch liệt. Khi vụ biến chính đời Quang Tự thất bại, Khang, Lương lo cách thoát thân; riêng Đàm không chịu trốn, quyết chí tuẫn nghĩa vì ông nghĩ cách mạng phải đổ máu mới thành công, và ông nguyện đem máu của mình tưới cho cách mạng. Ông soạn cuốn Nhân học để phát huy thêm thuyết đại đồng của Khang. Ông được nghe khoa học Âu Tây nói về chất éther[57], mà ông dịch là "dĩ thái", ông cho nó là nguồn gốc của vạn vật, là "nguyên chất của nguyên chất", là chất làm cho vạn vật có thể tụ họp thành đoàn thể, làm cho vật này có thể thông với các vật khác; vậy công dụng của nó như đức nhân của Khổng Tử. Chất éther bất sinh bất diệt, không tăng không tổn, cho nên vũ trụ chỉ biến hoá chứ không tiêu diệt, biến hoá thì mỗi ngày một mới; mà loài người cũng phải biến hoá, chính trị cũng phải biến hoá. Đó là lý thuyết cơ sở cho chủ trương biến pháp của ông. Ông rất trọng dân, khinh vua, bảo quân quyền sở dĩ khuếch trương là do một tập quán hủ lậu trong lịch sử, do một bọn nho tiểu nhân, gian tà, a dua với vua để mượn hơi hùm. Ông phục Hoàng Tôn Nghi và ghét Tuân Tử vì Tuân đề cao quân quyền. Trong ngữ luận, ông chỉ muốn giữ đạo bằng hữu, vì có tính bình đẳng; còn bốn đạo kia: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, đều là đạo áp bức cả (vua áp bức tôi, cha áp bức con, chồng áp bức vợ, anh áp bức em). Thuyết "quân quân, thần thần..." của Khổng Tử chỉ đúng một cách tương đối trong thời Xuân Thu mà thôi, ngày nay phải bỏ.

Ông lại chê văn minh phương Tây là tự tư, tự lợi, vị kỷ, vị ngã, và quá ham vật chất. Ông muốn đúc cả Đông, Tây vào một lò để tái tạo một thế giới đại đồng. Đời Thanh, không có một triết gia nào mà chủ trương kịch liệt như vậy, dám chỉ trích cả ngũ luân. Tiếc rằng ông mất hồi ba mươi tuổi; nếu không, chắc còn cống hiến cho dân tộc Trung Hoa nhiều tư tưởng kỳ dị nữa, nhưng dân tộc Trung Hoa cũng đã mang ơn ông nhiều: Cách mạng Tân Hợi thành công một phần nhờ những hạt giống ông đã gieo.

KẾT Tóm lại, trải hai ngàn rưỡi năm, triết học Trung Hoa mới đầu bồng bộc phát triển trong một thời kỳ quá độ (từ phong kiến bước sang quân chủ chuyên chế), rồi tiến tới một thời kỳ quá độ khác (từ quân chủ chuyên chế sang dân chủ). Ta có thể phân biệt ba giai đoạn lớn: 1. Thời đại Tiên Tần. Nho giáo xuất hiện sớm nhất, có tính cách ôn hoà, chiết trung; rồi tới hai triết thuyết cực đoan: một của Mặc, cực hữu vi; một của Lão, vô vi (nghĩa là phóng nhiệm, không làm gì ngược với thiên nhiên và không can thiệp đến việc dân). Nho chia làm hai: Mạnh chủ trương tính thiện và trọng dân quyền; Tuân chủ

trương tính ác và tôn quân quyền. Mặc cũng chia làm hai: một chuyên về tôn giáo, một chuyên về tri thức luận (Biệt Mặc) chống với phái Danh gia mà đại biểu là Công Tôn Long. Lão giáo không tách ra nhiều phái mà càng tiến sâu vào thuyết vô vi đưa tới tư tưởng hoài nghi yếm thế, triệt để tự do và bình đẳng của Trang Tử. Đồng thời xuất hiện thêm hai phái nữa, một gồm những nhà chính trị chuyên môn, gọi là Pháp gia, một phái chỉ bàn về âm dương, ngũ hành gọi là Âm dương gia. Cuối đời Chiến Quốc, Hàn Phi trong phái Pháp gia, mượn những tư tưởng của Tuân, Mặc và Trang, lập ra một học thuyết tuy không có gì mới mẻ, nhưng đã giúp Tần thống nhất được Trung Quốc. 2. Thời đại từ Hán tới Đường là giai đoạn thứ nhì. Phái Mặc tiêu trầm luôn cùng với phái Danh gia. Phái Pháp gia, đóng xong vai trò chính trị rồi, không còn giữ một địa vị gì trong triết học nữa. Rốt cuộc chỉ còn Nho, Lão, Âm dương gia. Về chính trị, Nho gia hợp với Pháp gia được trọng dụng hơn cả, nhờ công của Đổng Trọng Thư đời Hán; về triết học, Nho pha với Lão và Âm dương gia, khá thịnh trong đời Hán rồi lần lần suy. Ở đầu đời Hán, Lão hợp với Âm dương gia, mất lần tính cách triết học, thành một tôn giáo thiên về phép tu tiên và luyện đan, tức Đạo giáo. Nhưng tới Lục triều, Lão, Trang lại thịnh lên gây được phong trào Huyền học, nhờ Hướng Tú, Quách Tượng... Đồng thời, Phật học từ Ấn Độ vào đã có cơ sở khá vững, bắt đầu dung hoà Lão mà gây ảnh hưởng ở Trung Quốc. Đời Đường là thời toàn thịnh của Phật giáo: nhiều tôn phái xuất hiện, tư tưởng Phật học phong phú thêm, thay đổi một chút cho phù hợp với dân tộc Trung Hoa hơn[58]. Nho giáo vẫn giữ địa vị độc tôn ở triều đình và trong khoa cử, nhưng suốt đời Lục triều và Đường, không có một triết gia nào sâu sắc. Chỉ có Hàn Dũ, Lý Cao là mở đường cho phong trào Đạo học ở các đời sau. 3. Qua giai đoạn thứ ba, từ Tống đến Thanh, Nho phản động lại Huyền học ở Lục triều và Phật học ở đời Đường, phát huy phong trào Đạo học, muốn trở lại truyền thống Khổng, Mạnh; mà rốt cuộc lại rất gần Lão, Phật. Thời trước là thời của tam giáo (Khổng, Lão, Phật) thay nhau chiếm ảnh hưởng, thì thời này là thời

tam giáo dung hoà với nhau. Đầu đời Tống, các triết gia như Chu Đôn Di, Thiệu Ung chưa có khuynh hướng rõ rệt, trừ Trương Tái có chủ trương duy khí, nhưng chủ trương ấy đương thời không ảnh hưởng lớn. Tới hai anh em họ Trình mới manh nha hai khuynh hướng: duy lý (Trình Y Xuyên) và duy tâm (Trình Minh Đạo). Phái duy lý thịnh trước nhờ môn đồ của Trình Di, Chu Hi. Qua đời Minh, phái duy tâm mới phát đạt đến cực độ nhờ Vương Dương Minh, người đã phát huy cái học của Trình Hạo và Lục Cửu Uyên. Cuối Thanh, Đạo học hoàn toàn suy vi, nhường chỗ cho một thứ tân Nho pha tư tưởng Âu Tây: Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng; và người ta coi trọng vấn đề chính trị, tìm một học thuyết có thể cứu quốc – và có lẽ cả nhân loại nữa – như thời Tiên Tần. Trên thế giới có ba hệ thống triết học: hệ thống Trung Hoa, hệ thống Ấn Độ, hệ thống Âu Tây; trong khoảng hơn ngàn năm (từ Lục triều tới Minh), hệ thống Trung Hoa đã lần lần dung hoà với hệ thống Ấn Độ; và hiện nay nó muốn dung hoà với hệ thống Âu Tây nữa. Kết quả của lần trước là đưa tới Đạo học; lần này kết quả sẽ ra sao, chúng ta còn phải đợi lâu mới biết được. Phùng Hữu Lan bảo giai đoạn thứ nhất là thời kỳ Tử học, giai đoạn sau là thời kỳ Kinh học; điều đó đúng. Ông lại bảo triết học Trung Hoa luôn tiến chứ không suy, vì trong thời kỳ Kinh học, các triết gia tuy không lập ra được một phái

nào mới, nhưng đã đi sâu thêm vào những vấn đề mà cổ nhân nêu ra. Không ai chối cãi sự tiến bộ đó, nhưng ta phải nhận rằng trong hai ngàn năm nay, cái rực rỡ muôn hình muôn sắc của triết học Trung Hoa thời Tiên Tần, chưa thấy phát huy trở lại.

Đa số học giả đều nhận rằng triết học Trung Hoa có ba đặc điểm này, khác hẳn hết triết học Ấn Độ và Âu Tây: Có tính cách thực tiễn. Chú trọng vào sự liên quan giữa Trời và người. Trọng sự trực giác (hoặc đốn ngộ) hơn sự luận chứng. Chúng tôi sẽ xét từng điểm một. 1. Triết gia Trung Hoa xét chung rất có tinh thần thực tế. Đọc phần thứ nhất này, chắc độc giả đã nhận thấy rằng họ ít bàn đến vũ trụ, càng ít bàn hơn nữa tới tri thức, mà chú trọng đến nhân sinh và chính trị. Vì vậy trong những phần sau, khi phân tích từng vấn đề một, chúng tôi cũng cho hai phần nhân sinh và chính trị lấn hẳn hai phần vũ trụ và tri thức. Hơn nữa về vũ trụ, tuy thời nào cũng có triết gia nghiên cứu, nhưng cứu cánh vẫn chỉ là để tìm ra một lối sinh hoạt phù hợp với thiên nhiên. Vậy thì vũ trụ luận cơ hồ chỉ như tiền đề của nhân sinh luận. Còn về tri thức, quan niệm của Nho, Mặc khác với quan niệm của Lão, Trang. Phái dưới đặt nhẹ vấn đề tri thức, và coi cái tri thức hiểu theo nghĩa thông thường là có hại; hai phái trên thì trọng tri thức; nhưng trừ nhóm Biệt Mặc ra, rất ít nhà bàn đến tri thức vì tri thức, mà cũng chỉ coi tri thức là một điều kiện để

tu thân thôi. Người Trung Hoa coi sự lập đức quý hơn sự lập công, sự lập công lại quý hơn sự lập ngôn. Họ tôn sùng những ông thánh gây được nhiều công đức cho dân, chứ không khen những hạng biết nhiều, học rộng mà không làm được việc gì. Về luân lý, trái lại họ bàn đi, bàn lại hoài. Khổng, Lão, Mặc đều đề cao những đức riêng; Khổng thì đề cao nhân, lễ, nghĩa, trí, dũng, Mặc thì đề cao kiêm ái, cần, kiệm, phục tòng người trên, Lão thì đề cao khiêm tốn, tri túc. Ngay trong thời Huyền học thịnh hành (Lục triều) nền luân lý của Khổng bị chê bai, thì nền luân lý của Lão lại đạt tới mức rất cao, khuyên người ta quả dục, coi vạn vật cũng như mình. Nói chi tới Đạo học, đời Tống, Minh mà mục đích là tìm cách tu dưỡng ra sao để mọi người đều có thể trở thành một ông thánh. Sau cùng, chính trị cũng giữ một địa vị quan trọng trong triết học; chẳng những bất kỳ một triết gia nào ở Trung Hoa cũng cho sự trị quốc, bình thiên hạ là trách nhiệm của mình. Cho nên dù chủ trương vô vi như Lão, cũng có ý cứu đời chứ không phải chỉ để "độc thiện kỳ thân". Thời Tiên Tần và thời cuối Thanh, vì hoàn cảnh, triết gia nào cũng có tư tưởng chính trị, mà giữa hai thời đó, trong non hai ngàn năm, vấn đề tôn quân hay phế quân, vấn đề tự do hay áp chế, vấn đề phú dân hay giáo dân, triều đại nào cũng đem ra bàn. Ở Trung Hoa, ý niệm "người" và ý niệm "dân" (công dân) cơ hồ như hoà với nhau làm một, mục đích giáo dục không phải, như Cô Hồng Minh đã nói, là để có những người tốt mà là để có những người dân tốt, cho nên có những câu: "Trời sinh dân đó", "Trời yêu dân lắm", "Cái đạo của Đại học ở chỗ... thêm yêu dân". Vì vậy họ trọng thức tế, trọng luân lý, chính trị, cho rằng mọi suy nghĩ tìm tòi phải đưa tới cứu cánh nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân, đó là đặc điểm thứ nhất của triết học Trung Quốc. 2. Đặc điểm thứ nhì là trừ một số ít nhà như Tuân Tử, Vương Sung, cho đạo Trời và đạo người không quan hệ gì với nhau, còn hầu hết những nhà khác đều nhận rằng Trời là gốc của người, Trời với người là một. Theo Khổng và Mặc thì Trời sinh dân, muốn cho dân sung sướng, dân mà thuận ý Trời thì được Trời

thưởng, trái ý Trời... thì bị Trời phạt. Mặc khác Khổng ở chỗ: Khổng chủ trương vua thay Trời trị dân, còn Mặc thì muốn rằng dân tự lựa người hiền để trị nước, nhưng cả hai đều bảo nhà cầm quyền phải tuân mệnh Trời. Lão, Trang nghĩ hơi khác: Đạo sinh ra vạn vật (trong đó có cả trời, đất), mà đạo chỉ là tự nhiên; như vậy tựu trung Trời với người cũng chỉ là một vì cùng ở tự nhiên mà ra, mà hành động của con người phải hợp với tự nhiên cũng như phải hợp với Trời. Tới các đời Tống, Minh, khuynh hướng hợp nhất Trời và người đó càng rõ rệt. Thiệu Ung nói: "Học mà không đạt tới trình độ hợp Trời với người làm một thì không đủ gọi là học" (Học bất tế thiên nhân, bất túc dĩ vị chi học – Quan vật ngoại thiên)... Trình Minh Đạo bảo: "Trời và người vốn không phải là hai, bất tất phải nói việc hợp Trời với người làm một" (Đạo vị thuỷ hữu thiên nhân chi biệt, đãn tại thiên tắc vi thiên đạo, tại nhân tắc vi nhân đạo – Ngữ lục), nghĩa là Trời và người vốn là một, thì thiên đạo và nhân đạo chỉ là một mà thôi. Mà cũng chẳng cần phân biệt cái có và cái không phải là ta nữa. Toàn thể vũ trụ

chỉ là nhất thể. Như vậy là không có nội giới, không có ngoại vật, không phân biệt chủ quan và khách quan (Hợp nội ngoại, bình vật ngã – Trương Tái). Điều đó trái hẳn với triết học phương Tây: người Âu cho vũ trụ là ngoại giới, cho nên tận tâm nghiên cứu nó; người Trung Hoa vũ trụ ở trong tính, trong tâm của ta, và muốn tìm hiểu vũ trụ thì cứ tìm hiểu bản thân ta. Một phần vì vậy mà vũ trụ luận của Trung Hoa không phong phú như của phương Tây. 3. Sau cùng, đặc điểm thứ ba của người Trung Hoa trọng trực giác hơn là sự luận chứng. Chỉ có phái Biệt Mặc là bắt đầu nghiên cứu về bản chất của tri thức, về khả năng cùng hạn độ của tri thức, và về phương pháp suy luận; nhưng từ đời Tần trở đi, học thuyết của họ không được phát huy thêm, bị bỏ quên luôn trong hai ngàn năm. Một nhà nữa cũng trọng tri thức luận, là Tuân Tử, song ông chưa phát minh gì nhiều mà từ Tần tới Đường, ít ai nhắc tới ông, rồi từ Đường trở đi, người ta đề cao Mạnh Tử và bỏ hẳn ông, chê học thuyết của ông là không hợp với đạo Khổng. Tất nhiên khi bàn về một vấn đề, ai cũng phải suy luận, cũng phải dẫn chứng; các triết gia Trung Hoa không thể làm khác được. Nhưng họ không ưa lối giảng giải dài dòng, không sắp đặt tư tưởng thành một hệ thống minh bạch, cho nên sách của họ khó đọc, nhiều khi tối nghĩa, làm cho người sau dễ hiểu lầm rồi sinh ra tranh luận với nhau. Chúng ta còn nhớ hai chữ "cách vật" trong Đại học, Chu Hi hiểu một khác, Vương Thủ Nhân hiểu một khác, và triết học của họ đi ra hai ngã tương phản nhau chỉ vì sự bất đồng ý kiến đó. Mãi tới đầu đời Thanh, Cố Viêm Võ mới trọng sự khảo chứng, nhưng trong đời Thanh cũng chẳng có nhà nào nghiên cứu thêm về phần phương pháp luận cả. Phùng Hữu Lan cho rằng sách của các triết gia Trung Hoa viết không có hệ thống, một phần do lẽ họ không coi trọng sự trứ thư lập ngôn, coi nó là việc nhỏ, tầm thường. Chúng tôi xin ghi lại ý kiến đó. Có nhà lại cho rằng vì lối viết lên tre ở thời Xuân Thu, Chiến Quốc tốn công quá, nên người viết sách chỉ ghi cho vừa đủ hiểu thôi; những sách đó đời sau được coi là thánh kinh mà bút pháp cô đúc, hàm súc đó thành một khuôn phép, nên sách triết học Trung Quốc không thời nào được sáng sủa như sách phương Tây. Đó cũng là một giả thuyết nữa.

Đọc lịch sử dân tộc Trung Hoa, chúng ta còn nhận thấy rằng họ không lập ra được một tôn giáo và không có khoa học. Điểm thứ nhất không có gì đáng cho ta lấy làm lạ. Nếu

hiểu tôn giáo theo cái nghĩa tin ở Thượng đế hoặc một vị thần linh nào đó, tin có thiên đường và địa ngục, và thành lập một tổ chức chặt chẽ để liên kết các tín đồ, cử ra những vị thay mặt Thượng đế hoặc thần linh để dìu dắt, thưởng phạt tín đồ, mà tín đồ phải theo những lễ nghi nào đó, phải tụng niệm, khấn vái mỗi ngày, thì người Trung Hoa quả thật không có một tôn giáo. Thời Thượng cổ, họ cũng tin Trời, cũng thờ Trời và vô số quỷ thần[59], cũng cúng vái, nhưng chưa thể bảo là họ đã có một tôn giáo theo nghĩa trên được; thời đó, như mọi dân tộc chưa khai hoá, họ theo đa thần tín ngưỡng. Mặc Tử có lẽ là người đầu tiên muốn lập một tôn giáo cho họ (cũng thờ cúng, đoàn thể cũng tổ chức chặt chẽ, cụ tử cũng có quyền rất lớn với tín đồ), nhưng tôn giáo đó suy lần có

lẽ vì chủ trương của họ Mặc có tính cách chính trị nhiều hơn là tôn giáo. Nội phép "ba biểu", với cách chứng minh quỷ thần của ông cũng cho ta thấy rằng ông thực không trọng một đức tin tuyệt đối, để có đủ tư cách thành một giáo chủ, như những giáo chủ khác. (Đạo Phật tuy mới đầu cũng là một triết học, sau dễ biến ra một tôn giáo, nhờ dân tộc Ấn Độ có sẵn quan niệm luận hồi, địa ngục). Tới đời Tần, một số người chắp nhặt tư tưởng của Lão Tử và của phái Âm dương, cũng muốn lập lên một tôn giáo nữa, tức Đạo giáo, nhưng họ không tìm hạnh phúc ở đời sau mà lại muốn trường sinh, muốn thành tiên ngay ở đời nay, cho nên tôn giáo của họ không thể phổ biến được, không gây nổi một tín ngưỡng – vì mấy ai tin rằng có sinh mà không tử –, mà chỉ tạo được một số dị đoan rất thấp. Đạo Khổng, trước sau chỉ là một triết học[60]; từ đời Đường trở đi, Khổng Tử mới thực là được thờ như một vị thánh, nhưng sự thờ phụng đó không có tính cách tôn giáo (nó chỉ như thờ phụng danh nhân), mà lại hạn chế trong giới trí thức, tức 5% dân chúng vì Khổng miếu mỗi năm chỉ cúng có hai lần (vào xuân và thu) mà không phải ai cũng được vào lễ, tuyệt nhiên không có sự tụng niệm mỗi ngày như đạo Ki tô, đạo Phật. Vậy ta có thể nói rằng nếu đạo Phật không vào Trung Hoa thì người Trung Hoa không có tôn giáo. Nhiều dân tộc văn minh như Hy Lạp, La Mã chẳng hạn, triết học và luân lý rất cao mà cũng không phát sinh ra được một tôn giáo. Riêng dân tộc Trung Hoa có tục thờ phụng tổ tiên một cách rất thành kính, giả sử đạo Phật không truyền qua thì dân chúng cũng không thấy thiếu một tín ngưỡng để cho đời sống có mục đích. Về điểm thứ nhì – Trung Hoa không có khoa học – đã nhiều người ngạc nhiên và đưa ra ít giả thuyết. Người ta ngạc nhiên vì dân tộc Trung Hoa rất thông minh, có sáng kiến, nuôi tằm dệt lụa, tạo ra được kim chỉ nam, giấy, thuốc súng... sớm hơn phương Tây, đã biết làm lịch từ đời Chu hoặc trước nữa, mà sao luôn hai ngàn năm nay mầm khoa học của họ không phát thêm được chút nào cả. Phùng Hữu Lan trong khảo luận nhan đề là Why China has no science (Tại sao Trung Hoa không có khoa học) đặng ở tạp chí The international journal of Ethics[61] năm 1922, đưa ra những lý do sau đây: 1. Người Âu cho tính con người vốn không hoàn thiện mà nhu nhược, nhiều tội lỗi, tìm cách sửa lỗi nó, do đó trọng phương pháp "nhân vi" (Phùng gọi là art). Người Trung Hoa trái lại, cho tính con người vốn thiện, ưa phương pháp "vô vi", theo tự nhiên, chỉ giữ cái tâm cho sáng suốt, khỏi bị vật dục che lấp; như vậy, đã không tin kết quả của "nhân vi" thì tất không thích khoa học. 2. Người Trung Hoa không ưa sức mạnh, chỉ muốn tìm hạnh phúc, mà tìm hạnh phúc ở nội tâm, chứ không

ở ngoại vật, ở ngay trong đời sống này chứ không phải là ở Thiên đường hay ở Nát bàn. Do đó triết học của họ chủ trương sự tiết dục, chứ không chủ trương thoả dục như phương Tây hoặc sự diệt dục ở Ấn Độ. 3. Họ chỉ muốn tìm hiểu và điều khiển tinh thần con người chứ không muốn tìm hiểu và điều khiển vật chất. Bốn chữ "cách vật trí tri" trong sách Đại học, mãi tới đời Tống, đời Minh người ta mới chú ý tới. Phái Tâm học – Vương Dương Minh – đã đem thuyết duy tâm ra giảng nó, cho làm điều thiện, bỏ điều ác, là cách vật; mà biết "biết điều thiện điều ác" là trí tri; chủ trương đó vốn trái với khoa học; mà đến ngay như chủ trương của Chu Hi – phái Lý học – cũng không gần với

khoa học, vì Chu Hi tuy chú thích bốn chữ đó là "xét đến cái lý của sự vật, muốn cho tri thức đến chỗ thấu đáo", nhưng tựu trung sự tìm hiểu cái lý của vũ trụ, tức cái tính của vạn vật, nhất là của con người để rồi tìm cách tu dưỡng mà trở về cái tính vốn thiện mà Trời phú bẩm cho ta. Theo thiển ý của chúng tôi, lý do thứ nhất của Phùng không chắc đúng. Không phải đa số các triết gia Trung Hoa cho tính con người vốn thiện. Thuyết tính thiện của Mạnh Tử, chỉ tới đời Tống, Minh mới thực cực thịnh. Vả lại dù nhận tính người vốn thiện, phái Đạo học cũng rất trọng sự giáo dục, sự tu dưỡng, nghĩa là sự hữu vi; chủ trương hoàn toàn vô vi, chỉ có Trang Tử, mà ảnh hưởng của Trang Tử không bằng ảnh hưởng của Khổng Tử tới đời sống dân tộc Trung Hoa. Lý do thứ nhì của họ Phùng chỉ đúng một nửa. Dân tộc nào mà chẳng tìm hạnh phúc, chứ riêng gì dân tộc Trung Hoa. Nhưng bảo rằng họ muốn tiết dục hơn là thoả dục, tìm hạnh phúc nội tâm hơn ở ngoại vật, thì đúng. Chính vì vậy họ muốn tìm hiểu và điều khiển tinh thần hơn là vật chất (lý do thứ ba). Khi đã nhận rằng ngoại giới với nội tâm là đồng nhất, và hạnh phúc con người nằm trong sự hoà đồng giữa vật và ngã thì đương nhiên người ta không lưu tâm tới việc chinh phục thiên nhiên. Ngoài ra, đặc điểm của triết học Trung Hoa cho ta hiểu tại sao khoa học Trung Hoa không phát triển: khi người ta đã không có tinh thần biết để mà biết, mà cho rằng tri thức nào cũng phải có mục đích tu thân, tề gia, trị quốc, thì người ta ít nghĩ đến sự nghiên cứu vạn vật một cách khách quan. Sau cùng, muốn tìm tòi về khoa học, sự trực giác tuy cần, mà sự luận chứng quan trọng cũng không kém; mà dân tộc Trung Hoa, như chúng tôi đã nói, trọng sự trực giác hơn sự luận chứng (đặc điểm thứ ba kể trên). Tóm lại, người Trung Hoa sở dĩ không có khoa học, nguyên do chỉ tại ba đặc điểm – trọng thực tế, trọng trực giác, hợp nhất Trời và người – trong triết học của họ. Nhiều người hận rằng học thuyết Mặc Tử suy từ đời Hán rồi tiêu trầm luôn, nếu không thì dân tộc Trung Hoa chắc đã có một tôn giáo gần như đạo Ki tô và một nền khoa học như khoa học như phương Tây. Điều đó có thực là một bất hạnh cho dân tộc Trung Hoa không, chúng tôi không dám bàn tới, nhưng chúng tôi tin rằng nhân loại sẽ mất một nền văn hóa đặc sắc, nếu Trung Hoa chỉ có Mặc mà không có Khổng, Lão...

Ví dụ như trong Phần I này, hai cụ Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê không nhắc đến tên Liệt [1]

tử, nhưng trong cuốn Liệt tử và Dương tử, cụ Nguyễn Hiến Lê lại đặt địa vị Liệt tử ngang hàng với Dương tử. Xem bài Vài lời thưa trước của tôi trong ebook Liệt tử và Dương tử.

Như câu “Nhân chi sinh dã trực; uổng chi sinh dã, hạnh nhi miễn”, ở đây hai cụ dịch là: [2]

“Con người sinh ra, vốn ngay thẳng; nếu tà khúc mà sống được là nhờ may mà khỏi chết đó”, và chú thích rằng chữ uổng có sách chép là võng. Trong cuốn Luận ngữ, cụ Nguyễn Hiến Lê chọn chữ võng, và dịch là: “Lẽ sống là phải ngay thẳng, chẳng ngay thẳng mà sống thì may mắn khỏi chết đấy thôi”.

[3]Sau khi hoàn tất tập Hồi kí, cụ Nguyễn Hiến Lê viết thêm bộ Sử Trung Quốc, trong đó, Chương IV: Tư tưởng Trung Hoa thời Tiên Tần, cụ giới thiệu triết học (tiết 1) và văn học (tiết 2) thời Tiên Tần, theo tôi, chương đó cũng “có thể in riêng vào loại sách phổ thông như loại Que sais je? ở Pháp”. Cũng xin nói thêm là trong bộ Sử Trung Quốc, cụ Nguyễn Hiến Lê không nhắc tới tên Liệt tử.

[4] Trong ebook thực hiện lần trước, tôi cho các câu chữ Hán vào phần chú thích.

Theo sự hiểu biết của chúng ta ngày nay, có thể sau này người ta sẽ đào được ở những [5]

nơi đó nhiều di tích của những nền văn minh đã mất.

Rồi sau có nền văn minh thương mại (từ thời La Mã cho tới thế kỷ XVIII) hiện nay là văn [6]

minh kỹ thuật.

Vô danh dịch: [7]

Anh chẳng thấy nước Hoàng Hà từ trên trời xuống mãi, Chảy tuôn về bể không trở lại?”. (Theo Nguyễn Hiến Lê, Đại cương văn học sử Trung Quốc, Nxb trẻ, 1997, gọi tắt là ĐCVHSTQ, tr.313). “Vô danh” ở đây là “Phương Sơn”, người bác thứ ba của cụ Nguyễn Hiến Lê (theo Hồi kí Nguyễn Hiến Lê). (Goldfish).

Nguyễn Hiến Lê dịch: [8]

Bạch nhật nương non lặn,
Hoàng Hà nhập biển sâu.
Muốn nhìn khắp ngàn dặm,
Lại bước một từng lầu.(theo ĐCVHSTQ, tr.35). (Goldfish).
Cụ Nguyễn Hiến Lê dịch: [9]

Mây trắng ôm đá xám, Cành xanh vờn nước trong. (ĐCVHSTQ, tr.36). (Goldfish).

Theo một số học giả thì giống Miêu vào lưu vực Hoàng Hà trước rồi tới giống Khương, [10]

sau cùng là giống Hoàng, giống Viêm, hai giống này liên kết với nhau, thắng được hai dân tộc trên lập nên văn minh Hoa Hạ (Hoa có nghĩa là chính, lớn, đẹp, lại trỏ màu đỏ – đời Chu trọng màu đỏ – Hạ có nghĩa là khu vực văn hóa cao).

[11] Bằng cớ của giai đoạn này là những tên họ thời đó như Khương

[12] Quách Mạc Nhược (Trung Quốc cổ địa xã hội nghiên cứu).

[13] Năm 1911. (Goldfish).

[14] Ý nói thế kỷ XX. (Goldfish).

Vvn dịch nghĩa: [15]

“Cây cỏ nào mà không sạm đen đỏ? Người nào chẳng không (góa) vợ? Thương thay cho phận (chúng) ta làm kẻ chinh phu! Riêng mình chẳng là người sao?” Theo bác Vvn thì: “Chữ căng, Khang Hy phiên thiết cận, Chu Hy phiên âm quan giải thích là người không có vợ. Tuy nhiên chữ

Có người dịch là: [16]

“Cây thiều lá trổ xanh xanh, Biết thân ta thế đừng sanh ra đời”.

Vvn dịch nghĩa: [17]

“Người ta có ruộng đất,
Thì vua trái lại giành lấy.
Người ta có nhân dân,
Thì vua trái lại giựt lấy”. (Goldfish).
Trong ĐCVHSTQ, tr.76-77, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch: [18]

“Kẻ kia chẳng cấy chẳng cày,
Lúa đâu chứa vựa được đầy ba trăm?
Kẻ kia chẳng bắn chẳng săn,
Sao treo lủng lẳng trong sân muôn chồn?”.
- Chiền: trong ĐCVHSTQ cũng in là chiền. Chữ
Vvn dịch: [19]

“Con chuột to! Con chuột to!
Chớ ăn lúa của ta.
Ba năm ta đã biết cái thói của mày.
(Mày) chẳng biết đoái nghĩ ta có bằng lòng không”. (Goldfish).
Chu nghèo lần vì phong đất cho các vương hầu, công khanh… còn lại rất ít đất nên chỉ [20]

trông vào sự cống hiến của các chư hầu, mà chư hầu thì như nước Lỗ, trong 242 năm chỉ triều cống có ba lần. Một phần vì thấy vậy mà Tần sau này bỏ chế độ phong kiến.

[21] Người nước Lỗ (Xin coi tiểu sử các triết gia ở phần IV, cuối cuốn hạ).

Khổng Tử đã từng làm quan Tư khấu. Với chức vị Tư khấu, theo tục đương thời, Khổng [22]

Tử được có “gia thần”, cũng như vua có triều thần.

Lục nghệ có hai nghĩa: nghĩa thứ nhất chỉ lễ, nhạc, xạ (bắn), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), [23]

số (toán pháp); nghĩa thứ nhì chỉ lục kinh: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân Thu, Dịch. Ở đây lục nghệ hiểu theo nghĩa thứ nhì, nhưng theo các học giả ngày nay, Khổng Tử không đọc kinh Dịch, thì tất không dạy kinh Dịch.

[24] Chữ nghịch. (Goldfish).

Có sách chép là võng. [Trong cuốn Luận ngữ, cụ Nguyễn Hiến Lê cũng chép là võng, và [25]

dịch cả câu như sau: “Lẽ sống là phải ngay thẳng, chẳng ngay thẳng mà sống thì may mắn khỏi chết đấy thôi.”. (Goldfish)].

[26] Tạm theo Sử ký (Xin xem phần phụ lục: Tiểu sử các triết gia).

Giải thích sau đây cũng có lý: Nhất là Hữu (Thái cực), Nhị là âm dương, Tam là âm dương [27]

và khí trùng hư.

Tống Kiên không chắc là môn đệ của Mặc Tử, nhưng sinh sau Mặc và cùng một chủ [28]

trương với Mặc nên chúng tôi sắp chung vào Mặc phái.

[29] Chủ trương này cũng hơi mới mẻ vì đời Chu, hạng quí tộc không bị hình phạt.

Do đó Huệ Thi kết rằng người ta chẳng những phải kiêm ái mà còn phải phiếm ái vạn vật, [30]

coi vạn vật như chính mình. Có người sắp ông vào phái Mặc vì thuyết phiếm ái đó.

Trong bộ Trang tử và Nam Hoa kinh, thiên Ngụ ngôn (Nxb Văn hoá, 1994, tr.472), cụ [31]

Nguyễn Hiến Lê dịch là: Vật gì cũng do cái “chủng” sinh ra. – Chữ

Trong thiên Thu thuỷ (sđd, tr.333), cụ Nguyễn Hiến Lê dịch là: Đời vạn vật qua mau như [32]

ngựa chạy, không có cái động nào mà không biến, không lúc nào là không chuyển. (Goldfish).

Đoạn “Người sống ở dưới bùn… kém khỉ hay hơn khỉ?” trích trong thiên Tề vật luận. Trong [33]

sđd, tr.170, cụ Nguyễn Hiến Lê dịch như sau: “Chẳng hạn một người nằm chỗ ẩm thấp (trong bùn) mà đau lưng tê liệt nửa người, nhưng một con lươn thì có sao không? Một người ngồi trên ngọn cây thì run rẩy sợ sệt, nhưng con khỉ có vậy không? Chỗ ở của người và hai con vật ấy, chỗ nào là lí tưởng (chính xứ)?”. (Goldfish).

[34] Biệt có nghĩa là đứng riêng ra, cũng ở trong Mặc giáo nhưng khác với phái tôn giáo.

[35] Yên ở cực bắc, Việt ở cực nam của Trung Quốc.

[36] Theo Phùng Hữu Lan, Trâu Diễn chỉ bàn về ngũ hành chứ không bàn về âm dương.

Đa số học giả ngày nay cho Trung dung và Đại học xuất hiện vào khoảng cuối đời [37]

Chiến Quốc đầu đời Hán, nhưng Hồ Thích trong Trung Quốc triết học sử đại cương vẫn chủ trương rằng hai cuốn đó xuất hiện trước Mạnh Tử, vì theo ông, có vậy mới không thiếu cái mạch từ Khổng Tử tới Mạnh Tử, mới hiểu được tại sao Mạnh Tử lại trọng cá nhân, dân quyền khác với Khổng. Các học giả khác cho rằng cái mạch đó không thiếu vì giữa Khổng và Mạnh có Dương Tử, Lão Tử, và rất có thể Mạnh đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của những nhà này; vả lại Mạnh có thể có sáng kiến được. Chúng tôi ghi cả hai thuyết đó để độc giả xét.

Nhiều sách nói Tần Thuỷ Hoàng đặt ra chế độ quận huyện. Sự thực thì quận huyện đã có [38]

từ đời Đông Chu: thời đó mỗi nước có nhiều ấp, mà ấp nào của nhà vua thì gọi là huyện, để phân biệt với những ấp của bọn đại phu. Theo một số học giả hiện nay, tới đời Hán chế độ nô lệ mới chuyển qua chế độ phong kiến, nhưng ý kiến phần đông cho rằng chế độ phong kiến đã có từ đời Chu. Vấn đề chưa được giải quyết dứt khoát.

[39] Bản dịch của Trần Trọng Kim trong Nho giáo.

Ngoài 4 quẻ đơn nêu trên: càn , khôn , li , khảm ; còn bốn quẻ đơn nữa là: đoái , [40]

tốn , chấn , cấn . (Goldfish).

Nhà Tần, sau khi thống nhất Trung Quốc, quy định văn tự, ra lệnh đốt sách chỉ giữ một số [41]

kinh, thư và chỉ cho phép một số bác sĩ của triều đình được giảng những sách đó. Từ đời Hán Vũ Đế trở đi, các học giả đều học theo những sách đó, gọi là kim văn. Đời bấy giờ có Lỗ Cung Vương là con Cảnh Đế, tìm thấy một bộ kinh Thư viết bằng cổ văn ở trong vách nhà của Khổng Tử, Khổng An Quốc là cháu mười hai đời của Khổng Tử, đem so sánh bộ văn kim văn mà soạn lại. Từ đó mới phân biệt ra phái kim văn và phái cổ văn. Đến cuối đời Tây Hán, Lưu Hâm đặt ra Thi cổ văn, Xuân Thu cổ văn để vãn hồi cổ học, diệt trừ ảnh hưởng Âm dương gia tới Nho học, nhưng chữ (?) Nho ngờ những sách đó không đúng với nguyên văn đời cổ nên không theo. Mãi đến đời Lục triều, Tuỳ Đường, phái cổ văn mới có thế lực, át được phái kim văn.

[42] Nguyên văn trong sách Tuân tử: Bồng sinh ma trung, bất phù nhi trực

Ở trên chúng tôi đã nói Dương Hùng chịu ảnh hưởng của Lão, soạn bộ Thái huyền. Huyền [43]

học có lẽ bắt đầu từ đó, nhưng tới Nguỵ, Tấn mới thành một phong trào.

Theo Thượng toạ Mật Thể (tác giả Việt Nam Phật giáo sử học) thì trong sách Liệt Tử có [44]

dẫn lời Khổng Tử rằng: “Khâu này nghe phương Tây có bậc thánh, không trị mà không loạn, không nói mà tự tin”, Liệt Tử là một cuốn viết vào thời Nam Bắc triều, nên không chắc lời đó đúng.

[45] Tiếng nhà Phật chỉ một đơn vị thời gian cực nhỏ cũng như ta nói một nháy mắt.

[46] Xin coi đoạn sau.

[47] Cũng đọc là Thuyền.

Đời Tuỳ có một danh Nho là Vương Thông, nhưng ông lấy sự chấp trung làm gốc (Thiên [48]

biến vạn hoá, ngô thường chủ trung yên), chỉ chê đạo Phật là không hợp với lịch sử, phong tục Trung Hoa, chứ không bài xích Phật. Ông mất sớm (hồi 32 tuổi) sách thất lạc hết; chúng ta chỉ biết rằng ông cho tam tài (Trời, đất, người) có chức vụ riêng: Trời chủ cái khí, đất chủ cái hình, người chủ cái biết. Về chính trị, ông trọng người hơn chế độ.

[49] Có lẽ vì vậy mà trong bộ Nho giáo, Trần Trọng Kim không nhắc tới ông.

Sách in là: “Vũ trụ phát sinh là do thái cực lưỡng nghi…”. Tôi tạm sửa lại như trên. [50]

(Goldfish).

[51] Sách in là: Sách in: Khí hữu thiện hữu bất thiện, tính tắc vô bất thiện dã.

Sách in thiếu mấy chữ: “Tâm giả tính tình chi chủ dã”, tôi ghi thêm theo nguyên văn chữ [52]

Hán. (Goldfish).

Trong sách in dịch nghĩa và phiên âm như sau: “Tâm chỉ có một tâm dã, lý nhất lý dã”. Tôi [53]

đã tạm sửa lại như trên. (Goldfish).

[54] Tượng Sơn là một trong hai tên hiệu của Lục Cửu Uyên. (Goldfish).

Ta nên lưu ý: pháp trị của ông (trị dân theo hiến pháp) khác với pháp trị (trị dân theo [55]

hình pháp) của Hàn Phi.

[56] Chữ cứ này nghĩa như chữ cư, chu64 xử là “ở”, cứ loạn là “loạn lâu”.

[57] Ngày nay người ta không còn tin rằng có cái chất gọi là éther đó nữa. (Goldfish).

Trong những phần sau chúng tôi sẽ không xét những tư tưởng đó vì nó không thuộc hệ [58]

thống triết học Trung Quốc, vả lại muốn xét thì phải kể nguồn gốc từ Ấn Độ, sách sẽ dầy quá và mất tính cách nhất trí.

Theo các nhà cổ học Trung Hoa thì thời đó có ba hạng thần: a) những vật tự nhiên như [59]

mặt trời, mặt trăng, sông, núi, hổ, rắn…; b) những vật liên quan tới đời sống hàng ngày như nhà cửa, bếp, đường đi…; c) những người có công với dân như Thần Nông, Nghiêu, Thuấn… Những thần đó mọi người đều thờ phụng. Quỷ là những người chết mà không có công với dân, chỉ có con cháu thờ phụng thôi; người ngoài thờ phụng thì là siểm nịnh (Phi kỳ quỷ nhi tế chi, siểm dã).

Nhưng nếu hiểu theo nghĩa: "những hoạt động nào nhắm vào một lý tưởng mà ta tin rằng [60]

có một giá trị phổ cập và trường cửu đáng cho ta hy sinh bản thân và tất cả các giá trị khác, là có tính cách tôn giáo", thì Khổng học cũng là một tôn giáo.

Khi cho in bài đó trong cuốn Trung Quốc triết học sử bổ (không đề năm nào nhưng có lẽ [61]

từ khoảng 1936 đến 1940) nói rằng tư tưởng của ông đã thay đổi, nhưng lại không cho biết thay đổi ở những điểm nào.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.